

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ NHỮNG CÁN BỘ CÔNG TÁC SỬ HỌC CHÚNG TA TRƯỚC 4 NGÀY KỶ NIỆM LỚN NĂM 1970.
- ★ CHÍNH SÁCH PHÁ HOẠI HỘI NGHỊ VÀ HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ NĂM 1954 VỀ VIỆT-NAM TRONG NHỮNG NĂM 1954—1960 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ.
- ★ HIỆU NGHIỆM CHIẾN LƯỢC VĨ ĐẠI CỦA CHIẾN TRANH DU KÍCH Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM QUA 10 NĂM ĐẦU TRANH VŨ TRANG.

124

THÁNG 7 - 1969

PHẠM CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

<https://tieulun.hopto.org>

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 124

Tháng 7-1969

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	— Những cán bộ công tác sử học chúng ta trước 4 ngày kỷ niệm lớn năm 1970.	1
HỒANG VI NAM	== Chính sách phá hoại hội nghị và hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam trong những năm 1954—1960 của đế quốc Mỹ.	3
TRẦN VĂN GIÀU	— Hiệu nghiệm chiến lược vĩ đại của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam qua 10 năm đấu tranh vũ trang.	19
NGUYỄN LINH	— Bàn về nước Thục của Thục Phán.	33
LÊ VĂN LÂN	— Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng.	52
ĐỖ TẤT LỢI	— Y miếu, một di tích lịch sử của y học Việt-nam.	61

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

Những cán bộ công tác sử học chúng ta trước 4 ngày kỷ niệm lớn năm 1970

THEO quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, sang năm 1970 chúng ta sẽ cử hành bốn cuộc kỷ niệm lớn: 40 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương tức Đảng Lao động Việt-nam ngày nay; 25 năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa; 100 năm ngày sinh của Lê-nin; 80 năm tuổi thọ Hồ Chủ tịch.

Đây là những sự kiện lịch sử vĩ đại, quan hệ rất mật thiết với vận mạng của dân tộc ta và là những trang sử huy hoàng nhất của lịch sử nước ta từ trước tới giờ. Điều rất thú vị là kỷ niệm những sự kiện lịch sử to lớn ấy lại tập trung vào một năm 1970 và chuẩn bị kỷ niệm vào lúc mà cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đang tiến mạnh tới toàn thắng. Những ngày kỷ niệm lớn này càng làm nổi bật lên dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng, có Đảng lãnh đạo anh minh, có lãnh tụ kiệt xuất, có chế độ xã hội ưu việt. Cách mạng Việt-nam gắn liền với cách mạng thế giới, theo một qui luật chung của bước tiến hóa lịch sử.

Vậy thì, kỷ niệm những ngày lịch sử vinh quang ấy, những người công tác sử học chúng ta phải làm gì?

Cố nhiên là đứng trên cương vị công tác của mình, chúng ta góp phần vào ngày hội lớn của dân tộc bằng cách đi sâu nghiên cứu những sự kiện lịch sử kể trên.

Kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Đảng tiền phong, chúng ta cần tìm ra những đặc điểm của Đảng, một đảng xuất thân từ một nước thuộc địa nửa phong kiến với những yếu tố thành lập là chủ nghĩa Mác — Lê-nin du nhập vào trong nước, vào phong trào công nhân và phong trào dân tộc giải phóng; một đảng mà từ khi ra đời cho tới nay vẫn nắm toàn quyền lãnh đạo cách mạng ở trong nước; một đảng đã lãnh đạo nhân dân qua những cuộc đấu tranh về chính trị, về quân sự, về văn hóa, những

hình thức bất hợp pháp và hợp pháp, nhưng trước sau vẫn kiên trì chủ trương bạo lực đoạt chính quyền, đã làm xong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ năm 1945, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc. Nghiên cứu Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay còn thấy rõ Đảng của giai cấp công nhân, đồng thời bênh vực quyền lợi cho cả dân tộc, đấu tranh cho dân tộc độc lập và đưa dân tộc lên chủ nghĩa xã hội. Nghiên cứu 40 năm lịch sử Đảng có nghĩa là nghiên cứu 40 năm lịch sử cách mạng của dân tộc Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Nghiên cứu 40 năm lịch sử Đảng còn phải thấy rõ đảng mác-xít lê-nin-nít kiểu mới còn kế thừa được cả truyền thống tốt đẹp của dân tộc, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa xã hội.

Kỷ niệm 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, chúng ta đánh dấu một giai đoạn mới của dân tộc: từ một nước nô lệ trở nên một nước độc lập và cũng là giai đoạn mới của Đảng lãnh đạo: từ một Đảng bất hợp pháp nhảy lên đoạt chính quyền, làm chủ đất nước. Kỷ niệm 25 năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa còn có nghĩa là kỷ niệm 25 năm cuộc Cách mạng tháng Tám, gắn liền cuộc Cách mạng tháng Tám với sự ra đời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Do đó, chúng ta không phải chỉ tổng kết thành tích 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, mà còn phải đánh giá thật đúng sự nghiệp vĩ đại của Cách mạng tháng Tám. Việc này chúng ta làm chưa được chu đáo lắm, chưa thấy hết được tầm quan trọng của Cách mạng tháng Tám, ảnh hưởng to lớn của Cách mạng tháng Tám, đặc biệt là vị trí cuộc Cách mạng tháng Tám trong cách mạng thế giới nói chung, cách mạng dân tộc giải phóng ở thuộc địa

nói riêng. Một vấn đề quan trọng đề ra là : Cách mạng tháng Tám không những kết thúc cuộc đấu tranh 15 năm do Đảng cộng sản lãnh đạo, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ mà còn mở đầu cho một giai đoạn mới với những sự nghiệp tiếp theo sau này. Nói đến 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, ai cũng thấy đó là một quá trình dồn dập những biến thiên chưa từng có trong lịch sử. Chúng ta không chỉ giới thiệu nó bằng những số liệu, từng sự kiện, mà phải tổng hợp được những biến động để thấy được qui luật của nó. Chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp vô cùng anh dũng và gian khổ để đi đến thắng lợi Điện-biên-phủ giải phóng một nửa đất nước, lịch sử đã được ghi rõ ràng. Nhưng việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc không trải qua chủ nghĩa tư bản thì là một vấn đề rất mới có nhiều gay go và phức tạp, chưa có những kinh nghiệm của tiền lệ cũng chưa thể tổng kết cả một quá trình đương tiếp diễn. Điều chủ yếu là, đường lối tiến lên của ta phù hợp với qui luật phát triển của lịch sử thì sẽ đạt tới kết quả mong muốn. Vấn đề sinh tồn của dân tộc ta trong lúc này vẫn là việc đánh Mỹ, cứu nước. Cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược Mỹ của chúng ta đương đi tới giai đoạn quyết định. Mỹ thua đã rõ ràng cũng như ta thắng đã rõ ràng và đương đi nhanh đến toàn thắng. Những ngòi bút chép sử trong lúc này đã có thể nhìn thấy bước tất nhiên và tất yếu của lịch sử rằng thắng lợi nhất định về ta. Kỷ niệm 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, chúng ta phải chứng minh lực lượng vô cùng to lớn của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng : sự nghiệp nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Kỷ niệm 80 năm tuổi thọ của Hồ Chủ tịch, chúng ta sung sướng thấy dân tộc ta trong thời kỳ này có một lãnh tụ vĩ đại, đại gia đình Việt-nam ta có một người BÁC kính yêu. Nói đến Hồ Chủ tịch tất nhiên gắn liền Người với Đảng, với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và cả với phong trào dân tộc bị áp bức trên thế giới chống bọn đế quốc chủ nghĩa. Nhưng đi sâu sắc, thăm thẳm là phải làm nổi bật lên những đặc sắc của lãnh tụ chúng ta. Người đã xuất hiện, với vai trò lãnh tụ, trước khi giai cấp công nhân thành hình, trước khi có Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam. Người là tượng trưng của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Qua lãnh tụ, các tổ chức cộng sản mới đầu đã đi đến thống nhất, toàn Đảng đoàn kết và tin tưởng xung quanh

người lãnh đạo anh minh, đầy kinh nghiệm. Cũng qua lãnh tụ, toàn dân đoàn kết xung quanh Đảng, nhận sự lãnh đạo của Đảng, tập hợp dưới lá cờ của Đảng; lãnh tụ Đảng của giai cấp công nhân đồng thời là lãnh tụ của dân tộc. Một điểm cần ghi là : Hồ Chủ tịch là người cộng sản đầu tiên ở Việt-nam nhưng cũng là người kết tinh được tất cả những truyền thống tốt đẹp của dân tộc từ nghìn xưa. Chúng ta thường nhắc nhở, học tập đạo đức tác phong của Hồ Chủ tịch; nhưng đừng quên nghiên cứu sâu vào tư tưởng của Hồ Chủ tịch biểu hiện trong lời văn rất giản dị, lời nói rất mộc mạc song có cả những chiều sâu rộng của nó.

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Lê-nin vĩ đại, người đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, người kế thừa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, người lãnh tụ của phong trào cộng sản thế giới, điều cần thiết của chúng ta là nghiên cứu kết hợp chủ nghĩa Lê-nin với thực tiễn cách mạng Việt-nam, làm cho Lê-nin « sống » ở Việt-nam cũng như nhân dân Việt-nam thấy rất gần gũi với Lê-nin, đường lối cách mạng Việt-nam rất quan hệ với đường lối của Lê-nin đã vạch ra.

Rõ ràng là bốn sự kiện lịch sử lớn mà chúng ta sẽ kỷ niệm trong năm 1970 không phải là những sự kiện riêng rẽ mà là gắn bó chặt chẽ với nhau trong giai đoạn hiện nay của cách mạng Việt-nam. Đảng, Nhà nước, lãnh tụ và phong trào cách mạng thế giới, chúng ta phải nêu rõ được mối quan hệ hữu cơ giữa những việc kể trên và gắn liền cách mạng Việt-nam với cách mạng thế giới. Đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam chúng phải đương đầu với một dân tộc có hàng nghìn năm lịch sử chống ngoại xâm huy hoàng, có Đảng tiên phong lãnh đạo, rèn luyện chiến đấu từ 40 năm nay, có chính thể dân chủ nhân dân xây dựng từ 25 năm nay ngày càng bền vững, có vị lãnh tụ anh minh, có sự giúp đỡ to lớn của phe xã hội chủ nghĩa và thế giới tiến bộ, trong đó có nhân dân Mỹ. Như vậy, Mỹ thua là đương nhiên, Mỹ thua là tất yếu.

Bốn ngày kỷ niệm lớn năm 1970 đánh dấu những sự kiện lịch sử của một dân tộc anh hùng, đồng thời biểu dương khí thế vô địch của một dân tộc quyết chiến quyết thắng, đã thắng, đương thắng, và nhất định toàn thắng đế quốc Mỹ.

*Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Tháng 7 năm 1969*

CHÍNH SÁCH PHÁ HOẠI HỘI NGHỊ VÀ HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ NĂM 1954 VỀ VIỆT-NAM TRONG NHỮNG NĂM 1954 — 1960

**Cơ sở của con đường phạm tội ác xâm lược và
chiến tranh của đế quốc Mỹ, một bước thất bại mới
của chủ nghĩa thực dân Mỹ ở Nam Việt-nam**

HOÀNG VĨ NAM

HỘI nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam
được ký kết (1) đến nay đã được 15 năm.

Nhưng suốt cả thời gian này, qua bốn
đời tổng thống, đế quốc Mỹ không ngừng phá
hoại có hệ thống hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm
1954 về Việt-nam.

Nhân kỷ niệm lần thứ 15 ngày ký kết hiệp
nghị, giữa lúc tại hội nghị Pa-ri về Việt-nam,
đế quốc Mỹ xâm lược và ngụy quyền tay sai
bán nước còn lên giọng « đòi tôn trọng hiệp
nghị » thì việc ôn lại lịch sử cuộc đấu tranh
giữa sự phá hoại của bọn chúng và sự chống
phá hoại đó của nhân dân ta không phải là
không có ý nghĩa. Bài đầu này chủ yếu giới hạn

việc nghiên cứu vào một giai đoạn lịch sử
từ Cách mạng tháng Tám đến cuối năm 1960,
nhất là từ lúc bắt đầu hội nghị Giơ-ne-vơ
về Việt-nam, và từ lúc hiệp nghị còn chưa
ráo mực đến thành lập Mặt trận dân tộc giải
phóng (20-12-1960). Khi đi ngược dòng lịch
sử đến thời gian trong và sau chiến tranh
thế giới lần thứ hai là để làm rõ mối liên
hệ chặt chẽ giữa sự phá hoại hội nghị Giơ-
ne-vơ năm 1954 và hiệp nghị Giơ-ne-vơ về
Việt-nam trong những năm 1954—1960 của đế
quốc Mỹ với sự dòm ngó của đế quốc Mỹ
vào Việt-nam và với sự can thiệp của đế
quốc Mỹ vào cuộc chiến tranh xâm lược của
thực dân Pháp ở Đông-dương.

I — CHÍNH SÁCH DÒM NGÓ VÀ CAN THIỆP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀO VIỆT-NAM VÀ THẤT BẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ TRONG ÂM MƯU KÉO DÀI VÀ MỞ RỘNG CHIẾN TRANH Ở VIỆT-NAM (NÓI RIÊNG VÀ Ở ĐÔNG-DƯƠNG NÓI CHUNG)

Dòm ngó Việt-nam đi tới can thiệp vào
cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp
ở Đông-dương, rồi đến phá hoại cái chương
ngại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 để xâm
lược bằng hình thức một ngụy quyền tay sai
nhằm biến miền Nam Việt-nam thành một căn
cứ quân sự, một thuộc địa kiểu mới và chia
cắt lâu dài nước Việt-nam, chuẩn bị « Bắc
tiến », đi đến xâm lược bằng « chiến tranh
đặc biệt », cuối cùng trực tiếp đưa quân vào
miền Nam tiến hành chiến tranh cục bộ và
mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

(1) Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-
nam không phải chỉ có bản hiệp định đình
chiến, mà còn gồm cả bản Tuyên bố cuối cùng
của hội nghị và các tuyên bố riêng của các
đoàn chấp nhận bản Tuyên bố cuối cùng đó.
trong đó có đoàn của chính phủ Mỹ. Bản Tuyên
bố cuối cùng của hội nghị không mang chữ
ký của đoàn nào, nhưng nó vẫn là một văn
bản có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý
quốc tế đối với các nước tham gia hội nghị,
trong đó có Mỹ.

Đó là con đường phạm tội ác xâm lược và chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt-nam.

1. Chính sách thực dân mới sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Trong thế kỷ XIX, qua 23 đời tổng thống Mỹ, từ Gióp-phéc-xơn đến Mác-kin-li, có hai, ba chiến thuyền Mỹ đến đậu trên sông Đồng-nai, tới vịnh Trà-sơn hay Đơ-la-nô Ru-đơ-ven tậu một thửa đất ở Sài-gòn thì do mới chỉ là việc đi tìm thị trường và đặt quan hệ thương mại. Vì chỉ sau công cuộc khai thác miền Tây (1889) thì nước Mỹ mới có xu hướng bành trướng những « biên giới mới » ở ngoài nước. Năm 1886, người truyền sĩ tân giáo Đơ-xi-a Xlơ-rông lên tiếng phản đối chủ nghĩa biệt lập cổ truyền của nước Mỹ lúc đó, tiên đoán trước sau nước Mỹ vẫn phải tham gia vào những công việc của thế giới và cho rằng nhà truyền giáo phải đi trước người lính và con buôn. Tiếng nói đó không có âm vang. Đồ đốc An-phơ-rát Ma-ăng mới là nhà lý luận của chủ nghĩa đế quốc sơ sinh Mỹ. Nhưng vào năm 1890, luận điểm chủ đạo của ông là phải sử dụng uy lực hải quân và thương mại đường biển để đem lại sức mạnh và giàu sang cho Hoa-kỳ, luận điểm đó vẫn chỉ đọng lại trong những trang sách. Tiếp đó, thượng nghị sĩ Bê-vơ-rít-giơ, nói về sứ mạng « khai hóa » của nước Mỹ đối với các dân tộc « man rợ và hủ lậu », kêu gọi cần phải lao đi chiếm những thị trường mới và những thuộc địa để trút những sản phẩm thừa, để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng 1893 — 1898 và sự lộn xộn trong nước. Những lời « thống thiết » đó cũng chưa lọt vào tai giới cầm quyền. Việc sáp nhập đảo Ha-oai và nhất là việc chiếm đóng Phi-líp-pin cùng vào năm 1898 mới thực sự đánh dấu sự rời bỏ chính sách biệt lập và mở đầu giai đoạn đế quốc chủ nghĩa của Mỹ. Đến năm 1901, Tê-ô-đo Ru-đơ-ven, một người có những tham vọng đế quốc lên làm tổng thống, mới đem lý luận của Ma-ăng ra thực hành.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đế quốc Mỹ vươn lên làm nước cầm đầu chủ nghĩa đế quốc thế giới trên sự sụp đổ của các đế quốc bại trận Đức, Ý, Nhật và trên sự sa sút của các cường quốc thực dân cũ: Anh, Pháp, Hà-lan. Nhưng thời đại của chúng ta lại có một bước ngoặt quyết định: sự hình thành của phe xã hội chủ nghĩa. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, dựa trên nền chuyên chính vô sản, công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa đang tiến hành như những « ngày hội cách mạng ». Ở vùng Á, Phi, Mỹ-la-tinh đang diễn ra những cơn bão táp cách mạng. Ở các nước

tư bản đế quốc, đang âm ỉ những lò lửa cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đứng trước ba dòng thác cách mạng vĩ đại: xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa, cách mạng xã hội chủ nghĩa, và đứng trước chiến lược tiến công của các nước xã hội chủ nghĩa, của các nước dân tộc chủ nghĩa và của phong trào vô sản ở chính quốc, đế quốc Mỹ phải ứng phó bằng một chiến lược toàn cầu và bằng một chính sách: chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ. Chính sách dòm ngó, can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ vào Việt-nam là ở vào tình hình cụ thể nói trên.

2. Chính sách dòm ngó Việt-nam (1945 — 1950)

Hơn nửa thế kỷ về trước, Đơ-la-nô Ru-đơ-ven « chiếm » một mảnh đất làm cửa hàng để buôn bán thì đến trong thời chiến tranh thế giới lần thứ hai, cháu nội là Phơ-răng-cơ-lanh Ru-đơ-ven làm tổng thống Mỹ lại dòm ngó muốn chiếm lấy cả cõi Đông-dương vì Đông-dương chẳng những có vị trí chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, ở vùng Viễn Đông mà còn có những nguồn nguyên liệu chiến lược. Vào thời gian này, Mỹ còn chưa làm ra cao su nhân tạo, do đó sản xuất cao su ở Mỹ chủ yếu phụ thuộc vào những đồn điền cao su châu Á. Thế mà vào năm 1912, Nam-bộ đang đã phát triển, sản xuất tới 52.000 tấn. Cho nên đế quốc Mỹ không khỏi dòm ngó miếng đất béo bở này. Về chiến lược, đế quốc Mỹ có hai đường lối chủ đạo: 1. làm thất bại mọi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mới ở những nước thuộc khu vực ảnh hưởng của Liên-xô; 2. bảo đảm ưu thế của Mỹ so với các nước tư bản khác ở mỗi nước thuộc phạm vi thế giới tư bản. Tùy thời cơ, đế quốc Mỹ đập tan độc quyền của các nước châu Âu thống trị ở các thuộc địa và mở đường cho đế quốc Mỹ thâm nhập bằng những phương pháp của chủ nghĩa thực dân mới, hay là có những nhân nhượng với Anh và Pháp để đổi lấy việc các nước này nhận « viện trợ » Mỹ. Vì thế cho nên khi Đông-dương chuyển từ tay thực dân Pháp sang tay phát-xít Nhật thì đế quốc Mỹ có ý đồ hất cẳng Pháp ra khỏi Đông-dương, gạch tên nước Pháp trên bản đồ châu Á, đưa Việt-nam cũng như toàn Đông-dương vào phạm vi bành trướng thế lực của Mỹ. Tổng thống Mỹ Phơ-răng-cơ-lanh Ru-đơ-ven đã từng nhiều phen công khai chỉ trích chính sách thực dân kiểu cũ lỗi thời của thực dân Pháp ở Đông-dương. Ru-đơ-ven dự định đặt Đông-dương dưới một « chế độ ủy

trị quốc tế» trực thuộc Mỹ và Tưởng Giới Thạch. Thực chất là dùng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ thay thế cho chế độ bảo hộ của thực dân Pháp. Vào đầu năm 1946, tổng tư lệnh quân đội Anh ở Đông Nam Á, đô đốc Mao-bát-tơn báo tướng Pháp Lơ-cơ-léc rằng: «Nếu Ru-dơ-ven còn sống thì các anh nhất định không trở lại Đông-dương».

a) Âm mưu làm chủ ở Việt-nam thất bại

Ru-dơ-ven mất ngày 12-4-1945. Tô-ru-man lên làm tổng thống, tuyên bố tiếp tục đường lối của Ru-dơ-ven nhưng đã có ý đồ kiên quyết đối phó với Liên-xô và «ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản bành trướng». Thực chất, đó là âm mưu làm bá chủ thế giới của đế quốc Mỹ. Sau này, ngày 6-4-1946, Tô-ru-man tuyên bố: «Nước Mỹ ngày nay là một nước hùng mạnh, đó không phải là khoe khoang, đó là sự thật. Thế có nghĩa là sử dụng một sức mạnh như vậy, chúng ta phải lãnh đạo thế giới». Về vấn đề Việt-nam, ở hội nghị Potsdam ngày 17-7-1945, Tô-ru-man bắt đền xanh cho Anh và Tưởng Giới Thạch. Không ai lạ gì thái độ của đế quốc Anh. Việc đưa quân Anh vào giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16 phía nam tức là cho phép thực dân Pháp trở lại. Mỹ dùng bọn quân phiệt Tưởng Giới Thạch tiến vào miền Bắc là dọn đường cho Mỹ vào Đông-dương.

Nhưng trong Quốc dân Đại hội ngày 16-8-1945, Đảng ta nêu rõ: «Phải giành lấy chính quyền từ tay Nhật và bọn bù nhìn tay sai của Nhật, trước khi quân Đồng minh vào Đông-dương, đứng địa vị chủ nhân của nước nhà mà tiếp đón quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật». Âm mưu của đế quốc Mỹ bị thất bại, các thủ đoạn của đế quốc Mỹ như: «giúp đỡ của Đồng-minh», «ủng hộ độc lập và quyền tự quyết của các dân tộc», không lừa bịp được nhân dân Việt-nam. Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi. Ngày 2-9-1945 trước toàn thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng tuyên bố thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, một nước độc lập, dân chủ, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ từ Lạng-sơn đến mũi Cà-mâu. Ngày 6-1-1946 tiến hành tổng tuyển cử và bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

b) Âm mưu «viện trợ» cho Việt-nam thất bại

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám, các phái đoàn Mỹ kéo tới Hà-nội. Tưởng Pát-ti, người cầm đầu cơ quan O.S.S. (một tổ chức tình báo chiến lược của Mỹ) đưa ra đề nghị muốn «giúp đỡ kinh tế» cho chính phủ ta đi

đôi với «ủng hộ độc lập» của Việt-nam. Tiếp đó, tướng Gan-lê-gơ chỉ huy quân Đồng minh lại đề nghị «giúp đỡ» xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, sân bay ở miền Bắc. Những nhân viên thâm dò đó «không giấu ý định tổ chức các bàn đạp ở Đông-dương và nam Trung-quốc để tấn công Liên-xô». «Viện trợ» Mỹ là một thủ đoạn chủ yếu của chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ. Gắn chặt với «đế quốc kinh tế» Mỹ đi xâm lăng thị trường và đi xâm nhập kinh tế, «đế quốc quân sự» Mỹ thực hiện chức năng đi chiếm đóng các căn cứ ở khắp nơi trên thế giới để ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc mà Mỹ gọi là «hoạt động lật đổ» và chống lại Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa mới hình thành. Lúc này, chính quyền ta vừa thành lập liền gặp những khó khăn lớn. Hai mươi vạn quân Tưởng đang tìm cách lật đổ chính quyền cách mạng, lập ra chính quyền tay sai của Mỹ — Tưởng. Quân Anh đang trực tiếp vũ trang cho thực dân Pháp chiếm lại Nam-bộ và miền Nam Trung-bộ, dùng miền Nam làm bàn đạp xâm lược toàn bộ nước ta. Hai triệu đồng bào ta chết đói vì chính sách bóc lột tàn khốc của Pháp — Nhật và vì hậu quả của cuộc chiến tranh đế quốc. Bọn thống trị đã để lại một nền kinh tế — tài chính kiệt quệ, xơ xác. Thêm vào đó, là chính sách vơ vét đầy túi của quân Lư Hán. Ngân khố Nhà nước ta không có tới một triệu đồng bạc. Trong khi ở biết bao nhiêu nơi, người ta còn tưởng rằng Mỹ là «nghĩa cử», «hào hiệp», «vô tư», là có tinh thần «chống chủ nghĩa thực dân» thì ta đã hiểu chân tướng của đế quốc Mỹ. Với ta, giàu sang không thể quyền rũ, nghèo khổ không thể lay chuyển. Vì thế, ta có thái độ lạnh nhạt với các đề nghị về «viện trợ» của đế quốc Mỹ mà đằng sau nó là «các đặc quyền, đặc lợi về kinh tế cho tư bản Mỹ quyền đầu tư vào Việt-nam». Âm mưu của đế quốc Mỹ nhằm hắt cẳng và thay chân thực dân Pháp, đầu tư kinh tế và xây dựng bàn đạp quân sự ở nước ta đã thất bại.

c) Hoạt động bành trướng thế lực ở hậu trường

Phong trào cách mạng của nhân dân Trung-quốc lúc này đang phát triển. Ta ký hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 với Pháp nhằm hòa hoãn với Pháp, gạt Tưởng ra khỏi Việt-nam, làm cho bọn phản động thân Mỹ, thân Tưởng ở trong nước tan rã và tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng, chuẩn bị đối phó với Pháp khi Pháp tiếp tục lấn ta. Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ.

Về phía địch, lúc đầu quân Pháp còn chưa đủ lực lượng đánh rộng ra ngoài một số thành phố. Về phía ta, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến toàn diện. *Trong tình hình ấy và thời gian này, thủ đoạn của đế quốc Mỹ là tích cực hoạt động ở hậu trường.* Giải pháp của Mỹ lúc này là con bài Bảo Đại mà tướng Mỹ Mac-san, cố vấn của Tướng Giới Thạch, đã gặp ở Trùng-khánh vào khoảng tháng 5, tháng 6-1946. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đi tới thống nhất dùng con bài Bảo Đại. Thế nhưng giữa Pháp và Mỹ lại có mâu thuẫn trong con bài đó. Pháp chỉ muốn dùng Bảo Đại làm bù nhìn còn thì chủ yếu là tính đánh thắng ta bằng quân sự. Mỹ muốn dùng Bảo Đại nhằm thúc đẩy một phong trào giải phóng độc lập dân tộc vừa chống ta vừa chống thực dân Pháp để thực hiện âm mưu từng bước xâm lược nước ta và thay chân thực dân Pháp. Tháng 8-1947, Bu-lít nguyên đại sứ Mỹ ở Pháp, nay với tư cách là đặc phái viên của tổng thống To-ru-man, tới Hồng-kông tiếp xúc với Bảo Đại, sau đó đến Việt-nam gặp Bô-la-éc, cao ủy Pháp ở Đông-dương, và yêu cầu cho sưu tầm những thống kê về kinh tế của Đông-dương. Hoạt động hậu trường của đế quốc Mỹ lúc này chưa thể có hiệu lực. Thực dân Pháp còn bám lấy giải pháp quân sự. Ngày 9-9-1947, Bảo Đại tuyên bố sẵn sàng trở về điều đình với Pháp. Ngày hôm sau, Bô-la-éc đọc diễn văn không công nhận «độc lập» của Việt-nam. Và sau nhiều tháng sửa soạn, ngày 7-10-1947, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Việt Bắc, đất căn cứ chủ yếu của cuộc kháng chiến. Nhưng cuộc tấn công của quân Pháp bị phá tan. Với thắng lợi Thu-Đông năm 1947, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chuyển từ giai đoạn tích cực phòng ngự sang giai đoạn cầm cự. Trước tình hình thất bại đó của thực dân Pháp, Bu-lít công khai nói rõ quan điểm của đế quốc Mỹ trên tạp chí *Đời sống* là: «cần công nhận Bảo Đại, giúp Bảo Đại tổ chức quân đội», và nếu nước Pháp không muốn biện pháp đó thì «nước Mỹ sẽ nắm lấy việc ấy trong tay». Nhưng trong thực tế, đế quốc Mỹ cũng chưa lần nào thực dân Pháp. Thực dân Pháp vẫn còn nuôi nhiều hy vọng «đánh nhanh thắng nhanh» và tính đến thực hiện âm mưu «dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh». Do đó, ngày 7-12-1947, Bô-la-éc chỉ chịu thừa nhận cho Bảo Đại một nền «độc lập» với những giới hạn về nhiều mặt quân sự, ngoại giao, kinh tế và tài chính. *Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa Mỹ và Pháp trong việc dùng con bài Bảo Đại phải kéo dài một thời gian không đi tới một bản ký kết cụ thể nào.*

Về phía ta, dưới ánh sáng của hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng và hội nghị quân sự (vào tháng 1-1948), quân đội ta tiến lên bắt đầu đánh vận động chiến, mở những chiến dịch nhỏ ở những miền rừng núi, đồng thời ta cũng cố vững chắc chính quyền dân chủ nhân dân và tăng cường xây dựng hậu phương.

Do đó, hy vọng «đánh nhanh, thắng nhanh» của thực dân Pháp chỉ còn là một giấc mơ hão huyền. Chiến tranh Đông-dương kéo dài ngày càng tỏ ra là một gánh nặng quá sức của ngân sách Pháp. Nhóm tư bản tài phiệt thực dân kinh doanh ở Đông-dương ngày càng không tin tưởng vào tiền đồ của chiến tranh. Bọn này tổ chức rút vốn hàng loạt, việc đó làm cho tình hình kinh tế Đông-dương càng thêm gay go. Hơn nữa, lúc này Pháp lại đã bị mắc vào cái lưới câu kế hoạch Mac-san, cho nên không thể không nhượng bộ Mỹ và Bảo Đại. Kế hoạch Mac-san là sự thực hiện của chương trình To-ru-man. Ngày 12-3-1947, trước quốc hội Mỹ, To-ru-man nêu lên đường lối ngoại giao của Mỹ (sau gọi là chương trình To-ru-man) là đường lối chiến tranh lạnh, thi hành một chính sách cứng rắn đối với Liên-xô và tăng cường «giúp đỡ các nước chậm tiến» (điều 4) tức là nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản trên thế giới và ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa đang đấu tranh hoàn thành độc lập. Ngày 5-6-1947, tại Hác-va bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Mac-san đề nghị một kế hoạch khôi phục lại châu Âu bị tàn phá trong chiến tranh thế giới lần thứ hai. Kế hoạch đó được quốc hội Mỹ thông qua ngày 19-12-1947. Pháp là một khách hàng của kế hoạch Mac-san. *Thông qua sự «viện trợ» đó, Mỹ gây sức ép với Pháp nhằm bành trướng thế lực của Mỹ ở Đông-dương và Việt-nam.* Nhân cơ hội Pháp đang thất bại liên tiếp trên chiến trường Việt-nam và đang gặp những khó khăn bế tắc về chi phí cho cuộc chiến tranh xâm lược, Giép-phéc-xơn Ca-phê-ri, đại sứ Mỹ ở Pháp, thúc ép chính phủ Pháp bày tỏ trao trả «độc lập» cho bù nhìn Bảo Đại. Ngày 8-3-1949, tổng thống Pháp Vinh-xanh Ô-ri-ôn buộc phải ký kết trả lại Nam-bộ cho Bảo Đại và ngày 24-4, Bảo Đại về Việt-nam làm quốc trưởng.

Trên bán đảo Đông-dương, ta đang đánh thắng Pháp thì ở Trung-quốc từ năm 1948, cách mạng đang có sự chuyển biến quyết định, và trong nửa đầu năm 1949 Bắc-kinh, Nam-kinh, Thượng-hải đã rơi vào tay Quân giải phóng. Tháng 7-1949, trước sự sụp đổ của Quốc dân đảng ở Trung-quốc, bộ Ngoại giao

Mỹ bắt đầu bí mật xét lại đường lối ngoại giao của Mỹ ở châu Á, xét lại tình hình Việt-nam dưới một góc độ mới và rút ra kết luận là: 1. *Cần chặn đứng làn sóng cách mạng ở châu Á ở biên giới Trung Việt và* 2. *Cần giúp cho Pháp chấm dứt chiến tranh Đông-dương bằng một thắng lợi để rút những binh đoàn tinh nhuệ Pháp về châu Âu, địa bàn chính của chiến tranh lạnh. Thế nghĩa là phải dùng bạo lực can thiệp vào Việt-nam.* Tháng 11-1949, Bảo Đại gạt Nguyễn Văn Xuân thân Pháp và lập chính phủ Nguyễn Phan Long có những phần tử thân Mỹ. Cuối năm 1949, cách mạng Trung-quốc thắng lợi là một tảng đá đặt lên cán cân lực lượng giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa. Nước ta không bị bao vây kín như trước nữa mà lại có biên giới mở cửa ra phe xã hội chủ nghĩa. Cả một khối vĩ đại 1.000 triệu người trở thành hậu phương hùng mạnh và vững chắc của nước Việt-nam.

3. Chính sách can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Đông-dương

a) Từ can thiệp này đến can thiệp khác.

Đầu năm 1950 được đánh dấu bằng một thắng lợi ngoại giao hết sức to lớn của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa: các nước trong phe xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận nước ta. Hiệp ước quân sự Trung — Xô tháng 2-1950 là một bảo đảm chắc chắn chống lại mọi cuộc tấn công trực tiếp vào "đất thánh" Trung-quốc. Cũng tháng 2-1950, sau nhiều cuộc tranh cãi sôi nổi trong chính phủ và giữa những nhà quân sự Pháp, cuối cùng thực dân Pháp đành phải đề nghị Mỹ « viện trợ » về tài chính và quân sự để giải quyết những khó khăn bế tắc của cuộc chiến tranh xâm lược theo ý đồ của thực dân Pháp. Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man không bỏ lỡ cơ hội này để trực tiếp nắm lấy nguy quyền làm công cụ cho chính sách can thiệp của đế quốc Mỹ vào chiến tranh Đông-dương, cho chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, cho chính sách bao vây nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Ngày 7-2-1950, chính phủ Mỹ công nhận Bảo Đại. Ngày hôm sau, tổng thống Mỹ Tơ-ru-man trích trong chỉ phí viện trợ vũ khí cho Trưởng Giới Thạch số tiền 75 triệu đô-la cho chính phủ bù nhìn Việt-nam. Ba ngày sau, Giép-xúp, thứ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ phụ trách Đông Nam Á tuyên bố muốn « viện trợ » trực tiếp cho Bảo Đại. Nguyễn Phan Long cũng hoạt động đòi Pháp đề Mỹ viện trợ thẳng cho chính phủ Việt-nam (bù nhìn). Tháng 3, Gơ-ríp-phin trong cơ quan « viện trợ » Mỹ tới Đông-dương.

Từ 9-1-1950, Sài-gòn đang sục sôi đấu tranh chống lại vụ khủng bố của bù nhìn nhân việc tổ chức đám tang anh Trần Văn Ơn. Ngày 17-3-1950, theo yêu cầu của Pháp và bù nhìn, Mỹ cho hai chiến hạm Xtic-ken và An-đéc-xơn cùng với hàng không mẫu hạm Poóc-cơ đến Sài-gòn chính thức « thăm » Việt-nam nhằm đe dọa nhân dân ta. Ngày 19-3-1950, đồng đảo công nhân, nhân dân lao động, thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức Sài-gòn trong đó có luật sư Nguyễn Hữu Thọ xuống đường biểu tình tiến ra bến tàu và dựng những lũy chương ngại chống lại quân đội thực dân và cảnh sát nguy quyền. Tối hôm đó, bộ đội ta lại nã súng vào chỗ đậu các chiến hạm Mỹ. Hoảng sợ, chúng vội vã rút lui không kèn không trống. Đó là lần đầu tiên, đế quốc Mỹ trực tiếp ném mìn thất bại trước sức mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt-nam. Mỹ xoay sang lần Pháp. Pháp phản ứng lại, thải Nguyễn Phan Long (4-1950). Cây có tiền, có súng, Mỹ đòi Pháp đề Ngô Đình Diệm, một tay sai đắc lực của Mỹ, lên làm thủ tướng. Pháp vẫn còn thực lực, đưa con bài Trần Văn Hữu ra lập chính phủ. Ngô Đình Diệm bị loại, nuốt giận, cuốn gói đi Mỹ. Năm sau, Mỹ lại còn vận động Tòa thánh Va-ti-căng cử Đu-lây làm khâm sứ Tòa thánh ở Đông-dương thay Đơ-ra-pi-ê, người của Pháp. Cũng trong tháng 4-1950, Hội nghị ba bộ trưởng Mỹ, Pháp, Anh (A-ki-xơn, Su-man, Bơ-vin) họp ở Luân-đôn quyết định dứt khoát nguyên tắc « viện trợ » Mỹ phải qua tay Pháp. Pháp tạm thắng một keo, nhưng Mỹ không lùi mà lại đi sâu thêm một bước trong âm mưu can thiệp. Tháng 7-1950, Mỹ đặt tổ chức MAAG (phái đoàn viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ) ở Sài-gòn để tiến tới trực tiếp nắm quyền điều khiển cuộc chiến tranh ở Đông-dương. *Chính sách của Mỹ là một mặt dùng xương máu của quân Pháp và bù nhìn để chống lại cuộc đấu tranh của nhân dân ta và mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi cho Mỹ dần dần hất cẳng Pháp và sử dụng bù nhìn.*

Nhưng vào lúc này (25-8-1950), chiến tranh Triều-tiên bùng nổ không cho phép Mỹ chú trọng nhiều hơn đến vấn đề Việt-nam. Liên sau hơn nửa tháng, ngày 16-9-1950, ta mở chiến dịch biên giới với nhiệm vụ và mục đích tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng biên giới, mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc. Với chiến thắng biên giới, hình thái phản công cục bộ của cuộc kháng chiến bắt đầu xuất hiện. Với chiến thắng biên giới, một đà chiến thắng trên mặt trận quân sự tiếp tục phát triển. Các nhà cầm quyền Pháp

ở Đông-dương hoang mang cao độ. Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp Gioăng hốt hã sang Đông-dương, trưởng phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ ở Việt-nam Bơ-rinh-cơ lật đặt đến Sài-gòn, để xem xét tình hình và tìm biện pháp cứu vãn. Thực dân Pháp muốn củng cố lại lực lượng, tranh thủ lại thế chủ động. Còn Mỹ tăng cường «viện trợ» cho Pháp và bù nhìn để đẩy mạnh chính sách can thiệp của Mỹ vào Đông-dương và Việt-nam. Ngày 23-12-1950, Mỹ, Pháp, Việt (bù nhìn), Căm-pu-chia và Lào ký kết «Hiệp ước phòng thủ Đông dương». *Hiệp ước này là một thứ liên minh quân sự trong đó Mỹ cung cấp tiền và vũ khí trang bị chiến tranh cho Pháp và các quốc gia liên kết để phòng thủ Đông-dương, nghĩa là làm «đội quân đánh thuê», làm «thịt nhồi súng cối» để «bảo vệ an ninh của thế giới tự do» chống phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam.* Các chính phủ nhận viện trợ lại «phải góp phần vào việc sản xuất, chuyên chở tùy theo khả năng và giao cho chính phủ Mỹ những hàng đặt mua, nguyên liệu, nửa chế phẩm mà Mỹ cần...», tức là để cho Mỹ chi phối các khả năng kinh tế chính trong nước, kể cả khả năng kinh tế phục vụ cho quốc phòng. Các chính phủ nhận viện trợ còn phải miễn thuế quan, thuế nhập khẩu, thuế chuyên chở cho Mỹ. Mỹ lại còn quy định các đặc quyền bất khả xâm phạm cho các nhân viên Mỹ dưới quyền tướng Bơ-rinh-cơ. Mỹ được quyền gửi giấy báo trong thời hạn 3 tháng khi muốn đình chỉ «viện trợ»; điều đó làm cho các nước nhận viện trợ càng phải phụ thuộc vào Mỹ. Về toàn bộ mà nói là Mỹ toàn quyền quyết định. *Bước can thiệp này của đế quốc Mỹ kéo dài cuộc chiến tranh ở Đông-dương thêm nhiều năm và làm cho cuộc chiến tranh đó thêm khốc liệt với những phương tiện giết người và tàn phá mới, gây thêm nhiều tổn thất về người và của cho nhân dân Việt-nam và nhân dân Pháp.* Bước can thiệp ấy lại đưa đến bước can thiệp mới khác. Để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp chỉ tổ chức nguy quân dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các sĩ quan Pháp như hồi Pháp thuộc. Đế quốc Mỹ lại muốn xây dựng nguy quân ấy, huấn luyện và nắm nguy quân ấy. Đó là tiền đề để Mỹ hất cẳng Pháp và thực hiện âm mưu xâm lược Việt-nam. Nhưng lúc này, đế quốc Mỹ còn đang lo chống chọi với chí nguyện quân Trung-quốc tham gia chiến đấu ở mặt trận Triều-tiên. Cho nên Mỹ phải hoãn việc xây dựng quân đội bù nhìn dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Mỹ. Nhân tình hình đó, sau

khi được cử sang nắm quyền chỉ huy quân đội Pháp ở Đông-dương một thời gian, tướng Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi liền lật đổ Nguyễn Hữu Trí, tổng trấn thân Mỹ ở Bắc Việt, thanh trừ cơ sở Đại Việt thân Mỹ trong địa phương quân, bảo an đoàn, cảnh sát, công an. Cú phản kích của Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi cũng chẳng cần được bước can thiệp mới của đế quốc Mỹ. Ngày 7-9-1951, Mỹ ký kết một «Hiệp ước hợp tác kinh tế», thực hiện việc «viện trợ kinh tế và kỹ thuật» (mà Mỹ đã đồng ý về nguyên tắc từ tháng 9-1950) với chính phủ bù nhìn Việt-nam do bộ trưởng bộ Ngoại giao Nguyễn Khắc Vệ đại diện. *Hiệp ước này là một công cụ đặt mọi điều kiện cần thiết cho việc xâm lược kinh tế của đế quốc Mỹ.* Hiệp ước quy định chính phủ bù nhìn Việt-nam phải hạn chế mọi trở ngại về tiền tệ, hối đoái và tự do thương mại để tiêu thụ các hàng hóa ế ẩm do sự bành trướng kinh tế Mỹ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai như: bông, sản phẩm dầu lửa, nhựa đường, phân bón, máy móc, dụng cụ bằng kim khí, xe ô-tô và phụ tùng, phương tiện vận tải sông, biển, hàng không, đồ máy tiện, dược phẩm v.v... Số lượng trị giá tuyệt đối các hàng nhập khẩu trực tiếp của Mỹ tăng lên gấp bội so với thời kỳ 1946—1950 (2.109,5 triệu đồng Đông-dương trong thời kỳ 1951—1954 tức trung bình một năm là 522 triệu so với 1.156 triệu đồng Đông-dương trong thời kỳ 1916—1950 tức trung bình một năm là 231 triệu). Theo Hiệp ước, Mỹ còn đưa vào Việt-nam những «phái bộ về kinh tế và kỹ thuật» do chính phủ bù nhìn đài thọ để nắm hết tình hình tài nguyên và lực lượng kinh tế trong nước. Nếu như trong thời kỳ dòm ngó Việt-nam 1916—1950, tỷ trọng của Mỹ trong hoạt động ngoại thương của Đông-dương đã chiếm tới 1.743 triệu đồng Đông-dương so với 17.008 triệu của tổng giá trị xuất nhập của Đông-dương là 10,2% thì đến thời kỳ can thiệp này (1950-1954), tỷ trọng của Mỹ trong hoạt động ngoại thương của Đông-dương chỉ chiếm có 7,6%, nhưng lại phải cộng thêm những khối hàng nhập ở Pháp sang do số tiền «viện trợ quốc phòng» cho Đông-dương mà Mỹ giao trực tiếp cho Pháp. Nếu xét về mặt giá trị tuyệt đối thì hoạt động ngoại thương của Mỹ với Việt-nam (vùng bị địch tạm chiếm) trong thời kỳ 4 năm này tăng lên tới số tiền là 3.506,7 triệu đồng Đông-dương (so với 45.962 triệu của tổng giá trị xuất nhập = 7,6%), trung bình một năm là 876,7 triệu so với 348,6 triệu trung bình một năm trong thời kỳ 5 năm 1946—1950 là gấp 2,5 lần. Trong thời gian chiến tranh ở Đông-dương «viện trợ

kinh tế và kỹ thuật» nhằm chủ yếu chỉ tiêu phục vụ quân sự: năm 1951, 45% quỹ đổi giá dùng vào sửa sang cầu đường ngoài ra, là chi phí cho việc cung cấp đồ dụng cụ thay thế cho phi cơ trực thăng, sửa chữa quân y viện; năm 1952, đài thọ cho việc tu sửa đường Sài-gòn - Cà-mau, hải cảng Đà-nẵng, cho việc trang bị quân thứ lưu động của bù nhìn; năm 1953, một nửa số tiền «viện trợ kinh tế» dùng để chữa công binh xưởng, lập ngân hàng máu phục vụ cho nguy quân, sửa đường giao thông và nhà máy điện Đà-nẵng; ngoài ra còn chỉ cho kế hoạch thí nghiệm về việc đồn lảng của cố vấn Mỹ bên cạnh Nguyễn Hữu Trí.

Trong lúc này, tướng nổi danh Pháp là Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi lại đang lúng túng không đối phó chống lại nổi lên sóng những chiến dịch của ta: chiến dịch Trần Hưng Đạo (Trung du), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (đường số 18), chiến dịch Quang Trung (Hà - Nam - Ninh); thêm vào đó là 4 lần tấn công thất bại ở Đồng Tháp Mười và 2 lần thua trận ở Thừa-thiên. Thực dân Pháp thấy không thể tự căng đàng thêm nữa cuộc chiến tranh xâm lược, nhưng lại vẫn nuôi hy vọng giành lại thế chủ động. Muốn vậy, chỉ có hai cách: tăng cường thực hiện việc «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt» và xin thêm «viện trợ» Mỹ. Tháng 9-1951, Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi đi Mỹ và trong một cuộc họp báo ở Hoa-thịnh-đốn phải tuyên bố: «Chúng tôi đã hy sinh chiếc áo lót của chúng tôi, chúng tôi sẽ hy sinh cả đến tính mạng của chúng tôi». Trước những lời kêu van của Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi, một mặt để giúp cho Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi giành lại quyền chủ động trên chiến trường Bắc-bộ, Mỹ tăng cường «viện trợ» Mỹ từ 170 tỷ pho-răng vũ khí và tiền (tức 13% chi phí chiến tranh ở Đông-dương) trong tài khóa 1950-1951 lên tới 218 tỷ (118 tỷ về vũ khí và 100 tỷ về tiền, tức 35% chi phí chiến tranh ở Đông-dương) trong tài khóa 1951-1952 và đưa thêm sang Đông-dương từ trung bình một tháng 6.000 tấn vũ khí trong năm 1951 lên đến trung bình một tháng 8.000 tấn vũ khí trong năm 1952. Mặt khác, để lấn Pháp thêm một bước và nắm lấy nguy quân, ngày 18-12-1951, đế quốc Mỹ ký với bù nhìn Việt-nam một Hiệp ước «An ninh chung» nhằm trực tiếp phân phối viện trợ quân sự cho bọn này. Sau khi nhận thêm được «viện trợ» Mỹ và ra sức củng cố, tăng cường lực lượng, ngày 14-11-1951 Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi mở cuộc tấn công ra Hòa-bình với một lực lượng lớn. Nhưng chưa kịp thấy kết quả thất bại của cuộc tấn công, thì Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi bị bệnh nặng phải về Pháp và chết ngày 11-1-1952.

Đầu tháng 1-1952, quân ta đánh chiếm lại Hòa-bình. Chiến thắng Hòa-bình đánh bại ý định giành lại chủ động của thực dân xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ. Đồng thời ta đánh vào vùng sau lưng địch cả Trung du lẫn hữu ngạn và tả ngạn liên khu 3. Sau khi Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi chết, tháng 2-1952 Cao ủy Pháp Lor-tuốc-nô và tướng Xa-lăng họp ở Đà-lạt với Bảo Đại để bàn định kế hoạch tăng cường quân nguy lên 6 sư đoàn. Tháng 3-1952, chúng lập cơ quan tổng tham mưu nguy quân dưới quyền Nguyễn Văn Hinh. Tháng 6-1952, bố của Hinh là Nguyễn Văn Tâm lên làm thủ tướng thay Trần Văn Hữu. Tuy Pháp phải để cho Nguyễn Hữu Trí thân Mỹ trở lại cầm quyền ở Bắc-bộ nhưng Pháp bác bỏ giải pháp Bảo Long—Ngô Đình Diệm của Mỹ (Bảo Long thay Bảo Đại và Ngô Đình Diệm làm thủ tướng). Về phía ta, sau cuộc vùng dậy của đồng bằng Bắc-bộ lại đến chiến thắng Tây-bắc vào cuối năm 1952. Mấy tháng đầu năm 1953, chiến tranh du kích phát triển mạnh và đều ở khắp trung du, đồng bằng Bắc-bộ cũng như ở Bình-Trị-Thiên, Tây-nguyên và Nam-bộ. Chiến tranh lại còn lan sang đất nước Lào nữa. Chiến thắng thượng Lào càng dồn quân đội xâm lược Pháp vào một tình trạng nguy ngập nghiêm trọng, báo hiệu những chiến thắng to lớn nữa.

b) Can thiệp tích cực vào cuộc chiến tranh ở Đông-dương.

Lúc này, ở Mỹ Ai-xen-hao vừa mới «chiếm» chỗ ngồi của To-ru-man trong tòa Nhà trắng. «con người hùng» này của chiến tranh thế giới lần thứ hai rất am hiểu vấn đề Đông-dương nói chung và Việt-nam nói riêng theo lợi ích của đế quốc Mỹ, rất thêm thường những của cải của nước Việt-nam: «Nếu chúng ta mất Đông-dương, thì phải đánh giá ngay hậu quả. Chúng ta khó có thể cứu vãn được phần còn lại của bán đảo này, mảnh đất cuối cùng của lục địa. Thiếc và tung-xen của vùng này mà chúng ta rất quý sẽ mất. Nước Mỹ bỏ ra 400 triệu đô-la cho chiến tranh này không phải là để vứt đi. Chúng ta chọn biện pháp rẻ nhất để ngăn chặn một sự thay đổi có thể mang lại những hậu quả khủng khiếp cho nước Mỹ, cho sự an toàn của ta, cho khả năng thỏa mãn nhu cầu vật chất của ta bằng những của cải của Đông-dương và của Đông nam Á» (1).

(1) tuyên bố của Ai-xen-hao trong một hội nghị thống đốc các bang ngày 4-8-1953.

Cổ tổng thống Mỹ Phơ-răng-cơ-lanh Ru-đơ-ven xưa kia, khi nước Mỹ còn chưa sản xuất ra cao su nhân tạo, cũng rất thêm thuồng cao su thiên nhiên của miền Nam Việt-nam. Cho đến ngày nay, dù cho 87% cao su được dùng ở Mỹ là nhân tạo, năm 1966 Mỹ vẫn nhập 436.000 tấn cao su thiên nhiên tức 17% số cao su sản xuất trên thế giới. Cho nên cao su là rất quý đối với nền công nghiệp của Mỹ. Hơn nữa, ở miền Nam Việt-nam dưới chế độ thuộc địa, Mỹ lại còn mua được cao su với giá rẻ bằng sức ép của «viện trợ» Mỹ. Trong thời kỳ 1935—1939, riêng cao su đã chiếm 91% tổng giá trị hàng Mỹ mua ở Đông-dương. Trọng lượng cao su xuất cảng sang Mỹ là 92.000 tấn, chiếm 38% trọng lượng cao su xuất khẩu. Ru-đơ-ven mất đi, Tô-ru-man không quên dấu chân của tổng thống trước. Cao su vẫn là hàng chủ yếu xuất sang Mỹ trong thời kỳ 1946—1950. Trọng lượng cao su xuất sang Mỹ tới 103.000 tấn (tức nhiều hơn trong thời kỳ 1935—1939 là 11.000 tấn), tính theo giá trị chiếm 98% số hàng Mỹ mua ở Đông-dương. Vì làm chủ thị trường (năm tình hình giảm giá hàng hóa, dự đoán sự phá giá của đồng bảng Anh hay đồng phơ-răng), Mỹ tùy ý định giá cả theo quyền lợi của mình. Ví dụ, năm 1950 Mỹ mua 22.275 tấn cao su là của Đông-dương với giá 284.342.000 đồng (tức 12.765 đồng 1 tấn) còn Pháp lại phải mua 12.685 tấn với giá 224.407.000 đồng (tức 17.000 đồng 1 tấn): thế là Mỹ mua rẻ hơn Pháp gần 5.000 đồng 1 tấn. Trong thời kỳ thực hiện chính sách can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Đông-dương (1950—1954), lại vào lúc chiến tranh Triều-tiên, để dự trữ cho chiến tranh lâu dài, Mỹ càng tăng cường thu vét nguyên liệu chiến lược ở Đông-dương, đặc biệt là cao su. Trong 4 năm, số cao su Mỹ mua ngày càng tăng: năm 1951 với 13.398 tấn; 1952: 20.003 tấn; 1953: 34.967 tấn; 1954: 34.291 tấn. Tổng cộng là 102. 659 tấn, số này xấp xỉ bằng số cao su của cả miền Nam và Căm-pu-chia trong 5 năm của thời kỳ trước. Đế quốc Mỹ còn vơ vét những nhiên liệu chính của Việt-nam trong đó có than. Trong thời kỳ 1950—1954, đế quốc Mỹ bòn rút năm 1951 số than 140.000 tấn (65% số than xuất), năm 1952: 238.421 tấn (65% số than xuất), năm 1953: 247.622 tấn (81% số than xuất), năm 1954: 252.383 tấn (61% số than xuất). Số than đó bán sang Nhật là nơi Mỹ đầu tư vốn rất nhiều vào các ngành kinh tế. Còn thiếu, mà ngày nay Mỹ phải nhập đến 41% tức 85.586 tấn trên 208.000 tấn của thế giới (nhất là Mã-lai, Nam-dương, Bô-li-vi) vì Mỹ chỉ sản

xuất được 29.271 tấn thì. trong thời kỳ 1935—1939 số thiếu xuất khẩu sang Mỹ chiếm 3% tổng giá trị hàng Mỹ mua ở Đông-dương. Nhưng từ cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ, không có thiếu xuất cảng sang Mỹ nữa vì mỏ thiếu Cao-băng ở vùng tự do. Tung-xten của Đông-dương cũng là một nguyên liệu mà đế quốc Mỹ quan tâm tìm kiếm vì tung xten cũng đóng một vị trí hàng đầu trong việc sản xuất ra thép đặc biệt. Theo thống kê, năm 1966 Mỹ tiêu thụ gần 1/4 số sản xuất của thế giới và nhập khoảng 25% số 17.710.000 li-vơ-rơ tung-xten dùng cho công nghiệp Mỹ. Đó là sự thêm khát của «đế quốc nguyên liệu» Mỹ đối với Đông-dương. Đây là còn chưa nói đến việc Mỹ mua gạo của Việt-nam.

Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao lại còn rất hiểu rõ *tâm quan trọng chiến lược của Đông-dương*: «Mất toàn cả Việt-nam, đồng thời Lào ở phía tây và Căm-pu-chia ở phía tây nam có nghĩa là phải chịu để cho hàng triệu người phụ thuộc vào chế độ cộng sản và, về mặt vật chất là chịu để mất những mỏ thiếu quý báu và những nguồn cao su và gạo to lớn. Hơn nữa, Thái-lan là nước đệm giữa Đông-dương và Trung-quốc cộng sản sẽ để hở toàn bộ biên giới phía đông cho những vụ thâm nhập hoặc tấn công. Trong trường hợp mất Đông-dương, không những là Thái-lan mà cả Miến-điện và Mã-lai đều bị đe dọa và lại còn thêm nguy cơ cho Đông Pa-ki-xtan, Nam Á và cả Nam-dương nữa» (1).

Và khi bước vào Nhà trắng, Ai-xen-hao cũng hiểu rõ tình hình ở Việt-nam: «Nước Pháp thì đã mệt mỏi với cuộc chiến tranh», «trong trường hợp tổng tuyển cử, Hồ Chí Minh sẽ được bầu làm thủ tướng», còn «Bảo Đại thích bỏ phần lớn thời gian đến những nơi nghỉ mát hơn là để chỉ huy quân đội của ông ta chống quân đội cộng sản» (2). Trong tập nhật ký, Ai-xen-hao cũng thú nhận là «rất khó giải thích cho người nông dân Việt-nam đã từng sống 80 năm dưới chế độ thực dân thấy rằng người Pháp đấu tranh cho tự do còn Việt Minh... lại đứng dưới ngọn cờ nô lệ» (3).

Như vậy, theo Ai-xen-hao, Mỹ bỏ tiền ra thì Mỹ có quyền điều khiển, dùng thực dân Pháp

(1) Ai-xen-hao — Những năm của tôi ở Nhà trắng, tập I, 1953—1956, Nhà xuất bản Rô-be Láp-phông, Pa-ri, 1963, tr. 387.

(2) — nt — tr. 391-392.

(3) — nt — tr. 392.

và bù nhìn tay sai để chống cộng, để hất cẳng Pháp, làm chủ Đông-dương và vơ vét của cải của Đông-dương.

Trước tình hình thất bại mới của quân đội Pháp, Mỹ càng can thiệp ráo riết vào Đông-dương. Đế quốc Mỹ đòi thực dân Pháp thay tên tướng bại trận Xa-lăng và thúc ép chính phủ La-ni-en vừa mới thành lập hoàn thành « độc lập » cho bù nhìn Bảo Đại. Về quân sự, ngày 8-5-1953 chính phủ Pháp cử Na-va, đang là tham mưu trưởng cho thống chế Gioăng và được coi là « một trong những nhà chiến lược quân sự xuất sắc của quân đội Pháp », làm tổng chỉ huy ở Đông-dương. Về chính trị, ngày 3-7-1953 chính phủ La-ni-en tuyên bố « trao trả hoàn toàn độc lập » cho các quốc gia liên kết và tháng 8, bắt đầu mở cuộc « thương thuyết » với Bảo Đại. Sau khi bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Bi-đô được bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Đa-lét hứa giải quyết các khó khăn của Pháp với điều kiện là Pháp không đi đến đàm phán để kết thúc chiến tranh, ngày 24-7-1953 hội đồng quốc phòng của chính phủ Pháp thông qua kế hoạch Na-va. Kế hoạch này chia làm hai bước: 1. trong thu đông 1953, tập trung quân cơ động tấn công tiêu hao chủ lực ta ở đồng bằng Bắc-bộ; sang xuân 1954, thực hiện phòng ngự trên chiến trường miền Bắc từ vĩ tuyến 18 trở ra và chuyển chủ lực chúng vào Nam đánh chiếm các vùng tự do và vùng căn cứ của ta ở Liên khu 5 và Nam-bộ. 2. đến thu đông 1954, với lực lượng cơ động được tăng cường và chuyển ra miền Bắc, mở cuộc đại tấn công nhằm tiêu diệt chủ lực ta, giành thắng lợi quân sự quyết định, tạo nên một tình thế có lợi cho chúng cả về quân sự lẫn chính trị trên toàn chiến trường Đông-dương.

c) Âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông-dương thất bại.

Tháng 7-1953, cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ — dưới ngọn cờ của Liên hợp quốc — ở Triều-tiên vừa kết thúc. Hiệp định đình chiến được ký ngày 27-7-1953. Đế quốc Mỹ liền tiến sâu thêm một bước vào khu vực Đông Nam Á, âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông-dương. Mỹ viện trợ thêm cho Pháp 385 triệu đô-la vũ khí và tiền để thực hiện kế hoạch Na-va, một kế hoạch được thực dân xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ hết sức tán tụng. Lúc này, Mỹ không còn nghĩ đến đưa quân đội Pháp ở Đông-dương trở về tăng cường lực lượng của Bắc Đại tây dương nữa mà chủ trương dùng quân đội Pháp làm công cụ tiện hành chiến tranh phục vụ cho một chiến lược lâu dài của Mỹ.

Từ đầu năm 1953, Trung ương Đảng đã phân tích một cách khoa học tình hình chiến sự trên toàn quốc và đề ra phương hướng chiến lược. Cuối tháng 1-1953, Trung ương Đảng đã quyết định thực hiện cải cách ruộng đất nhằm bồi dưỡng lực lượng nông dân và tạo điều kiện căn bản thúc đẩy lực lượng kháng chiến phát triển mạnh mẽ. Hai nhiệm vụ trung tâm là đánh giặc và cải cách ruộng đất lúc này cùng song song tiến hành. Dưới sự chỉ đạo chiến lược sáng suốt của Trung ương Đảng, quân ta đã mở một loạt tấn công vào những hướng quan trọng và tương đối sơ hở của địch, buộc địch phải phân tán chủ lực ra nhiều hướng; chiến tranh du kích lại phát triển rất mạnh ở vùng sau lưng địch (Bình-Trị-Thiên, Nam Trung-bộ và Nam-bộ). Đồng thời, trên chiến trường nước Lào, cũng mở những đợt tấn công ở thượng Lào, trung Lào và hạ Lào, uy hiếp địch ở nhiều nơi, buộc chúng phải điều quân chủ lực đến đối phó. Riêng Điện-biên-phủ, nơi mà Na-va biến thành « một pháo đài không thể công phá » hồng kéo chủ lực ta đến để quyết chiến và tiêu diệt, lại đang bị ta bao vây. Kế hoạch chủ động tập trung cơ động của Na-va đã biến thành một hiện tượng bị động phân tán. Tấn công trên chiến trường lại còn tấn công ngoại giao nữa. Trả lời ý muốn « thương lượng một cuộc đình chiến » của thủ tướng Pháp La-ni-en, ngày 26-11-1953 thông qua phỏng vấn của nhà báo Thụy-điền Lốp-gơ-ren, Hồ Chủ tịch tuyên bố « sẵn sàng tiếp ý muốn của chính phủ Pháp đi đến đình chiến ở Việt-nam theo đường lối hòa bình trên cơ sở chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt-nam ». Đồng thời Hồ Chủ tịch vạch trần âm mưu đế quốc Mỹ thúc đẩy thực dân Pháp tiếp tục và mở rộng chiến tranh xâm lược Việt-nam bằng thay thế địa vị Pháp ở Đông-dương. Đó là « một quả bom nổ » làm cho bọn hiếu chiến Pháp lung tung, giới cầm quyền Pháp phân hóa thêm, nhân dân Pháp càng đẩy mạnh cuộc đấu tranh đòi chấm dứt cuộc « chiến tranh bẩn thỉu » ở Đông-dương.

Trước chiến dịch « Hải âu » của Na-va thất bại, để ngăn chặn Pháp đi tìm kiếm thế mạnh trong thương lượng và để trấn an tinh thần quân đội Pháp, ngày 12-1-1954 Đa-lét đe dọa « trả đũa hàng loạt ». Hôm sau, Đa-lét lại tuyên bố: « Trên quan điểm chiến lược, quyền lợi của Mỹ gắn chặt với việc sử dụng chuỗi cù lao được nối liền bằng hai căn cứ trên lục địa: Triều-tiên ở phía bắc và Đông-dương ở phía nam. Giữa hai căn cứ đó là những hòn đảo của Nhật: Riu-kiu, O-ki-na-ua, Đài-loan,

Phi-lip-pin, Úc và Tân-tây-lan». Nghĩa là Mỹ chuẩn bị can thiệp trực tiếp bằng quân sự vào Đông-dương.

Theo sự thỏa thuận ở Bắc-mút tháng trước, ngày 25-1-1954 hội nghị các ngoại trưởng Liên-xô, Mỹ, Anh, Pháp họp tại Bà-linh để thảo luận về các vấn đề Đức, Áo và Viễn đông. Khi đến vấn đề Viễn đông, bộ trưởng bộ Ngoại giao Liên-xô Mô-lô-tốp yêu cầu đề nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tham gia bàn về các vấn đề châu Á và đề nghị triệu tập hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương. Quan điểm của đế quốc Anh phản ánh quyền lợi kinh tế và chính trị của Anh ở Đông Nam Á: lo Pháp thua nhưng cũng lo Mỹ nhảy vào, Trung-quốc sẽ không ngồi yên, Anh sẽ bị lôi cuốn vào « cơn gió lốc Đông-dương », thuộc địa của Anh ở Đông Nam Á sẽ lâm nguy. Vì vậy, thái độ của Anh là ngăn chặn phong trào cách mạng lan rộng ở Đông Nam Á, đồng thời cũng không ủng hộ âm mưu của bọn hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông-dương. Do đó, bộ trưởng bộ Ngoại giao Anh I-đơn muốn sớm họp hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương để nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Bi-đô sau nhiều lần cự quạ không được bắt buộc phải nhận họp hội nghị Giơ-ne-vơ nhưng chính phủ Pháp không thực tâm vì ở Đông-dương, họ còn đang tiến hành bước một của kế hoạch Na-va, mở chiến dịch Ất-lăng đánh chiếm vùng tự do liên khu 5. Mỹ muốn kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông-dương để cứu vãn nguy cơ khủng hoảng đang đe dọa nền kinh tế Mỹ nhất là sau đình chiến Triều-tiên để độc chiếm Đông-dương, biến Đông-dương thành thuộc địa kiểu mới và cản cứ quân sự của Mỹ chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á. Vì thế, Đa-lét cố tình ngăn cản họp hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương. Đa-lét viện cớ không công nhận Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là một trong năm nước lớn, đòi chỉ bàn vấn đề Đông-dương nếu vấn đề Triều-tiên được giải quyết. Nhưng do áp lực của dư luận và sợ bị cô lập, Đa-lét miễn cưỡng phải nhận họp với âm mưu chuẩn bị phá hoại cuộc đàm phán sắp tới ở Giơ-ne-vơ. Hội nghị Bà-linh bế mạc ngày 18-2-1954 với sự thỏa thuận triệu tập hội nghị Giơ-ne-vơ vào ngày 26-4 để thảo luận về Triều-tiên và Đông-dương.

Bước vào xuân năm 1954, sau khi phân tích toàn diện tình hình địch ta và riêng những chỗ mạnh chỗ yếu căn bản của địch ở Điện-biên-phủ, Trung ương Đảng hạ quyết tâm tập trung toàn lực tiêu diệt tập đoàn cứ điểm

Điện-biên-phủ. Sau hơn hai tháng chuẩn bị, ngày 13-3-1954 quân đội ta bắt đầu mở cuộc tấn công thứ nhất vào Điện-biên-phủ, đánh tan các cứ điểm Him-lam, đồi Độc-lập và Băn-Kéo. Toàn bộ phần khu bắc làm thành phòng tuyến bảo vệ bên ngoài của tập đoàn cứ điểm Điện-biên-phủ bị tiêu diệt.

Ngày 19-3-1954, chính phủ Pháp, cử tướng Ê-ly, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, sang Mỹ yêu cầu Mỹ khẩn cấp can thiệp quân sự để cứu nguy cho quân đội Pháp ở Điện-biên-phủ. Ngày 22, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao giao cho Rát-pho, chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng hải, lục, không quân Mỹ, nghiên cứu giải quyết vấn đề. Rát-pho vạch ra kế hoạch gọi là « chiến dịch Diều hâu » huy động không quân chiến lược của Mỹ gồm 60 máy bay ném bom hạng nặng B. 29 cất cánh từ sân bay Bơ-lắc Phin ở Phi-lip-pin đến trút bom tập trung xuống chung quanh Điện-biên-phủ và trên con đường từ Trung-quốc sang ta vì chúng cho rằng Trung-quốc tiếp tế cho mặt trận Điện-biên-phủ. Đa-lét và Ních-xon, phó tổng thống Mỹ nhiệt liệt ủng hộ kế hoạch can thiệp quân sự trực tiếp đó. Sau khi Ê-ly trở về Pa-ri (27-3), Rát-pho còn nêu ra vấn đề dùng vũ khí nguyên tử để tiêu diệt quân đội ta. Đề chuẩn bị dư luận Mỹ, nhất là quốc hội Mỹ đi tới quyết định, vào buổi tối hôm thứ hai 29-3 tại Cầu lạc bộ Bô-ri Hải ngoại ở bang Nữu-ước, Đa-lét tuyên bố là Mỹ không chịu ngồi yên trước tình thế và phải « hành động chung ».

Chiều 30-3-1954, quân đội ta mở đợt tấn công thứ hai đánh chiếm các ngọn đồi phía Đông, sân bay, tiêu diệt khu vực phòng ngự then chốt của phần khu trung tâm tập đoàn cứ điểm Điện-biên-phủ.

Đầu tháng 4, hai hàng không mẫu hạm của hạm đội 7 Bô-xơ và Êt-xếch, chở những máy bay chiến đấu bảo vệ cho máy bay ném bom, được lệnh đến vịnh Bắc-bộ. Ngày 14-4, tướng Pa-tơ-rít-giơ chỉ huy các lực lượng không quân ở Viễn Đông đến Sài-gòn. Trong không khí chuẩn bị trực tiếp nhảy vào Đông-dương, kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông-dương, ngày 3-4 Đa-lét tuyên bố là Đông-dương nằm trong « khu vực bất khả xâm phạm của Mỹ » và ráo riết tác động vào tinh thần của quốc hội Mỹ. Cũng trong ngày 3-4, Đa-lét tổ chức cuộc « gặp gỡ » với các lãnh tụ dân chủ và cộng hòa trong quốc hội. Lúc này đã là lúc vận động cho cuộc bầu cử bộ phận của quốc hội. Do đó, các nghị sĩ dân chủ đòi hỏi phải giành được sự hợp tác của Anh rồi mới định ra đường lối của Mỹ. Kế hoạch « chiến dịch

Điều hâu» không được thực hiện. Sau cuộc gặp gỡ đó, Đa-lét liền hội ý với đại sứ Pháp ở Mỹ Bon-nê về việc lập khối «chống Cộng» ở Đông Nam Á gồm Mỹ, Pháp, Anh, Úc, Tân-tây-lan, Thái-lan, Phi-lip-pin. Ngày 4-4, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao viết thư cho thủ tướng Anh Sóc-sin trình bày là không thể có giải pháp thương lượng trong vấn đề Đông-dương và yêu cầu Anh đứng vào trong liên minh nói trên. Ngày 6-4, quốc hội Mỹ bàn cãi sôi nổi còn chưa ngã ngũ thì ngày hôm sau, trong một cuộc họp báo Ai-xen-hao bèn đưa ra «thuyết đồ-mi-nô» để bào chữa cho chính sách can thiệp quân sự của Mỹ vào Việt-nam: mất Đông-dương thì đến lượt cũng mất Thái-lan, Miến-điện, In-đô-nê-xi-a, rồi đến cả Nhật-bản, Đài-loan, Phi-lip-pin, và xa hơn đe dọa cả Úc và Tân-tây-lan ở phía nam. *Thực ra, thuyết đồ-chăng phù hợp gì với hiện thực về quân sự mà chỉ phản ánh quyền «bảo vệ» lợi ích kinh tế của đế quốc Mỹ.* Tiếp đó, theo thư trả lời của Sóc-sin, Ai-xen-hao cử Đa-lét đi tranh luận với I-đơn. Ngày 11-4, Đa-lét lên đường đi Luân-đôn thực hiện âm mưu gọi là «sứ mạng hòa bình bằng sức mạnh» nhằm hai mục đích: 1. thuyết phục nước Anh tham gia can thiệp quân sự vào Đông-dương. 2. Bàn về lập khối Đông Nam Á. Dựa trên chính sách tạm duy trì thế quân bình giữa hai phe để quyền lợi của Anh ở Đông Nam Á khỏi bị đe dọa và chuẩn bị điều kiện chống phong trào giải phóng dân tộc bằng con đường khác hơn là mở rộng chiến tranh ở Đông-dương, I-đơn không dám nhận cùng Mỹ ra tuyên bố đe dọa Trung-quốc, không ủng hộ Mỹ tiến hành chiến dịch «Điều hâu» với sự thỏa thuận của Pháp, và tìm cách chần chừ không nhận kế hoạch lập khối Đông Nam Á trước khi họp hội nghị Gio-ne-vơ về Đông-dương. Tóm lại là Anh từ chối đề nghị của Mỹ. Do đó, cuộc hội đàm giữa Đa-lét với Bi-đô ở Pa-ri trong ngày 14-4 không còn có nội dung ngoài việc vẫn thúc Pháp thực hiện «trao trả hoàn toàn độc lập» cho «chính phủ Bảo Đại». Bọn hiếu chiến Mỹ chưa chịu khoan tay. Ngày 16-4, Ních-xơn tuyên bố với các chủ bút các báo rằng nếu cần thì Mỹ vẫn đưa quân sang Đông-dương bất chấp dư luận nhân dân. Lời tuyên bố đó bị phản ứng mạnh trong một số nghị sĩ và giới báo chí. Báo *Diễn đàn Sĩ-ca-gô* viết: «Ních-xơn nói như một thằng điên». Khi trở về Mỹ, Đa-lét triệu tập một hội nghị tại Hoa-thịnh-đốn vào ngày 20-4 gồm có Anh, Pháp, Úc, Tân-tây-lan, Phi-lip-pin, Thái-lan và 3 quốc gia liên kết để chuẩn bị thành lập khối Đông Nam Á. Ngày 18-4, nhận được chỉ thị của chính phủ Anh, đại sứ Anh tại Mỹ Ma-kin báo cho

Đa-lét biết rằng Anh không tham dự hội nghị đó. Để «giữ thể diện», chính phủ Mỹ chuyển hội nghị đó thành hội nghị 16 nước bàn về Triều-tiên. Mâu thuẫn giữa Anh và Mỹ thêm sâu sắc về vấn đề Đông-dương.

Lúc này, bộ đội ta càng tiến sâu vào sát trung tâm cố thủ của địch. Ngày 16-4, chiến hào của ta từ hai phía Đông Tây đã gặp nhau ở giữa sân bay Mưòng-thanh. Ngày 18-1, ta chiếm được vị trí phía Bắc sân bay và ngày 20-4, ta tiến sát tới vị trí cuối cùng bảo vệ sân bay ở phía Tây.

Tin đó tới Pa-ri vào những ngày 21 và 22-4. Trên đường đi họp ở Gio-ne-vơ, Đa-lét đang có mặt ở Pa-ri. Ngày 23-4, một lần nữa Bi-đô lại gọi ý Đa-lét thực hiện quyết định ngày 5-4 cho tiến hành «chiến dịch Điều hâu» để cứu nguy cho quân Pháp ở Điện-biên-phủ. Sáng hôm sau, Đa-lét bàn bạc với những người cộng sự của hắn: quả chậm mất rồi. Vào chiều hôm đó, theo chỉ thị của thủ tướng La-ni-en, Bi-đô gửi công văn chính thức cho Đa-lét, nhưng Đa-lét đã dời Pa-ri. Đêm hôm ấy, nhận được văn kiện của Bi-đô, Bon-nê liền đến gặp Bi-đơn Xmit, thứ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ. Sau khi hỏi ý kiến của tổng thống Ai-xen-hao, Xmit trả lời là Bi-đô phải cố thuyết phục I-đơn khi I-đơn đi qua Pa-ri để đến Gio-ne-vơ; còn về phía Mỹ, cũng có thư gửi cho Luân-đôn. Sáng 25-4, đại sứ Pháp ở Anh Mát-xi-gơ-li đến gặp I-đơn. I-đơn khẳng định rằng chỉ có thể tìm kiếm ngừng bắn ở hội nghị Gio-ne-vơ, và không thể có đình chiến nếu cứ tiến hành «chiến dịch Điều hâu». Tuy vậy, «chiến dịch Điều hâu» còn chưa phải là bị «chôn vùi». Theo chỉ thị của La-ni-en, đại sứ Pháp còn đến vận động Sóc-sin nhưng Sóc-sin không muốn nói đến khía cạnh quân sự của vấn đề Đông-dương nữa. Ngày 26-4, Xmit còn định vượt qua đầu Anh dùng liên minh quân sự giữa Mỹ — Úc — Tân-tây-lan để can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Đông-dương nhưng việc này cũng không thành. *Âm mưu về «chiến dịch Điều hâu» của Mỹ thất bại.* Ngày 28-4, hội nghị Cô-lôm-bô gồm 5 nước Ấn-độ, Xây-lan, In-đô-nê-xi-a, Miến-điện và Pa-ki-xtan ở cấp thủ tướng đưa ra đề nghị 6 điểm giải quyết hòa bình vấn đề Đông-dương trên cơ sở độc lập hoàn toàn của các nước ở Đông-dương.

Từ hôm 23-4-1954, quân đội ta đã hoàn toàn làm chủ sân bay Mưòng-thanh. Vào ngày 1-5, ta bắt đầu đợt tấn công lần thứ ba và đến ngày 6-5 quân đội ta tiêu diệt những cứ điểm còn lại ở phân khu Đông và phân khu Tây. Giờ cuối cùng của tập đoàn cứ điểm Điện-biên-phủ đã đến mà địch còn huênh

hoang. Ngày 6-5, trả lời sự ca ngợi của Ai-xen-hao, tướng chỉ huy Điện-biên-phủ Đờ Ca-xơ-ri điện cho tổng thống Mỹ rằng: «Thế giới tự do có thể tin rằng những người bảo vệ Điện-biên-phủ... có ý thức về tầm quan trọng của cuộc chiến đấu mà họ đang tiến hành, đều kiên quyết làm tất cả cái gì sẽ có thể làm được để tiếp tục xứng đáng với lòng tin ấy và hoàn thành sứ mạng được giao phó đến cùng».

Ai-xen-hao nhận được bức điện đó thì 3 giờ chiều ngày 7-5-1954, bộ Tổng tư lệnh của ta hạ lệnh tổng công kích. Quân đội ta tập

trung toàn lực xung phong vào phân khu trung tâm. 5 giờ chiều ngày 7-5-1954, lá cờ «Quyết chiến quyết thắng» của Hồ Chủ tịch giao Quân đội nhân dân Việt-nam anh hùng đã phất phới tung bay trên nóc hầm sở chỉ huy của tướng Đờ Ca-xơ-ri.

Chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ đập tan âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông-dương của bọn đế quốc Pháp — Mỹ, là một trong những nhân tố trực tiếp quyết định thành công của hội nghị Giơ-ne-vơ về Việt-nam. Ngày 8-5-1954, hội nghị Giơ-ne-vơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông-dương.

II — CHÍNH SÁCH PHÁ HOẠI HỘI NGHỊ GIƠ-NE-VƠ VỀ VIỆT-NAM VÀ THẤT BẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ TRONG ÂM MƯU LÀM TAN VỠ CUỘC ĐÀM PHÁN ĐI TỚI KỶ KẾT HIỆP NGHỊ

1. Phá hoại trước ngày họp hội nghị Giơ-ne-vơ.

Trước thất hại thảm hại của quân đội Pháp trên chiến trường Điện-biên-phủ và trước sức ép của các phong trào độc lập dân tộc, phong trào công nhân thế giới và của các lực lượng hòa bình thế giới, và nhất là của công nhân và nhân dân Pháp, chính phủ Mỹ cu thể là bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Đa-lét không thể không nhận họp nhưng lại nhằm tìm mọi cách *phá hoại cả ở trong lẫn ở ngoài hội nghị* để có thể «Mỹ hóa chiến tranh ở Đông-dương», «quốc tế hóa chiến tranh ở Đông-dương». Trên đường đi dự hội nghị Giơ-ne-vơ, khi qua Pa-ri, ngày 22-4-1954, Đa-lét đã nói đến «bỏ sót công việc» của Giơ-ne-vơ. Đến Giơ-ne-vơ, Đa-lét còn đánh lộn sòng trắng trộn đôi Việt Minh phải «đến đây để nhận tội xâm lược của họ». Ngày 3-5, sắp đến thời gian chuyển từ vấn đề Triều-tiên sang bắt đầu bàn về vấn đề Đông-dương, nhất là khi có tin đoàn đại biểu chính phủ ta đến Giơ-ne-vơ thì Đa-lét tầy chay hội nghị và bỏ hội nghị trở về Hoa-thịnh-đốn. Trước khi lên máy bay, Đa-lét còn bàn với Sô-ven trong đoàn đại biểu Pháp là trước hết phải giữ được hai đồng bằng để chuẩn bị cuộc phản công trong 2 năm sau. Đa-lét lại chỉ thị cho Bi-đơn Xmit, trưởng phái đoàn Mỹ, ở lại đóng vai quan sát chẳng quyết gì cả và chỉ tổ thái độ khi cuộc đàm phán đi tới hẳn một hình thù. Trở về Hoa-thịnh-đốn, để chuẩn bị cho cuộc can thiệp quân sự vào Đông-dương một khi hội nghị Giơ-ne-vơ không có kết quả, Đa-lét hội đàm với đại sứ các nước Anh, Pháp,

Úc, Tân-tây-lan, Phi-líp-pin, Thái-lan. Loại trừ hai nước lớn trung lập Ấn-độ và Nam-dương, Mỹ hy vọng tranh thủ được sự ủng hộ tinh thần của Pa-ki-xtan, Miến-điện, Xảy-lan trong khối Cô-lôm-bô, nhưng vào lúc đó, các nước này đều làm thính. Chiều 7-5, Đa-lét nội chuyện trước vô tuyến truyền hình là «còn cần cấp tốc tạo những điều kiện cho một hành động chung có thể giữ được Việt-nam». Hôm sau, Đa-lét khẳng định với đại sứ Pháp ở Mỹ Bon-nê ý muốn đi tới một liên minh quân sự mà không cần có nước Anh. Thực chất của khối «phòng thủ» này là để *giúp Mỹ xâm lược Đông Nam Á, hợp pháp hóa việc Mỹ trực tiếp kéo dài và mở rộng cuộc chiến tranh ở Đông-dương* khi Pháp không thể càng dằng được nữa. Sau này, trong phiên họp ngày 12-5-1954, trưởng đoàn đại biểu Trung-quốc Chu Ân Lai vạch trần rằng: «trong khi hội nghị Giơ-ne-vơ thảo luận tìm cách lập lại hòa bình ở Đông-dương thì Mỹ vẫn tích cực xúi giục các nước khác tham gia vào mưu mô quân sự phiêu lưu của Mỹ». Chu Ân Lai còn bóc trần ý đồ đen tối của Mỹ là «tập hợp lại một số kinh dịch cũ của Mỹ nay đã già cỗi và tạo cho Mỹ điều kiện nắm lấy quyền thừa kế», «hoạt động trong việc tạo ra những khối quân sự ở châu Á không thể tách rời mục tiêu chuẩn bị một cuộc chiến tranh tổng lực để thống trị hoàn cầu».

2. Phá hoại trong và ngoài hội nghị Giơ-ne-vơ.

Cũng ngày thứ bảy 8-5-1954, lúc 4 giờ chiều, các đại biểu của 9 đoàn ngồi vào xung quanh hai cái bàn hình bàn nguyệt: cuộc hội nghị về

Đông-dương bắt đầu. I-đơn, chủ tịch phiên họp, đề cho trưởng đoàn đại biểu Pháp mở đầu. *Được Mỹ thỏa thuận*, Bi-đô đưa ra một bản đề nghị tỏ rõ thực dân Pháp không muốn thương lượng. Xuất phát từ lập trường của chủ nghĩa thực dân, Bi-đô cho rằng chính phủ Pháp đã chính thức «trao trả hoàn toàn độc lập» cho «chính phủ Bảo Đại» rồi; vì vậy cuộc đấu tranh của «Việt Minh» là chống lại một «chính phủ hợp pháp», còn sự có mặt của quân đội viễn chinh Pháp ở Việt-nam là do «chính phủ hợp pháp» đó yêu cầu. Như vậy là phủ nhận phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam cũng như ở Căm-pu-chia, Lào. Trên lập trường của chủ nghĩa thực dân, Pháp không muốn thảo luận về những vấn đề chính trị với Việt Minh vì coi Việt Minh là «phiến loạn», là «do bên ngoài xúi giục và chỉ huy». Cho nên bản đề nghị của đoàn đại biểu Pháp gồm 5 điểm chỉ nhằm giải quyết vấn đề thuần túy quân sự và tuyệt đối không nói đến vấn đề chính trị. Mục đích của Pháp là: 1. đòi ngừng bắn ngay tức khắc và tập trung quân đội trong thời hạn 10 ngày tức là để cho quân đội xâm lược và tay sai thoát nạn, là để cứu vãn thể diện và tan rã của quân đội «viễn chinh» và quân đội bù nhìn tay sai trước những cuộc tấn công dồn dập và thắng lợi của ta; 2. đòi «giải giáp» những phần tử không thuộc quân đội và cảnh sát tức là tước vũ khí của nhân dân, thủ tiêu chiến tranh du kích của nhân dân, dập tắt cuộc đấu tranh vũ trang của quần chúng cách mạng; 3. đòi phóng thích ngay những tù binh là để cho hàng nghìn tên ở Điện-biên-phủ được trở về tiếp tục làm lính đánh thuê cho thực dân Pháp đồng thời xoa dịu cuộc đấu tranh của nhân dân Pháp chống chiến tranh xâm lược. Mục đích đàm phán của thực dân Pháp không phù hợp với thực tế quân địch đang ở trong thế bị động đối phó khắp nơi và quân ta đang chuyển «từ thế chủ động chiến lược trên chiến trường Bắc-bộ tiến lên giành chủ động trên chiến trường cả nước». Tiếp sau báo cáo của Bi-đô, trưởng đoàn đại biểu Việt-nam Phạm Văn Đồng phát biểu đòi phải mời các chính phủ dân chủ Khe-me Ít-xa-rắc và Pa-thét Lào đến hội nghị. Xmit phản đối đề nghị của đoàn đại biểu Việt-nam viện cớ rằng trước đây ít ngày, đã giải quyết vấn đề thành phần tham gia hội nghị đúng với thông báo của hội nghị Ba-linh, cho nên bây giờ không thể có vấn đề trở lại sự thỏa thuận đó nữa. Để giải quyết vấn đề thủ tục do đoàn đại biểu Việt-nam đề ra, trưởng đoàn đại biểu Liên-xô Mô-lô-tốp đề

ngợi một cuộc họp giữa 5 nước lớn (có Cộng hòa nhân dân Trung-hoa). Xmit phản đối.

Trong phiên họp lần thứ hai vào ngày 10-5-1954, xuất phát từ lập trường hòa bình độc lập, thống nhất, dân chủ, đoàn đại biểu ta trình bày quá trình thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vạch rõ trách nhiệm của thực dân Pháp gây ra chiến tranh xâm lược Đông-dương và bọn can thiệp Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh đó, nêu lên những thành tích kháng chiến và kiến thiết của nhân dân ta. Đề lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông-dương, bản kiến nghị của đoàn đại biểu ta nêu lên 8 điểm nhằm ba mục đích: 1. chấm dứt chiến tranh, khôi phục hòa bình; 2. bảo đảm việc khôi phục hòa bình trên cơ sở nhìn nhận các quyền dân tộc của nhân dân ở Việt-nam (cũng như ở Căm-pu-chia và Lào); 3. xây dựng quan hệ hữu nghị giữa các nước Đông-dương với nước Pháp. Bản kiến nghị của ta được hai đoàn đại biểu chính phủ Liên-xô và Trung-quốc triệt để ủng hộ. Còn về phía Mỹ, như doi sợ ánh sáng mặt trời, như kẻ âm mưu đi ăn cướp sợ bản án về tội ác xâm lược, Xmit vội nói ngay rằng không nên bỏ phí thời giờ thảo luận về nguồn gốc của chiến tranh ở Đông-dương, mà cần thiết là đi tới một sự thỏa thuận. Xmit yêu cầu hội nghị đi ngay vào việc nghiên cứu bản đề nghị của đoàn đại biểu Pháp, nhưng Xmit cũng không dám bác bỏ về toàn bộ bản kiến nghị của đoàn đại biểu Việt-nam.

Ngày 12-5-1954, Mỹ, Pháp và bù nhìn tổ chức một cuộc đàm phán bí mật nhằm tăng thêm «viện trợ» Mỹ cho Pháp, trao «độc lập» cho bù nhìn và để cho «cố vấn» Mỹ trực tiếp nắm quân đội nguy quyền. Sau này trong phiên họp ngày 10-6-1954, trưởng đoàn đại biểu Liên-xô Mô-lô-tốp vạch trần âm mưu đen tối của bọn chúng, một mặt ra bộ tỏ thiện chí thương lượng để lương gặt nhân dân, mặt khác tích cực tiến hành kế hoạch mở rộng chiến tranh xâm lược. Trong hội nghị, cũng ngày 12-5-1954, *do Mỹ giật dây*, đoàn Bảo Đại đưa ra một dự án 7 điểm gọi là «giải pháp chính trị» cho vấn đề Việt-nam. Xuất phát từ lập trường bù nhìn của thực dân Pháp mà bên trong lại là tay sai của đế quốc Mỹ, bản dự án đó hoàn toàn rập theo khuôn hiệu Hoa-kỳ: «chỉ có quốc gia Bảo Đại mới có quyền thay mặt cho nước Việt-nam», «chỉ có một quân đội là «quân đội quốc gia» của Bảo Đại», «sau tuyển cử sẽ lập chính phủ có tính chất đại diện dưới quyền của quốc trưởng Bảo Đại», và «quốc gia Việt-nam sẽ tổ chức tuyển cử

tự do dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc», «nhận viện trợ của Liên hợp quốc». *Thực chất của dự án đó là bên trong là một tay sai do thực dân nặn ra, bên ngoài mọi sự đều do Liên hợp quốc tức là Mỹ quyết định.* «Giải pháp» của đoàn Bảo Đại đã làm trò cười cho cả dư luận phương Tây. Thế nhưng, Xmit lại tự thấy có nhiệm vụ công khai ủng hộ «giải pháp» đó. Mỹ phá hoại ở trong hội nghị thông qua các đoàn Pháp và bù nhìn làm cho hội nghị dậm chân tại chỗ, bế tắc bằng những dự án không thực tế hoặc khiêu khích của bọn này. *Mỹ lại phá hoại cả hội nghị ở bên ngoài*: một mặt Đa-lét củng cố tinh thần của đoàn đại biểu Pháp bằng những hứa hẹn sẽ có «sét đánh chứ không chỉ có sấm rền» nhưng vẫn không quên thắt chặt thông lưng vào cổ Pháp như: tách các quốc gia liên kết ra khỏi Liên hiệp Pháp, tổ chức việc chỉ huy và huấn luyện quân đội của bù nhìn Việt-nam (15-5); mặt khác, Đa-lét vận động lôi kéo Úc và Tân-tây-lan phớt lờ sự đồng ý của Anh. Trong hội nghị Giơ-ne-vơ, cuộc đấu tranh giữa hai lập trường hoàn toàn đối lập vẫn diễn ra gay go quyết liệt trên những vấn đề cơ bản: nội dung đàm phán, ngừng bắn, vùng đóng quân v.v... Trong lúc hội nghị Giơ-ne-vơ đang họp như vậy, Mỹ lại âm mưu dùng tổ chức Liên hợp quốc do Mỹ khống chế để can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông-dương. Ngày 27-5-1954, bọn cầm quyền Thái-lan, tay sai của đế quốc Mỹ, gửi thư yêu cầu Liên hợp quốc cử quan sát viên sang điều tra ở Đông-dương, lý do là chiến tranh ở đây lan rộng: uy hiếp an ninh của Thái-lan. Tại Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, ngày 3-6-1954 Mỹ đưa ra biểu quyết, đại biểu chính phủ La-ni-en đồng ý, nhưng đại biểu chính phủ Liên-xô đã bác bỏ. Ở nước Mỹ, ngày 26-5-1954, trước Ủy ban ngoại giao Hạ nghị viện Mỹ, Rat-pho cùng với tướng Co-lác đòi thực hiện kế hoạch «Điều hầu», can thiệp quân sự ngay vào Đông-dương. Ngày 3-6-1954, Mỹ lại triệu tập một cuộc họp bí mật ở Hoa-thịnh-đốn giữa Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tây-tân-lan để bàn kế hoạch mở rộng chiến tranh Đông-dương của Mỹ. Hôm sau, ngày 4-6-1954, hiệp ước trao trả «độc lập» cho chính phủ bù nhìn Bửu Lộc được tạm ký, tức là để cho Mỹ nắm sâu thêm chính quyền Bảo Đại, can thiệp sâu thêm một bước vào Đông-dương, dùng bọn bù nhìn tìm mọi cách phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ.

Nhưng ánh sáng của cuộc đấu tranh lập lại hòa bình ở Đông-dương vẫn lẩn bóng tối của âm mưu phá hoại hội nghị và hợp pháp hóa

việc can thiệp quân sự của Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông-dương, quốc tế hóa chiến tranh Đông-dương. Do bản chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Đông-dương, cả Pháp lẫn bù nhìn mà đằng sau chúng là Mỹ đều không đưa ra được những lý lẽ xác đáng để bênh vực cho lập trường phản động của bọn chúng. Trước thái độ của nhân dân Pháp và thế giới chăm chú theo dõi sự diễn biến của hội nghị, phái chủ chiến Pháp theo đuổi Mỹ càng đeo đuổi lập trường thoái bộ của bọn chúng thì lại càng tự vạch mặt thực dân xâm lược và hiếu chiến. Các đoàn Liên-xô, Trung-quốc lại tố cáo rộng rãi âm mưu phá hoại của phái chủ chiến Pháp theo đuổi đế quốc Mỹ nhằm làm cho dư luận Pháp thấy rõ thái độ thương lượng giả dối của chính phủ La-ni-en — Bi-đô và thiện chí hòa bình của chính phủ và nhân dân ta. Do đó, ngày 12-6-1954, dưới áp lực mạnh của nhân dân Pháp, quốc hội Pháp bỏ phiếu không tín nhiệm Bi-đô. Ngày 18-6-1954, Măng-đét-xơ Phơ-răng, nghị sĩ xã hội cấp tiến, thuộc phái có nhiều quyền lợi ở Bắc Phi, nên chủ hòa ở Đông-dương, được quốc hội Pháp cử ra thay La-ni-en. Măng-đét-xơ Phơ-răng cam kết với quốc hội Pháp sẽ ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ trong vòng một tháng. Choáng vang vì mất chỗ dựa ở chính phủ La-ni-en để phá hoại hội nghị, Mỹ càng lộ mặt hơn: một mặt, đoàn đại biểu Mỹ đe dọa phá vỡ hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương như trả buồng khách sạn, chuẩn bị máy bay về Mỹ v.v..., mặt khác, ngày 18-6-1954, chính phủ Mỹ bắt buộc Pháp phải nhận Ngô Đình Diệm, con bài dự trữ của Mỹ, làm thủ tướng của «chính phủ Bảo Đại» thay Bửu Lộc. Cũng ngày 18-6-, Ai-xen-hao điện cho Rô-béc-xơn, quyền trưởng đoàn đoàn đại biểu Mỹ ở hội nghị Giơ-ne-vơ, yêu cầu «làm tất cả cái gì có thể làm được để sớm chấm dứt cuộc đàm phán ở Giơ-ne-vơ», nghĩa là làm cho cuộc đàm phán tan vỡ, làm cho chiến tranh tiếp tục.

Từ khi Măng-đét-xơ Phơ-răng lên nắm quyền cuộc đàm phán ở Giơ-ne-vơ tiến khá nhanh. Tuy vậy, cuộc đấu tranh ngoại giao của ta với địch không phải là không nảy lửa. Măng-đét-xơ Phơ-răng tích cực tiếp xúc với đoàn đại biểu Việt-nam, đồng thời Măng-đét-xơ Phơ-răng ra sức hàn gắn những «rạn nứt» giữa Pháp—Mỹ—Anh và lại còn chuẩn bị gửi viện binh sang Đông-dương để gây sức ép trong cuộc đàm phán nhằm đứng trên thế mạnh để thương lượng. *Mỹ cũng không ngừng «điều khiển» đoàn đại biểu Pháp trong cuộc đàm*

phản. Sau cuộc họp ngày 25-5-1954 ở cấp cao giữa Mỹ và Anh gồm có Ai-xen-hao, Đa-lét và Sóc-sin, I-đơn, ngày 19-6-1954, Mỹ gửi cho Pháp một bản ý kiến ghi 7 điểm xem như những điều kiện tiên quyết đặt ra cho Pháp trong việc ký kết. Việc Mỹ sẽ thừa nhận hiệp nghị phụ thuộc vào việc Pháp có thực hiện 7 điều kiện đó không. Trong những điều kiện đó, thật đáng chú ý là các điều kiện: 2) — «Giữ miền Nam Việt-nam và nếu được một khu lớn ở đồng bằng Bắc-bộ, giới tuyến không được xuống phía Nam Đồng-hới»; 3) — «Không hạn chế Căm-pu-chia, Lào và miền Nam Việt-nam có thể duy trì những chế độ không cộng sản ổn định, nhất là quyền có đủ lực lượng an ninh, nhập vũ khí và cổ vũ ngoại quốc»; 4) — «Không được có một điều khoản chính trị nào có thể làm mất cho cộng sản những vùng được giữ lại». Các điều kiện đó nói lên rất rõ âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ chia cắt lâu dài đất nước ta để biến miền Nam nước ta thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ và dùng Căm-pu-chia, Lào, miền Nam Việt-nam và một khu vực của miền Bắc để xâm lược miền Bắc.

Từ ngày 10-7-1954, cuộc đàm phán ở Giơ-ne-vơ đi vào giai đoạn chót. Cuối cùng, do những thắng lợi về đấu tranh quân sự và chính trị của quân và dân ta, do đường lối ngoại giao nhất trí, kiên quyết và khôn khéo của phe ta ở hội nghị, do áp lực hết sức mạnh của nhân dân Pháp đòi phải giải quyết hòa bình vấn đề Đông-dương và của dư luận thế giới đòi phải thỏa thuận ở Giơ-ne-vơ, chính phủ Măng-đét-xơ Phơ-răng dần dần phải chấp nhận lập trường cơ bản của ta và đi vào giải quyết những vấn đề cụ thể. Như con ác quỷ giật xiềng chân chồm lên vồ lấy nạn nhân của nó, ngày 18-7-1954 lấy cớ những điểm đã được thỏa thuận ở Giơ-ne-vơ không phù hợp với 7 điều kiện Mỹ đã đưa ra, Đa-lét sang Pa-ri dọa Pháp rằng Mỹ sẽ không chấp nhận những điều thỏa thuận ở hội nghị. Đa-lét phản đối việc trung lập hóa Căm-pu-chia và Lào vì ngược với âm mưu Mỹ muốn đưa hai nước này vào khối quân sự Đông Nam Á sau này. Đa-lét còn chống cả sự có mặt của đại biểu Ba-lan trong Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát đình chiến. Nhưng đến lúc này thì những hoạt động điên cuồng của đế quốc Mỹ để phá hoại hội nghị không còn mang lại kết quả như chúng muốn nữa.

Đến chiều 20-7-1954, mọi sự thỏa thuận đều được thực hiện. Hiệp định đình chỉ chiến sự về Việt-nam và Lào được ký kết lúc 03 giờ 45

sáng 21-7-1954. Chiều ngày 21-7-1954, ký kết Hiệp định đình chỉ chiến sự về Căm-pu-chia, và Hội nghị họp phiên toàn thể để bế mạc, ra bản Tuyên bố cuối cùng của hội nghị, có giá trị như một hiệp nghị chính trị quốc tế. Trong buổi họp này, để khỏi bị hoàn toàn cô lập, trưởng đoàn đại biểu Mỹ Bi-đơn Xmit phải trình trọng tuyên bố là: «Chính phủ Mỹ... ghi nhận các hiệp nghị ký kết ở Giơ-ne-vơ ngày 20 và 21-7-1954... và các điều khoản 1 đến 12 của bản Tuyên bố trình trước hội nghị Giơ-ne-vơ ngày 21-7-1954; đối với các hiệp nghị và điều khoản đó, chính phủ Mỹ tuyên bố: 1. Sẽ không xâm phạm đến bằng cách đe dọa hay dùng vũ lực, theo đúng điều 2 khoản 4 của Hiến chương Liên hợp quốc quy định rằng các nước hội viên không được dùng cách đe dọa hay dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế». Nhưng vốn xảo quyệt, Mỹ lại xúi giục đoàn Ngô Đình Diệm phá hoại một lần chót nữa. Trần Văn Đỗ yêu cầu Hội nghị nhận một kiến nghị mập mờ là «chính phủ Ngô Đình Diệm» không chấp nhận một hiệp định ngừng bắn nào chia cắt đất nước, nhưng không chống lại đình chỉ chiến sự. Chủ tịch phiên họp I-đơn giải thích là bây giờ thì không thể thêm gì nữa vào bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vơ. Sau đó, I-đơn bế mạc Hội nghị.

a) *Thắng lợi của hội nghị Giơ-ne-vơ.*

Việc ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là «kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống đế quốc gần một thế kỷ nay của nhân dân ta, đặc biệt là kết quả của cuộc đấu tranh vũ trang anh dũng của nhân dân ta trong 8, 9 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch» (1). Thắng lợi của ta ở hội nghị Giơ-ne-vơ là do, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, sức mạnh của quân, dân ta phát triển từ Cách mạng tháng Tám, từ những ngày đầu kháng chiến ở Nam-bộ đến chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ với 21 tiểu đoàn bộ binh, quân nhảy dù, 10 đại đội kỵ binh, 3 tiểu đoàn pháo, nhiều đơn vị cơ giới, không quân, công binh, vận tải, tổng cộng hơn 16.000 tên địch đã bị tiêu diệt. Và trong hai tháng rưỡi sau Điện-biên-phủ, quân dân Bắc-bộ, Nam-bộ, Liên khu 5, Trị-Thiên... đều tiến lên giành những thắng lợi mới làm cho quân địch điên đảo, giành thế chủ động trên chiến trường cả nước. Trái lại, tình thế quân sự rất nguy khốn của thực dân Pháp được can thiệp Mỹ tiếp

(1) Nghị quyết Bộ chính trị, tháng 9-1954.

sức lại đưa đến sự khủng hoảng chính trị sâu sắc và sự nguy ngập tài chính trầm trọng của bọn chúng. Tương quan lực lượng đó trên chiến trường Việt-nam là yếu tố chủ yếu quyết định sự thành công của hội nghị Giơ-ne-vơ. Dựa trên đó và trên lập trường căn bản của ta, ta lại kiên quyết đấu tranh trên mặt trận ngoại giao, vận dụng sách lược đúng đắn, cô lập triệt để bọn can thiệp Mỹ, hiểu chiến Pháp và tay sai, tranh thủ sự ủng hộ tích cực và sự phối hợp đấu tranh chặt chẽ của các đoàn xã hội chủ nghĩa Liên-xô và Trung-quốc cũng như tranh thủ áp lực dư luận của nhân dân thế giới, nhất là nhân dân Pháp (135 đoàn sang Giơ-ne-vơ đòi phải giải quyết hòa bình vấn đề Đông-dương) chống lại sự ngoan cố và lừa bịp của đế quốc và tay sai, đánh bại mọi âm mưu của bọn chúng phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ, đi tới buộc bọn chúng phải chấp nhận lập trường căn bản của ta. Đó là lại yếu tố quan trọng của thắng lợi của ta ở Giơ-ne-vơ.

b) Ý nghĩa của việc ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Trong các hiệp nghị ký kết ở Giơ-ne-vơ, đối phương phải nhận chấm dứt chiến tranh xâm lược, lập lại hòa bình ở Đông-dương trên cơ sở thừa nhận và cam kết tôn trọng các quyền dân tộc của nhân dân Việt-nam cũng như Căm-pu-chia và Lào, là chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước ở Đông-dương. Đối phương phải nhận rút quân đội xâm lược ra khỏi 3 nước ở Đông-dương, nhận những quy định cụ thể về thời hạn hiệp thương và tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất nước Việt-nam, công nhận vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ. Đối phương phải nhận nguyên tắc ngừng bắn hoàn toàn và đồng thời trên toàn cõi Đông-dương, phải nhận những nguyên tắc cấm không được tăng viện mọi bộ đội và nhân viên quân sự ngoại quốc, vũ khí và dụng cụ chiến tranh từ

ngoài vào, không được xây dựng và mở rộng căn cứ quân sự mới, thiết lập căn cứ quân sự ngoại quốc, không được tham gia liên minh quân sự và dùng lãnh thổ mình phụ trách quản lý phục vụ cho chính sách xâm lược; đối phương cũng phải nhận kiểm soát liên hiệp ngang hàng với kiểm soát quốc tế, nhận thành phần nước xã hội chủ nghĩa trong tổ chức kiểm soát quốc tế. Đối phương buộc phải cam kết không trả thù hay phân biệt đối xử những người và tổ chức đã tham gia kháng chiến, cam kết bảo đảm những quyền tự do dân chủ của họ. Tổng quát lại là đối phương phải hoàn toàn chấp nhận nguyên tắc của ta đề ra là hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ. Như vậy nội dung cơ bản của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ hoàn toàn phù hợp với những mục tiêu cách mạng của nhân dân ta, với quyền tự quyết của dân tộc ta và lợi ích của hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới, với tương quan lực lượng chung và trước hết là với tình hình cụ thể của nước ta và các nước láng giềng Căm-pu-chia và Lào lúc đó.

Đảng ta còn định rõ vị trí và tác dụng của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ: nó là chỗ dựa về pháp lý của cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân ta nhằm hòa bình thống nhất đất nước: "Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là cơ sở pháp lý rất quan trọng cho cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân ta để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước". Hiệp nghị đó « là một điều kiện thuận lợi, vì là một hiệp nghị quốc tế, có tác dụng lớn để động viên nhân dân toàn quốc và tranh thủ đồng tình của thế giới, phải tích cực đấu tranh đòi thi hành Hiệp nghị đó » (1). Từ đó, Đảng ta nêu lên « nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta chưa phải đã hoàn thành; cuộc đấu tranh đó còn đang tiếp tục, nhưng phương thức đấu tranh cần phải thay đổi. Chúng ta cần hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc trong hình thức đấu tranh mới ».

(Còn nữa)

(1) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ X, 9-1956.

Hiệu nghiệm chiến lược vĩ đại của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam qua 10 năm đấu tranh vũ trang

TRẦN VĂN GIÀU

CHIẾN tranh du kích là một bộ phận cấu thành của chiến tranh nhân dân. Bài này không bàn toàn bộ vấn đề chiến tranh du kích, mà chỉ bàn một bộ phận của nó là hiệu nghiệm chiến lược của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam từ 10 năm nay. Bài này cũng không nặng trình bày lý luận được mọi người chúng ta công nhận

về tầm quan trọng chiến lược của chiến tranh du kích trong chiến tranh nhân dân, của dân quân tự vệ và dân quân du kích trong lực lượng vũ trang giải phóng, mà chú ý trước hết đến những kết quả thực tế trên chiến trường miền Nam từ 10 năm nay đã chứng minh lý luận chính xác đó của Đảng.

I

SỰ XUẤT HIỆN CỦA LỰC LƯỢNG DU KÍCH MIỀN NAM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHIẾN TRANH DU KÍCH CHỐNG MỸ NGUY

Trên thế giới hiện đại, sách lý luận và luận văn về chiến tranh du kích được phát hành kể không phải là hiếm. Nghiên ngẫm sách là một điều, còn phát động phong trào là một điều khác, cái sau khó hơn cái trước. Tựa như vậy, trên thế giới hiện đại, ở khá nhiều nước thuộc địa và thuộc địa kiểu mới có lực lượng du kích, có chiến tranh du kích, nhưng không phải ở nước nào lực lượng du kích và chiến tranh du kích cũng đều phát triển một cách thuận lợi và chiến thắng càng ngày càng lớn như ở miền Nam Việt-nam suốt 10 năm nay. Ở miền Nam Việt-nam, Mỹ ngụy đã huy động một số quân lính rất lớn để đương đầu với chiến tranh nhân dân: từ 25 vạn quân hồi 1959 đến 150 vạn quân hồi 1969; chúng đã dùng tất cả các thứ vũ khí hiện đại nhất trừ bom nguyên tử để đàn áp nhân dân, đánh với lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam; chúng đã dùng tất cả các thứ chiến lược chiến thuật lợi hại mà Lâu năm gót với hàng tá đại tướng

và đô đốc sừng sỏ nhất có thể tưởng tượng và có thể rút từ kinh nghiệm sống của chiến trường; chúng đẩy chiến tranh xâm lược tới mức độ tàn ác xưa nay chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh Đông Tây. Vậy mà ở miền Nam Việt-nam, chiến tranh nhân dân nói chung, chiến tranh du kích nói riêng, vẫn phát triển chứ không bị dập tắt, cũng không bị giảm sút. Trong số các nguyên nhân giải thích tình hình kỳ diệu mà hoàn toàn có thực đó, có thể chú ý trước hết đến những điều kiện nảy sinh và phát triển của lực lượng du kích và chiến tranh du kích của xứ ta:

— Lực lượng du kích và chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam nảy sinh và phát triển trên cơ sở của những tổ chức cách mạng nhân dân mạnh mẽ, trên cơ sở của một phong trào quần chúng đấu tranh chính trị rộng lớn;

— Lực lượng du kích và chiến tranh du

kích ở miền Nam kế thừa tinh thần và kinh nghiệm chiến đấu của chín năm kháng Pháp thắng lợi;

— Lực lượng du kích có sự lãnh đạo hết sức vững vàng và chiến tranh du kích phát triển trong sự phát triển của chiến tranh nhân dân nói chung.

Năm năm tàn sát hết sức dữ dội của chế độ độc tài gia đình trị của Diệm (1954 – 59) không tiêu diệt nổi các tổ chức yêu nước của nhân dân. Số người yêu nước bị giam cầm trong 847 nhà tù là 275.001; 80.000 người bị giết chết. Vậy mà cơ sở và hệ thống tổ chức cách mạng được duy trì, mối quan hệ giữa cán bộ và nhân dân không hề bị cắt đứt. Trái lại sự khủng bố dã man của Mỹ Diệm, đặc biệt là từ sau khi ngụy quyền họ Ngô, được Mỹ khuyến khích, trắng trợn tuyên bố không thi hành điều khoản của hiệp nghị Giơ-ne-vơ về hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà, đã đưa hàng triệu hàng triệu đồng bào yêu nước miền Nam đi đến kết luận là cần phải đánh đổ ngụy quyền họ Ngô, tay sai của Mỹ, bằng bạo lực cách mạng: đấu tranh vũ trang trở thành một yêu cầu quần chúng. Và chẳng, tinh thần quần chúng từ 1954 đến 1959 luôn luôn được hâm nóng: phong trào đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa ở khắp miền Nam không hề bị chìm mất; nhân dân tìm cách sử dụng mọi khả năng, công khai, hợp pháp để đối đầu với ngụy quyền. Phong trào quần chúng, đặc biệt là phong trào đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử trong những năm 1955, 56, 57 lên rất cao. Cũng lên cao phong trào nông dân đòi giữ một số quyền lợi về tô, tức, ruộng vườn đã giành được hồi kháng chiến chống Pháp mà Mỹ ngụy quyết giật lại. Chống «tổ cộng» là một phong trào đấu tranh chính trị hết sức ác liệt huy động nhân dân hầu hết các làng, các ấp, đặc biệt là làng ấp ở vùng tự do cũ. Ở các đô thị, sôi nổi phong trào đòi tự do nghiệp đoàn, tự do báo chí, chống đuổi nhà đốt nhà, chống sinh hoạt đắt đỏ. Sang những năm 1958 – 59 thì dấy lên những cuộc đấu tranh chống bắt dân đi «dinh điền», chống dỡ nhà dồn dân vào «khu trú mật». Chính là trong vô số các cuộc đấu tranh này, quần chúng đã tổ chức ra những đội tự vệ bí mật để có thể đương đầu với sự khủng bố. Cũng trong những cuộc đấu tranh này, xuất hiện những đội tuyên truyền vũ trang, chưa kể những đơn vị du kích của một số anh em kháng chiến cũ phải cầm lấy súng để bảo vệ đồng chí và cơ quan; chưa kể

những đơn vị vũ trang nảy sinh từ sự tan rã của lực lượng các giáo phái bị Mỹ Diệm tiêu diệt trong những năm 1955, 56, 57.

Cơ sở và hệ thống tổ chức cách mạng được giữ vững, phong trào đấu tranh chính trị bền bỉ và rộng lớn của nhân dân, nhân dân do bản thân kinh nghiệm mà thấy sự cần thiết phải đấu tranh vũ trang chống chế độ Mỹ ngụy; đó là một miếng đất tốt cho lực lượng du kích và chiến tranh du kích nảy sinh, phát triển, tựa như ruộng đã được cày bừa, đủ nước, có phân, thời tiết hợp, thì cây lúa mọc lên ắt phải mau tốt vậy.

Huống chi, từ ngày cuộc chiến tranh Đông-dương chấm dứt (7-54) đến ngày đồng khởi bắt đầu ở đồng bằng sông Cửu-long (1-60) chỉ có hơn 5 năm thôi. Tiếng vang của kháng chiến hầy còn mạnh. Uy thế của cách mạng và kháng chiến, tựa như dải núi, càng lùi ra xa, càng thấy nó cao. Trong cuộc kháng chiến 9 năm, hàng triệu người tham gia chống Pháp bằng cách này hay cách khác; hàng vạn hay chục vạn người biết cầm súng, biết đánh giặc, biết thế nào là độc lập tự do thực sự. Chỉ cần đoàn thể yêu nước hô lên một tiếng chính nghĩa thì có ngay vạn ực quần chúng đáp lời. Lớp già động viên lớp trẻ; người kháng chiến cũ đào tạo người kháng chiến mới. Quý biết mấy truyền thống và kinh nghiệm! Tất nhiên, có làm thì có kinh nghiệm. Kinh nghiệm nhiều đời thì thành truyền thống, dân tộc nào cũng có thể có. Nhưng rõ ràng là người Việt-nam

ngoài truyền thống mấy ngàn năm chống ngoại xâm còn có kinh nghiệm nóng hổi của 9 năm đánh Pháp. Lập đội du kích, đánh du kích đối với hàng chục vạn người, là làm lại, mở rộng và nâng cao những điều mình đã làm, ít ra là từng thấy làm, từng nghe kể chuyện. Kinh nghiệm cũ càng nhiều thì sáng kiến mới càng hay. Đồng khởi bắt đầu, chiến tranh du kích triển khai rộng rãi thì ngọn lửa chiến tranh nhân dân bốc lên. Một đầu thì quần chúng nhân dân được đội du kích làm nòng cốt, tham gia đánh giặc hết sức đông đảo bằng khởi nghĩa từng phần, bằng những đội quân chính trị lớn lao; đầu kia thì do các đội du kích phát triển mà thành lập mau quân địa phương và quân chủ lực; tất cả đều góp sức mình, phối hợp nhau như một cuộc chiến tranh nhân dân đặc sắc, vĩ đại. Trong điều kiện đó, lực lượng du kích và chiến tranh du kích không thể tụt lại mà chỉ có thể lớn lên, giống như cục than hồng làm cháy rực cả là thì bản thân nó lại càng hồng hơn trước. Đó là chưa nói đến sự chi viện của miền Bắc xã hội chủ nghĩa cho miền Nam ruột thịt, sự

chi viện ấy đóng một vai trò quan trọng đặc biệt.

Trong những điều kiện đó, chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam vượt mọi khó khăn để phát triển, thành một nổi kinh hoàng của cả bốn đời tổng thống nước Mỹ sen đầm thế giới, thành niềm tự hào xứng đáng của dân tộc Việt-nam, thành một tấm gương sáng cho nhiều bè bạn trên thế giới muốn tự giải phóng khỏi ách thực dân cũ hay mới.

Đại khái có thể chia lịch sử phát triển của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam thành những giai đoạn sau đây: *thứ nhất* là giai đoạn phôi thai, giai đoạn của những hành động tự vệ không vũ trang, nửa vũ trang hay vũ trang trong những cuộc đấu tranh công khai hợp pháp của quần chúng, trong việc bảo vệ cán bộ, đoàn thể, bảo vệ các sự tồn tại của các đội tự vệ và các đội du kích; *thứ hai* là giai đoạn đồng khởi, khởi nghĩa từng phần, cướp chính quyền ở thôn xã, phá thế địch kiểm kẹ, bảo vệ các vùng giải phóng mới được thành lập; *thứ ba* là giai đoạn chiến tranh du kích mở rộng, chống càn quét gom dân phá ấp chiến lược, phá chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ; *thứ tư* là giai đoạn chiến tranh du kích phối hợp với chiến tranh chính quy đánh bại chiến lược «chiến tranh cục bộ» của Mỹ. Các giai đoạn phát triển của chiến tranh du kích, như vậy, cũng gần giống như các giai đoạn cách mạng và kháng chiến nói chung.

Nói các giai đoạn chiến tranh du kích tức là nói sự tiến bộ không ngừng, là nói sự phát triển không gì ngăn cản nổi của chiến tranh du kích. Lực lượng làm chiến tranh du kích hết sức đông đảo bao gồm các đội tự vệ và đội du kích, các đạo quân chính trị của nhân dân, số đông quân địa phương, một bộ phận của quân chủ lực; lực lượng chủ chốt là các đội du kích và tự vệ vũ trang. Chiến thuật du kích là cách đánh giặc phù hợp nhất với khả năng của đông đảo nhân dân; nó không lệ thuộc vào quân số của ta và quân số của địch: ta ít mấy, địch đông mấy cũng đánh được; nó không lệ thuộc vào số vũ khí của ta và số vũ khí của địch: có vũ khí nào ta đánh bằng vũ khí ấy và đều giết được giặc bất kỳ nó trang bị bằng cái gì; nó không lệ thuộc vào địa hình, thời tiết: địa hình nào, thời tiết nào địch cũng có sơ hở mà ta đều lợi dụng được. Chiến tranh du kích chỉ cần một điều kiện lớn, cần bản là lòng căm thù giặc và quyết tâm bảo vệ làng nước, mà điều kiện đó thì chúng ta không thiếu. Trong 10 năm qua, sự tiến bộ của chiến tranh du kích ở miền Nam

Việt-nam đã tiến bộ vượt bậc về mọi mặt: tổ chức lực lượng, chiến thuật, trang bị, tiêu diệt sinh lực địch. Từ không ra có, từ yếu nên rành, từ địa phương hẹp thành phong trào bao trùm cả rừng núi, đồng bằng, ven biển, cao đến thành thị; từ cây súng giả, bập dờn bơi lợ nghe, cây súng «ngựa trời» làm bằng ống xe đạp hay ống nước, đến B 40, súng cối lớn; từ ôm hè vật hè, cắm chông, đến trận địa mìn và làng chiến đấu liên hoàn, từ «đánh rồi chạy» đến lập vành đai bao vây đánh lấn căn cứ địch, từ chỗ diệt một vài tên bảo an, dân vệ ác ôn đi lẻ, đến chỗ du kích xã diệt gọn hàng đại đội nguy, trung đội Mỹ hay hơn nữa; từ chỗ chỉ đánh được bộ binh đến chỗ đánh tan từng đoàn xe thiết giáp, hạ hàng trăm hàng ngàn máy bay... Du kích chiến tranh ở miền Nam Việt-nam thực sự đã bước những bước dài lên chiến tranh chính quy. Đó là thuận với quy luật phát triển của chiến tranh chính quy. Đó là thuận với quy luật phát triển của chiến tranh cách mạng.

Tiến bộ của chiến tranh du kích lớn như thế, lực lượng làm chiến tranh du kích đông như thế, chiến thuật du kích có sức mạnh thần kỳ như thế, du kích lại được cơ quan lãnh đạo cách mạng đánh giá rất cao, vừa giúp rất nhiều. Bản thân các đội tự vệ, đội du kích có ý thức về tầm quan trọng đặc biệt của chiến tranh du kích; tầm quan trọng đó không phải chỉ có tính chất chiến thuật thôi mà có tính chất chiến lược, không phải có tính chất quân sự thôi mà có tính chất cách mạng.

«Chiến tranh du kích đã phát sinh và phát triển từ phong trào đấu tranh cách mạng bạo lực của quần chúng chống lại chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Chiến tranh du kích ở miền Nam đã có những bước tiến mới rất sáng tạo, đã góp phần quan trọng liên tiếp đánh bại những âm mưu chiến lược của giặc Mỹ, giữ một địa vị chiến lược hết sức quan trọng trong đấu tranh vũ trang cũng như trong đấu tranh cách mạng nói chung.

«Nói đến địa vị chiến lược của chiến tranh du kích cũng tức là nói đến vai trò chiến lược của dân quân tự vệ và dân quân du kích, vì dân quân tự vệ và dân quân du kích là lực lượng chủ yếu để tiến hành chiến tranh du kích. Cùng với bước tiến mới của chiến tranh du kích, dân quân tự vệ và dân quân du kích đã tỏ ra có những khả năng mới, có sức mạnh chiến đấu mới».

(Võ Nguyên Giáp: «Vai trò chiến lược của dân quân tự vệ trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước vĩ đại của nhân dân ta», Báo Quân đội nhân dân, ngày 27-3-1967).

Sau đây là những *hiệu nghiệm chiến lược* của chiến tranh du kích trong 10 năm nay ở miền Nam Việt-nam, những bằng chứng cụ

thể chứng minh địa vị chiến lược của chiến tranh du kích, chứng minh vai trò chiến lược của dân quân tự vệ và dân quân du kích.

II

HIỆU NGHIỆM CHIẾN LƯỢC CỦA CHIẾN TRANH DU KÍCH Ở MIỀN NAM

Nói hiệu nghiệm chiến lược của chiến tranh du kích là nói chiến tranh du kích thực tế đã góp phần không thể thiếu làm cho lịch sử chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác; là nói chiến tranh du kích đã góp phần trọng yếu trong việc đánh bại nhiều chiến lược của quân thù; cũng là nói rằng nhất thiết phải dùng chiến tranh du kích phát triển đến cao độ thì mới thực hiện được những nhiệm vụ chiến lược của kháng chiến, của cách mạng miền Nam. Tầm quan trọng chiến lược là tầm quan trọng lớn lao, cơ bản, thường xuyên, khác với tầm quan trọng chiến thuật là tầm quan trọng từng phần, lâm thời, phụ thuộc cho chiến lược. Chúng ta khẳng định rằng chiến tranh du kích là một chiến lược quân sự. Hơn nữa, chúng ta cũng xem chiến tranh du kích là một chiến lược cách mạng.

1. Chiến tranh du kích hỗ trợ đắc lực cho phong trào đồng khởi 1960, cho cao trào đấu tranh chính trị, cho tất cả các cuộc khởi nghĩa cục bộ từ 1960 tới nay của quần chúng.

Các đội tự vệ và các đội du kích đã xuất hiện ở miền Nam Việt-nam trước 1960, trước đồng khởi. Lâu lắm rồi, từ những năm 30 kia, hễ lúc nào có quần chúng đấu tranh là có đội tự vệ; đội tự vệ có thể là công khai, là bí mật, có thể là tạm thời từng cuộc đấu tranh hay là thường trực, có thể là có ít nhiều vũ khí hay không có vũ khí nào ngoài con mắt, lỗ miệng và cánh tay; nhưng không có mít-tinh, bãi công, biểu tình nào là không có tự vệ. Chế độ Diệm là chế độ độc tài gia đình trị đẫm máu, chính vì lẽ đó mà sự thành lập các đội tự vệ của nhân dân ở khu phố lao động, ở làng mạc, là điều thiết yếu. Trước 1959, chủ trương chung của chúng ta ở miền Nam là đấu tranh bằng những phương pháp hòa bình; trong điều kiện một chế độ phát-xít chủ trương ấy dĩ nhiên không loại trừ sự tổ chức một số đội tự vệ vũ trang, đội du kích, không loại trừ mà còn đòi hỏi phải diệt ác ôn đầu sỏ, chống càn quét; tuyên truyền vũ trang lúc ấy vẫn là cần thiết và tự vệ, du kích thỉnh thoảng cũng chụp đồn lấy súng đạn. Trước 1960, có hoạt động du kích lẻ tẻ ở Cà

mau, Đồng-tháp, Tây-ninh, Thủ-dầu-một, Biên hòa, Trà-bồng, Ba-tơ, tây Bình-định, nhiều nơi ở Tây-nguyên. Những hoạt động tự vệ và du kích đó đều cần thiết để bảo vệ cơ quan, bảo vệ cơ sở, duy trì phong trào đấu tranh công khai của quần chúng, duy trì uy thế của cách mạng.

Từ sau các nghị quyết và chỉ thị đầu năm 1959, tổ chức tự vệ và du kích được củng cố, mở rộng để kịp thời ứng phó với giai đoạn lịch sử mới sắp mở ra. Chiến tranh du kích chưa được phát động mà đã làm cho Mỹ Diệm khiếp sợ rồi. Vì khiếp sợ cho nên Diệm mới ban hành luật phát-xít 10-59. Diệm áp dụng luật phát-xít 10-59 thì lực lượng du kích thêm đông, hoạt động du kích càng náo nhiệt hơn trước đó. Về sau, những lồng kết đầy đủ tình hình trước đồng khởi cho biết rằng, riêng trong năm 1959 du kích đã diệt (giết chết, làm bị thương) 4.000 địch, thu 2.400 súng: một chiến quả rất đáng kể, chẳng những đáng kể về mặt quân sự vì số súng thu được là cái vốn cho cuộc nổi lên đầu năm 1960, đặc biệt đáng kể về mặt chính trị vì trong số địch bị diệt có hàng trăm ác ôn khét tiếng, sự thủ tiêu bọn ấy vừa được đồng đảo nhân dân hoan nghênh, làm cho tinh thần quần chúng phấn chấn hẳn lên, vừa làm cho bọn tay sai của Mỹ Diệm bắt đầu run tay, khiếp đảm, mất uy thế.

Vào đầu năm 1960, phong trào đồng khởi được phát động, bắt đầu ở đồng bằng Nam-bộ rồi sớm lan ra ở Tây-nguyên. Chiến tranh du kích cũng được phát động theo đó. Chiến tranh du kích đã hỗ trợ đắc lực cho các cuộc khởi nghĩa từng phần bằng cách tiêu diệt ác ôn, tiêu diệt tề nguỵ, nhổ đồn bốt ở thôn xã, tiêu hao quân bảo an, làm thất bại các cuộc hành quân đàn áp của quân chủ lực nguỵ, bảo vệ nhân dân biểu tình lên huyện lên tỉnh đấu tranh trực diện với quân thù. Ngược lại thì đồng khởi làm cho lực lượng du kích phát triển nhảy vọt. Du kích làng này, quận này hỗ trợ dân làm đồng khởi rồi thì tiến qua làng khác quận khác giúp dân ở đó làm đồng khởi. Và cứ như thế mà phát triển. Địch cố lập lại tề nguỵ, cố đóng lại đồn bốt, thì du kích có nhiệm vụ trừ khử bọn ấy.

Có thể xem đấu tranh chính trị của quần chúng và chiến tranh du kích là hai về cơ bản của đồng khởi nhằm thủ tiêu ngụy quyền địa phương, giành quyền làm chủ về nhân dân. Tề, ngụy bị diệt hay bị đuổi chạy tức là ngụy quân ngụy quyền tan rã ở cấp xã, việc này tạo điều kiện thuận lợi cho quần chúng tổ chức những đội quân chính trị, đẩy phong trào đấu tranh chính trị lên mức độ rất cao. Chúng ta được biết rằng năm 1961 có khoảng 30 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, trong số 30 triệu lượt người đó thì có 6 triệu biểu tình vào thị trấn, thị xã. Lịch sử dân tộc ta chưa hề thấy lúc nào có đấu tranh chính trị đông đảo, bền bỉ và kịch liệt như thế. Xem những con số vừa kể thì đủ biết vai trò của tự vệ và du kích là quan trọng đến mức nào, nhất là trong điều kiện ngụy quyền phát-xít khát máu như ngụy quyền Ngô Đình Diệm.

Vậy, nếu nói rằng 1960 là năm đồng khởi, năm chuyển hướng của cách mạng miền Nam sang một giai đoạn lịch sử mới thì cũng có thể nói rằng 1960 là năm phát triển nhảy vọt của chiến tranh du kích. Lúc bấy giờ chưa có quân chủ lực, gần như chưa có quân địa phương, tất cả hay hầu hết là lực lượng du kích, và khi có một số quân tập trung ở từng quận, từng tỉnh thì số quân tập trung ấy cũng chỉ đánh theo lối du kích và hoạt động của số quân tập trung còn ít ỏi nhằm trước hết là gây chiến tranh du kích ở các nơi chưa có phong trào. Như thế, chiến tranh du kích là hình thái có trước của chiến tranh nhân dân (với ý nghĩa rằng chiến tranh nhân dân bao gồm hai hình thái chính, hai thành phần chính là chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy, trong hai cái đó thì thực tế lịch sử miền Nam—cũng như lịch sử hiện đại Việt-nam nói chung—cho thấy rằng hình thái chiến tranh du kích là có trước và làm cơ sở cho chiến tranh chính quy có sau). Chiến tranh du kích đúng là bà đỡ cho những khu giải phóng đầu tiên ở miền Nam. Chiến tranh du kích càng lên cao, đấu tranh chính trị càng phát triển thì tề áp, tề xã tan rã từng mảng, có bọn chạy trốn vào đồn bót, vào thị trấn; có bọn đầu hàng nhân dân để bảo toàn tính mạng. Sự tan rã đó nhất định không có nếu không có chiến tranh du kích theo sát đấu tranh chính trị, nếu không có bạo lực cách mạng của quần chúng. Những cuộc biểu tình chính trị đơn thuần chỉ hạ uy thế của tề ngụy—như chúng ta đã thấy trong những năm 1954, 55, 56; cũng như những cuộc trừ gian đơn thuần chỉ làm cho tề ngụy run sợ

đến mức nào đó—như chúng ta đã thấy trong những năm 1957, 58, 59. Nhưng sang 1960, cuộc đồng khởi được quan niệm như là sự phối hợp hữu cơ giữa đấu tranh chính trị và chiến tranh du kích (đấu tranh vũ trang) đã đem lại một hiệu nghiệm phi thường là tề ngụy bị quét trên một phạm vi rộng lớn: các vùng giải phóng xuất hiện. Kết quả vĩ đại của đồng khởi 1960 là trong số 1296 xã Nam-bộ có 800 xã được giải phóng và phá thế kiểm kẹp, ở Tây-nguyên, vùng giải phóng và phá thế kiểm kẹp bao gồm 550.000 dân trên tổng số 750.000.

Về sau, từ 1961 cho đến ngày nay, năm nào cũng có khởi nghĩa từng phần của nhân dân ở địa phương này hay địa phương khác nhằm bồi bổ ngụy quyền cơ sở, giành quyền làm chủ về nhân dân, thì vô luận ở đâu, lúc nào, chiến tranh du kích cũng đều đóng vai hỗ trợ đắc lực và không thể thiếu.

Tóm lại: tổ chức du kích phải nảy sinh từ đoàn thể cách mạng nhân dân và từ phong trào đấu tranh chính trị quần chúng thì mới có lực lượng mạnh; phải có chiến tranh du kích hỗ trợ thì mới có những cuộc khởi nghĩa cục bộ thành công. Đồng khởi đánh dấu một chuyển hướng lớn của lịch sử miền Nam Việt-nam trong đó cách mạng chuyển từ thế thủ sang thế công, từ chỗ nhân dân không có chính quyền và lực lượng vũ trang đến chỗ nhân dân từng bộ phận giành được quyền làm chủ, có lực lượng vũ trang. Cho nên nói: chiến tranh du kích có hiệu nghiệm chiến lược là vì vậy.

2. Chiến tranh du kích đánh bại chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ, hỗ trợ nhân dân phá càn quét gom dân, phá « áp chiến lược »; bảo vệ đắc lực các vùng giải phóng.

Thời gian lịch sử mà chúng ta đang chú ý bao gồm từ giữa năm 1961 đến khi ngụy quyền độc tài gia đình trị của Diệm bị sụp đổ, tức là vào cuối năm 1963. Qua năm 1964 đến giữa năm 1965, Mỹ ngụy hãy còn ra sức và vùi, cứu vớt chiến lược chiến tranh đặc biệt, nhưng về căn bản thì chiến lược nguy hiểm ấy đã bị phá sản rồi. Nó bị phá sản dưới sức mạnh của chiến tranh nhân dân. Thời này, đặc biệt là vào đầu năm 1963, quân địa phương và quân chủ lực tập trung đã được thành lập và phát triển trên cơ sở sự phát triển của du kích và du kích chiến tranh; lúc này đã bắt đầu có những trận đánh tập trung bằng quân chủ lực mà trận nổi tiếng nhất là trận Ấp Bắc. Nhưng, phải đợi đến cuối 1961, với trận Bình-giã thì mới xuất hiện trận đánh vận động tiêu biểu cho quân chủ lực chính quy. Còn từ 1961 tới

đó thì, nhìn chung, trong đại cuộc, chiến tranh nhân dân chống Mỹ Diệm, đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt về cơ bản, vẫn là chiến tranh du kích trước hết (dĩ nhiên, nói chiến tranh du kích không phải chỉ là nói chiến tranh của đội du kích, mà còn nói chiến tranh của quần địa phương và một số đơn vị chủ lực đánh theo chiến thuật du kích).

Người ta còn nhớ rằng hồi đầu năm 1961, đứng trước cao trào đồng khởi và chiến tranh du kích, Mỹ gởi nhiều phái đoàn quan to tương lớn sang Sài-gòn để nghiên cứu khả năng đưa đại quân Mỹ sang miền Nam để bảo vệ chế độ bù nhìn, để đánh bại cách mạng giải phóng miền Nam. Nhưng cuối cùng Mỹ quyết định không đem đại quân Mỹ sang mà ra sức áp dụng chiến lược gọi là «chiến tranh đặc biệt» nhằm xâm chiếm miền Nam Việt-nam bằng lực lượng quân sự nguy do Mỹ trả tiền, trang bị, và chỉ huy, còn các đơn vị tương đối nhỏ của Mỹ chỉ trực tiếp tham chiến trong một số binh chủng như không quân, hải quân, thiết giáp, thông tin, tình báo. Nội dung chủ yếu của chiến lược chiến tranh đặc biệt là củng cố nguy quyền, phát triển nguy quân, tăng cường cao độ những cuộc hành quân càn quét nhằm gom dân lập ấp chiến lược, bóp hẹp và thủ tiêu vùng giải phóng, tiêu diệt các lực lượng cách mạng và các lực lượng vũ trang nhân dân. Một bộ tư lệnh Mỹ được thành lập ở Sài-gòn. Tướng Mỹ Mắc-ga xác định chiến lược chiến thuật chống du kích.

Theo kế hoạch Sta-lây-Tây-lơ thì trong vòng 18 tháng, nghĩa là từ giữa 1961 đến hết 1962, Mỹ Diệm phải hoàn thành bình định nông thôn miền Nam bằng cách lập xong 17.000 ấp chiến lược, dồn vào đó trên 10 triệu nông dân. Mỹ bỏ thêm hàng trăm triệu đô-la, đưa thêm hàng ngàn sĩ quan và nhân viên kỹ thuật. Bọn chủ hầu của Mỹ đóng góp hàng vạn tấn dây thép gai và nhiều chuyên viên. Diệm tăng quân số lên bằng hai, động viên hàng vạn công chức, đảng viên cần lao, hội viên «phong trào cách mạng quốc gia», v.v... Định mở đồng thời khắp các tỉnh vô số những cuộc càn quét lớn nhỏ, ở ạt, gom dân vào ấp chiến lược—trại tập trung có hào sâu, tường cao, rào dây thép gai và đồn bốt bao bọc. Chúng tính rằng càn quét gom dân ở ạt và đồng thời như vậy thì quân du kích còn ít, vũ trang kém, tất không thể nọo đời nổi, cuối cùng thì hoặc phải rút vào rừng sâu mà chết đói chết ốm, hoặc phải liều mạng đánh vào ấp chiến lược là những trận địa mà Mỹ nguy đã chuẩn bị sẵn. Chúng tin chắc rằng,

với chiến lược chiến tranh đặc biệt này, chúng sẽ buộc du kích từ cả trong nước trở thành cả trên thớt. Suốt năm 1962, cả bộ máy tuyên truyền khổng lồ của Mỹ và tay sai hện ngày cùng của cách mạng miền Nam, chuẩn bị khước khải hoàn của Diệm và chuẩn bị rút kinh nghiệm ở miền Nam để đem áp dụng chiến lược chiến tranh đặc biệt ở nhiều nước có chiến tranh du kích chống Mỹ trên các lục địa Á, Phi, Mỹ La-lin. Chưa hẳn được hỏ, đã rao bán tâm da!

Thực, tình hình lúc bấy giờ hết sức nguy hiểm cho nhân dân miền Nam Việt-nam. Lực lượng vũ trang nhân dân chưa nhiều, vũ khí còn thô sơ, kém xa địch. Mỹ Diệm thi phóng ra chiến trường trên 30 vạn quân với số cổ vũ Mỹ non già một vạn, huy động số máy bay, thiết giáp lớn hơn số máy bay thiết giáp mà Pháp đã có trên toàn bộ chiến trường Đông-dương hồi đầu 1954. Số cuộc hành quân càn quét tăng từ 80, 90 cuộc một tháng lên đến 200, 300 cuộc một tháng, có hàng chục cuộc với quân số 10.000, 15.000. Nhiều khi địch bừa đi trực lại một vùng suốt 4, 5, 6 tháng, cố nhổ cho hết cơ sở cách mạng, diệt cho hết du kích. Địch càn quét từ Cà-mau đến Công-tum, từ biển đến rừng, kết hợp chiến tranh quân sự với chiến tranh kinh tế, chiến tranh hóa học, phá hoại mùa màng, giết súc vật, đốt lúa gạo, giết dân, đồn dân, tố cộng.

Thế nhưng kết quả 3 năm chống chiến tranh đặc biệt, quân dân miền Nam anh dũng đã đánh bại tất cả 86.000 trận càn quét, đã tác chiến 50.000 trận, loại ra ngoài vòng chiến đấu 250.000 địch (có 1.500 Mỹ), bắn rơi và bắn hỏng 865 máy bay, thu 30.000 súng các loại; 80 triệu lượt người nổi lên đấu tranh chính trị gồm người Kinh, người thiểu số, nông dân, công nhân, học sinh, Phật tử... Chính những thất bại quân sự, chính trị của chiến lược chiến tranh đặc biệt đã khiến Mỹ quyết định thủ tiêu Diệm, tìm ngựa khác, toan vượt qua dòng thác mạnh của cách mạng giải phóng miền Nam.

Mỹ nhằm củng cố nguy quyền, thì nguy quyền Diệm sụp đổ và sau đó thì các nguy quyền liên tiếp sụp đổ suốt 1964 sang đầu 1965.

Mỹ nhằm tiêu diệt quân du kích, thì quân du kích và các thứ quân khác của lực lượng vũ trang giải phóng phát triển gấp bội.

Còn số phận của «quốc sách ấp chiến lược»? — Năm 1962, Mỹ nguy phải hạ mức kế hoạch lập ấp chiến lược từ 17.000 xuống 11.000 rồi xuống 8.000, vậy mà cứ phải gia hạn cho sự hoàn thành không bao giờ đến. 3 tháng sau khi

kế hoạch Sta-lây Tay-lơ chính thức hết hạn, Mỹ Diệm công bố số 5.000 ấp được xây dựng. Thực ra 80% ấp chiến lược bị phá. 3.900 ấp được biến thành làng chiến đấu của nhân dân. Số ấp còn lại là số gần thị trấn, ven đường lớn, trước nay thuộc vùng nguy hiểm đóng. Như vậy, các vùng giải phóng cứ được giữ vững, hơn nữa, được mở rộng.

Chiến tranh du kích phát triển là một trong những nguyên nhân căn bản cắt nghĩa sự thắng lợi về vang của ta, sự thất bại nhục nhã của chiến lược chiến tranh đặc biệt.

Địch cần quét lần chiếm, ta phá cần, đó là hình thức đấu tranh chủ yếu, là quy luật phổ biến, là đặc điểm quan trọng của cuộc chiến tranh ở miền Nam, ít nhất là trong thời gian này. Về phần ta thì có phá cần thắng lợi mới giữ được phong trào nhân dân, giữ được cơ sở cách mạng, giữ được vùng giải phóng và phát triển tất cả. Cho nên, phá cần quét lần chiếm đã được đặt thành nhiệm vụ trung tâm và thường xuyên của chiến tranh du kích. Đánh địch cần quét, chống gom dân, phá ấp chiến lược là một cụm nhiệm vụ gắn liền với nhau rất mật thiết. Có phá được cần mới chống được gom dân, mới đập tan kế hoạch ấp chiến lược. Nhiệm vụ chống cần lúc này chủ yếu là nhiệm vụ của quân du kích hợp với toàn dân; quân địa phương và một số đơn vị chủ lực tất nhiên có góp phần quan trọng. Quân địa phương, quân chủ lực còn ít, mà địch thì đến bằng tàu, xe, bằng trực thăng, cần quét hằng trăm nơi một lúc, thì đương đầu với địch chủ yếu phải là lực lượng du kích địa phương.

Lúc này chiến tranh du kích cũng được hưởng vào việc hỗ trợ cho nhân dân phá ấp chiến lược. Nguy hiểm ấp chiến lược làm quốc sách, lấy việc thành bại của ấp chiến lược làm yếu tố quyết định sự tồn vong của chế độ Diệm, thì tự nhiên, Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng phải lấy việc phá ấp chiến lược làm chủ trương chiến lược của mình, làm nhiệm vụ trung tâm trong giai đoạn lịch sử này. Phá ấp chiến lược là điều rất gay go vì ấp chiến lược được phòng thủ khá kiên cố, vì Mỹ nguy hiểm tri lập lại mỗi khi bị phá. Một ấp chiến lược nhiều lúc còn kiên cố hơn những pháo đài; hàng dãy, từng cụm ấp chiến lược hỗ trợ cho nhau, bên trong chúng có dân vệ vũ trang, bên ngoài chúng có bảo an tiếp ứng; nhờ Mỹ cung cấp phương tiện, chúng liên lạc mau để xin binh tiếp viện. Ấp chiến lược lúc đầu quả có gây nhiều thiệt hại và khó khăn cho cách mạng. Nhưng, trong ấp chiến lược, nhân dân vẫn một lòng theo cách

mạng; ngoài ấp chiến lược, lực lượng vũ trang giải phóng đã khá mạnh qua hai năm chiến thắng sôi nổi 1960—61; hai bên hỗ trợ lẫn nhau, kiên trì phá ấp chiến lược. Có những ấp phải phá đi phá lại 20, 30, 40 lần hay hơn nữa. Trạng thái giằng co quyết liệt này kéo dài nhiều chục tháng trong đó chiến tranh du kích đóng vai hỗ trợ đặc lực cho nhân dân khởi nghĩa liên tục phá ấp chiến lược trên nhiều mức độ khác nhau (phá lỏng, phá rã, phá banh, phá dứt điểm), đến cuối cùng thì đánh lui địch về các đường giao thông huyết mạch và ven các đô thị. Ấp chiến lược bị phá dứt điểm thì làng chiến đấu được xây dựng làm cơ sở cho sự chống cần đặc lực hơn và cho sự triển khai những trận đánh lớn của quân chủ lực. Trong việc phá ấp chiến lược cũng như trong việc xây dựng làng chiến đấu, lực lượng du kích và chiến tranh du kích bao giờ cũng đóng vai trò nòng cốt không thể thiếu cho đông đảo nhân dân. Nói khác hơn, công lớn phá tan quốc sách ấp chiến lược của địch, là công của chiến tranh du kích trước hết vậy. Làm cho một chiến lược nguy hiểm của Mỹ nguy bị thất bại thảm hại, chiến tranh du kích rõ ràng có hiệu nghiệm chiến lược vĩ đại.

3. Chiến tranh du kích làm cơ sở để thành lập và Phát triển quân địa phương, quân chủ lực, cả ba thứ quân của chiến tranh nhân dân.

“Trong thời đại hiện nay, chiến tranh nhân dân phải do toàn dân tiến hành dưới sự chỉ đạo của giai cấp công nhân; phải thực hiện động viên toàn dân, vũ trang toàn dân. Sức mạnh của toàn dân vũ trang là một ưu thế tuyệt đối của chiến tranh nhân dân để đánh bại chiến tranh xâm lược của mọi kẻ thù. Sức mạnh đó đã đưa dân tộc ta đến thắng lợi rực rỡ trong cao trào kháng Nhật cứu nước, trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp, và ngày nay trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, đã mang lại cho nhân dân ta những thắng lợi oanh liệt trên cả hai miền Nam Bắc. Muốn thực hiện động viên toàn dân, vũ trang toàn dân, phải xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ. Đã nói đến chiến tranh nhân dân thì không thể thiếu được 1 trong 3 thứ quân, không thể thiếu bộ đội chủ lực mà cũng không thể thiếu bộ đội địa phương, không thể thiếu lực lượng dân quân tự vệ đông đảo”.

(Võ Nguyên Giáp “Vai trò chiến lược của dân quân tự vệ”).

Đó là một tư tưởng chiến lược lớn củ Đảng. Có thể nói một cách khác rằng chiến tranh nhân dân là chiến tranh toàn dân, chiến đấu bằng vũ trang và bằng chính trị phối hợp, lấy lực lượng nông cốt là 3 thứ quân: du kích, địa phương, chủ lực. Đồng đảo nhất trong lực lượng vũ trang nhân dân là dân quân du kích. Dân quân du kích là lực lượng vũ trang hết sức đông đúc, nói chung không thoát ly sản xuất, tổ chức ở từng thôn xã, thị trấn, khu phố, lĩnh nhiệm vụ cùng với bộ đội địa phương, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc, chuẩn bị chiến trường cho bộ đội chủ lực và cùng với chủ lực tác chiến. Trong ba thứ quân thì dân quân du kích là có trước, gần liền trực tiếp nhất với hàng triệu đồng bào, với đấu tranh chính trị của nhân dân. Bởi vậy cho nên, dân quân du kích cũng là cơ sở phát triển của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực; nó là nguồn bổ sung vô tận cho bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Không thể quan niệm được quân tập trung lớn mạnh mà thiếu cơ sở dự bị hùng hậu là dân quân du kích, dân quân tự vệ, cơ sở dự bị đó lại là lực lượng được thường xuyên mài sắc trong cuộc chiến đấu ở làng xóm, thị trấn, khu phố.

Ở miền Nam Việt-nam, lực lượng vũ trang nhân dân tất nhiên phát triển theo quy luật chung là từ yếu đến mạnh, từ ít đến nhiều, từ phân tán đến tập trung, từ đội du kích lên quân địa phương, quân chủ lực. Song, miền Nam kháng Mỹ ngày nay có phần khác với Việt-nam kháng Pháp trước đây; khác ở chỗ: miền Nam đã 9 năm cầm súng cùng với nhân dân cả nước đánh giặc Pháp; trong cuộc chiến đấu ấy nhân dân đã xây dựng được nhiều lực lượng vũ trang, các lực lượng vũ trang đó hồi 1954 — 55 được tập kết ra Bắc theo điều khoản hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Mỹ ngụy phá hiệp nghị Giơ-ne-vơ; chúng không chịu hiệp thương tổng tuyển cử; chúng ra sức tiêu diệt người kháng chiến cũ. Vậy thì Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời hiển nhiên có quyền kêu gọi quân và dân miền Nam tập kết ra Bắc sẵn sàng trở về quê hương phục vụ cách mạng. Tiếng gọi của Mặt trận được hưởng ứng nhiệt liệt. Và chẳng, đế quốc Mỹ đem khí giới, chuyên viên, quân lính vào miền Nam để xâm lược thì không có lý do gì miền Bắc không chỉ viện cho đồng bào miền Nam của mình đánh bại Mỹ ngụy. Như thế, sự hình thành của ba thứ quân ở miền Nam vừa theo quy luật nội tại của nó, vừa có những đặc điểm không thể

xem thường, song đặc điểm ấy không hề giảm nhẹ vai trò của lực lượng du kích và chiến tranh du kích làm cơ sở phát triển của lực lượng vũ trang giải phóng. Cuộc kháng chiến ở miền Nam vừa có hậu phương lớn, vừa có hậu phương trực tiếp, có những khu căn cứ mạnh, có kho nhân lực dồi dào tại chỗ. Chiến tranh nhân dân nào lại chẳng dựa trên cơ sở quần chúng địa phương? Cách mạng nào trong thời kỳ hiện đại lại chẳng lấy quần chúng nhân dân làm động lực? Mọi lực lượng chỉ viện dù quan trọng đều không thể tự nó tạo được ba thứ quân lớn mạnh, càng không thể tự nó xuy động phong trào quần chúng.

Ở miền Nam Việt-nam, chiến tranh du kích phát triển từ 1960 sang 1961, thì khi ấy mới có những đơn vị tập trung của tỉnh, của khu. Mà bấy giờ các đơn vị tập trung còn phải về cơ sở để hỗ trợ cho chiến tranh du kích phát triển, mãi đến đầu 1963, với những trận Ấp Bắc (Mỹ-tho), Plây Mơ-rông (Tây-nguyên) mới thấy những dấu hiệu quan trọng của quân tập trung tác chiến, và sang cuối năm 1961, đặc biệt là với chiến dịch Bình-giã (Bà-ri-a) mới thực sự bắt đầu thời kỳ hoạt động lớn của quân chủ lực, khi ấy chiến tranh du kích đã phát triển khá đều và rất mạnh trên toàn miền Nam.

Nhớ lại hồi Mỹ mới lập bộ chỉ huy quân sự Hắc-kin ở Sài-gòn (1961), tướng Mắc-ga đã vạch ra một mục tiêu lớn của Mỹ ngụy là: “Không để du kích Việt cộng phát triển lên thành một đạo quân chính quy; phải chặn nó lại, đẩy lùi nó, làm cho nó mất thăng bằng, khiến cho mọi cố gắng của nó chỉ còn là đề tự vệ”. Nhưng lịch sử không diễn biến theo ý muốn của Mắc-ga, Hắc-kin. Chẳng đợi lâu, chỉ hơn một năm sau, thì nhiều chục tiểu đoàn chủ lực “Việt cộng” đã xuất hiện trên chiến trường. Bài sau đây của hãng Mỹ UPI (11-2-61) có ghi rằng:

« Sự phát triển về quân số, vũ khí cũng như về năng lực hoạt động có liên quan của du kích ở tỉnh Định-hương trong năm qua thật là nổi bật và đáng sợ. Tiểu đoàn nổi tiếng 514 chẳng hạn mà chính phủ khoe đã tiêu diệt ít nhất 12 lần, nay đã phát triển từ khoảng 300 người với những vũ khí vừa phải, hồi đầu năm 1963 đã trở thành một tiểu đoàn mạnh mẽ khoảng 500 người chia thành 3 đại đội trang bị súng trường và 1 đại đội súng hạng nặng và đặc biệt là được trang bị hết sức đầy đủ bằng vũ khí hiện đại của Mỹ. Sự trưởng thành của tiểu đoàn 514 này, giống như sự trưởng thành của 20

tiểu đoàn chính quy khác của Việt cộng ở khắp vùng châu thổ sông Cửu-long trong khi Việt cộng đẩy mạnh cách mạng sang giai đoạn thứ hai từ cơ sở lên chiến tranh cơ động».

Lực lượng du kích đông, chiến tranh du kích mạnh ở đồng bằng sông Cửu-long từ 1960 đến 1963, đó là những nguyên nhân lớn cất nghĩa vì sao đồng bằng sông Cửu-long nổi riêng và Nam-bộ nói chung, sớm có những lực lượng tập trung cỡ tiểu đoàn và cao hơn nữa.

Nói rằng Quân giải phóng càng đánh càng mạnh, càng đánh càng sung sức, cũng là nói lực lượng du kích thực hiện đắc lực nhiệm vụ bổ sung và phát triển của mình đối với quân tập trung: quân tập trung tuyển người chủ yếu trong hàng ngũ được chọn lọc, được bồi luyện của dân quân tự vệ và dân quân du kích. Nếu theo những tin tức của kẻ địch thường đưa ra trên báo chí, thì tỷ lệ giữa quân cách mạng và quân Mỹ nguy hoi 1960—61 là từ 1 trên 20 đến 1 trên 10. Sang 1964—65, tỷ lệ đó là từ 1 trên 4 đến 1 trên 3, có khi thấp hơn nữa, lúc Mỹ sắp sửa đưa đại quân vào miền Nam Việt-nam. Sự thay đổi lớn trong tỷ lệ đó, phần quan trọng là do chiến tranh du kích phát triển đều khắp miền Nam tạo ra một lực lượng dự trữ vô tận cho Quân giải phóng.

Theo lý luận của Mỹ (được thực tiễn một số nước chứng minh) thì nếu Mỹ và phe lũ không có số quân 10 chọi 1 thì chúng không làm sao thắng được trong một cuộc chiến tranh nhân dân. Ở Nam Việt-nam lực lượng vũ trang giải phóng phát triển đến đối Mỹ nguy và chur hầu có gần 150 vạn quân mà hãy còn rất xa cái tỷ lệ 10 chọi 1 cần thiết, thì chúng có hy vọng gì chiến thắng được? Chiến tranh du kích phát triển đến cao độ là điều

kiện thuận lợi nhất cho ba thứ của lực lượng vũ trang nhân dân phát triển rất mau làm cho mọi cố gắng tăng quân số của Mỹ nguy đều không bao giờ có thể đáp ứng kịp đòi hỏi của chiến trường.

4. Chiến tranh du kích tiêu diệt nhiều sinh lực đến mức có ý nghĩa chiến lược.

Người ta biết rằng trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, chiến tranh du kích tiêu diệt trên 3 phần 4 tổng số 560.000 quân địch bị tiêu diệt trên các chiến trường. Ngày nay, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh du kích cũng diệt một phần số địch rất đáng kể. Theo *Thời báo* (Mỹ) thì «quân của sư đoàn 1 lính thủy đánh bộ Mỹ (thương vong vì hầm chông và mìn tới 50% số binh lính bị thương». Theo báo *Tin Mỹ và thế giới* (Mỹ) thì «Loại chiến tranh du kích mà chúng ta phải đương đầu này ngốn quân như cát hút nước vậy». Bọn Mỹ tổng kết kinh nghiệm, đã thừa nhận rằng tỷ lệ số thương vong của quân Mỹ vì mìn và cạm bẫy trong chiến tranh thế giới lần thứ 2 chiếm 3,1% tổng số thương vong; trong chiến tranh Triều-tiên, tỷ lệ đó là 4%; còn trong chiến tranh Nam Việt-nam hiện nay tỷ lệ đó gấp 5 lần cao hơn! Mà chiến tranh du kích ở Nam Việt-nam không phải chỉ có mìn và cạm bẫy, còn hàng chục hàng trăm cách đánh khác, cách nào cũng lợi hại. Trong bài «Những bước phát triển mới của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam» *Cửu Long*, (báo *Nhân dân*, 20-11-66) tác giả nói: «Chiến tranh du kích không phải chỉ đóng vai trò tiêu hao, quấy rối với mức độ phối hợp, phù trợ cho chiến tranh chính quy mà đã mở diện tiêu hao, tiêu diệt địch rất rộng, thường chiếm từ 1 phần 3 đến 2 phần 5 tổng số sinh lực địch bị diệt».

Địch đã bị diệt bao nhiêu từ 1961?

Năm	Tổng số địch bị loại	Mỹ và chur hầu bị diệt	Nguy bị diệt	Nguy đào ngũ
1961	49.329	8	34.321	15.000
1962	85.858	256	49.102	36.500
1963	133.259	993	92.303	40.000
1964	208.123	2.000	126.123	80.000
1965	227.500	19.200	148.300	60.000
1966	370.000	118.000	152.000	100.000
1967	545.000	170.457	195.000	180.000
1961—67	1619.03	310.457	797.149	511.63

Nếu chỉ tính 1 phần 3 thôi, và nếu không kể những năm 1960, 1968 thì, con số địch bị du kích tiêu diệt đã quá nửa triệu trong vòng 7 năm! Trên thực tế thì chắc là chiến tranh du kích tiêu diệt sinh lực địch còn nhiều hơn là 1/3 hay 2/5. Có thể nói rằng từ 1960 đến 1964, tuyệt đại bộ phận sinh lực địch bị diệt là bị diệt bởi chiến tranh du kích vì suốt thời gian đó, chiến tranh du kích là hình thức tác chiến chính phổ biến nhất dù là tác chiến của đơn vị chính quy. Qua những năm 1965, 1966, quân chủ lực dùng lối đánh vận động hay công kiên, phục kích hay tập kích, tiêu diệt địch hàng tiểu đoàn, hàng chiến đoàn, nhưng chiến tranh du kích không vì thế mà bớt quan trọng đâu; một tài liệu cho biết rằng 5 tháng đầu năm 1965 chiến tranh du kích diệt 25.000 trên số 41.500 địch bị diệt, nghĩa là 60%.

Người không thông thạo tình hình chiến sự miền Nam có thể tưởng chừng đâu chiến tranh du kích chỉ bắn tỉa, gài mìn, đặt chông, đốt kho, còn những việc như đánh xe tăng, diệt tàu chiến, bắn máy bay, nhận chìm căn cứ nổi, diệt từng đơn vị địch (trung, đại đội) đều là việc của quân chủ lực giải phóng chứ du kích làm gì mà rỏ vào đó được? Nhưng không phải như thế. Bài vừa kể trên của Cửu Long, từ miền Nam gửi ra, có đoạn xác nhận: "Chiến tranh du kích không phải chỉ tiêu hao, tiêu diệt những bộ phận lẻ tẻ của địch mà còn có khi tiêu hao nặng từng đơn vị tiểu đoàn, bẻ gãy từng cánh quân càn quét". Và: "Chiến tranh du kích không chỉ đánh được với bộ binh mà còn đánh được với cả cơ giới, thiết giáp và không quân của địch". Mà nào phải ăn may, họa hoảng mới có đâu! Du kích nghiên cứu biết kỹ những nhược điểm của từng loại xe tăng, xe bọc thép và máy bay, cho nên du kích tự tạo hay tìm ra vũ khí và cách đánh thích hợp. Đầu năm 1966, trong vòng 6 tháng và trong 5 trận chống càn ở Củ-chi, du kích xã Phú-mỹ-hưng phá hủy và đánh hỏng 99 xe cơ giới trong đó số nhiều là xe bọc thép M.113; du kích xã An-phú bắn rơi 12 máy bay, bắn hỏng 19 chiếc khác. Từ đầu năm 1965 đến giữa 1966, trong khoảng thời gian 18 tháng, các lực lượng du kích miền Nam bắn rơi và bắn hỏng tới 1.900 máy bay, phá hủy và đánh hỏng 1.600 xe quân sự các loại; những con số rất lớn nói lên khả năng mới của du kích.

Du kích dựa vào làng chiến đấu liên hoàn có nhiều công sự, có nhiều vũ khí thô sơ mà cũng không ít vũ khí mới, đủ sức đẩy lui những cuộc càn quét tiêu diệt hay càn quét bình định của vài ba tiểu đoàn địch; việc này trở thành phổ biến. Cũng phổ biến

năng lực của làng chiến đấu chống lại trực thăng vận, thiết xa vận, chống lại sự đánh phá của địch bằng máy bay ném hàng ngàn tấn bom mỗi năm, bằng đại bác bắn hàng vạn đạn mỗi tháng.

Chiến tranh du kích là cái lò khổng lồ nung sinh lực Mỹ nguy bao gồm người và phương tiện chiến tranh.

5. Chiến tranh du kích phá mọi chiến thuật tàn khốc, mọi thế bố trí chiến lược của địch, bao vây và cô lập chúng, buộc chúng phân tán lực lượng và buộc chúng sa vào thế bị động phòng ngự, thế thua.

Trong sách « Đường lối và chủ trương chống chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam » (xuất bản năm 1961) tướng Mắc-ga, trưởng phái đoàn MAAG của Mỹ viết: "Nhiệm vụ chống chiến tranh du kích trở thành nghiêm trọng cực độ từng giờ, từng phút và nguy hiểm trước mắt". Ilac-kin, Oét-mo-len, A-bờ-ram đều đồng ý với Mắc-ga.

— Chiến tranh du kích phá mọi chiến thuật tàn khốc của Mỹ.

Có ai làm tiếng kể lại tất cả những chiến thuật gọi là « tàn khốc » của Mỹ dùng để chống chiến tranh nhân dân Việt-nam ở miền Nam kể từ ngày tướng Mắc-ga viết sách dạy mưu mẹo đánh bại du kích đến khi tướng A-bờ-ram chủ trương « quét và giữ », và làm tiếng ghi lại hết những lời tàn tụng lúc đầu và lời đưa ma lúc cuối mỗi chiến thuật chiến lược Mỹ, ai tiếng làm nội các việc đó thôi cũng đủ chữ đề có cả một quyển sách dày! Ở đây chúng tôi chỉ nhắc lại một số đề làm điển hình. Bắt đầu là những chiến thuật « bủa lưới phóng lao », « hành quân chớp nhoáng và càn quét dài ngày », rồi tới « phượng hoàng vô mồi », « trực thăng vận », « chiến xa vận », thịnh hành trong những năm 1961, 62, 63, những năm Mỹ Diệm thực hiện chiến lược « chiến tranh đặc biệt » mà trung tâm là « quốc sách ấp chiến lược ». Và sau này nhất là những chiến thuật « đóng chốt », « bệt mực », « nhảy cóc », « nhảy dõ », « hạm đội trên sông », v.v... trong thời kỳ Mỹ—ngụy thực hiện hoặc chiến lược tìm diệt của Oét-mo-len hoặc chiến lược quét giữ của A-bờ-ram. Nội một việc chúng có nhiều chiến lược chiến thuật đã đủ chứng tỏ rằng các chiến lược chiến thuật đều thất bại. Thất bại, một phần rất quan trọng, vì chiến tranh du kích.

Thực ra, chiến thuật nào của địch ở miền Nam Việt-nam cũng đều dựa vào ưu thế cơ

giới, ưu thế hỏa lực và ưu thế quân số. Nhưng chiến thuật nào của chúng cũng có những chỗ yếu và du kích sớm phát hiện những chỗ yếu đó. Hãy nhắc lại một chiến thuật, «phượng hoàng vô mồi», nghe chừng dữ tợn lắm, và thực tế một thời nó đã gây nhiều khó khăn lo ngại cho quân dân ta hồi 1961 - 62: thỉnh thoảng máy bay lên thẳng chở quân tới đáp xuống ngay lúc ta đang họp, đứng chờ cơ quan đóng, bắt từng tốp cán bộ đang đi qua bưng, v.v... rồi chúng lại bay đi, du kích trở tay không kịp, không đón đường chúng nó được. Nhưng, chẳng bao lâu, du kích thấy rằng «phượng hoàng vô mồi» không đến đòi ngụy hiềm bất trị, trái lại, chúng đến thì tiếng ồn ào từ xa đã làm mất thế bất ngờ lại còn như gọi du kích đến chờ chúng gần tới đất mà bắn lên hay chờ chúng vừa tới đất thì xung phong ném lựu đạn, diệt cả người lẫn máy bay; hàng trăm hàng ngàn tổ săn máy bay được thành lập ở các xã, các ấp; máy bay lên thẳng to xác, bay chậm rất dễ trúng đạn. Trong cơn mắt nhân dân du kích «phượng hoàng» hoặc trở thành «quạ sắt», hoặc trở thành «vịt trời»... Chiến thuật «lân kỳ» mới vào loại nhất của Mỹ-ngụy ở miền Nam là «hạm đội nhỏ trên sông». Kể ra chiến thuật này cũng rất nguy hiểm. Ở Nam-bộ sông rạch chằng chịt, ta thường đi lại bằng đường sông; địch có chiến hạm nhỏ đông đảo trên sông thì đối với ta, việc đó gần giống như ta đặt mìn và phục kích trên bộ đối với địch. Tàu chúng bọc thép dày, chạy như bay và cũng có những thuyền bay thực sự nữa. Căn cứ sửa chữa tàu đặt ở giữa sông lớn gọi là «căn cứ nổi» để du kích không làm sao với tới. Nhưng rồi cuộc thi các căn cứ nổi của Mỹ giữa sông Hàm-luong (Bến-tre) liên tiếp bị đánh chìm, những con sông Vàm-cỏ xưa kia nổi tiếng vì trận Nhật-tảo của Nguyễn Trung Trực bây giờ là mồ chôn cả trăm tàu chiến trên sông của Mỹ-ngụy. Thậm chí cường hống của Sài-gòn là sông Lòng-tàu được Mỹ-ngụy tuần tra hết sức gắt gao cũng đã trở thành khúc Bạch-đăng chứng kiến hàng chục tàu lớn, có những chiếc trên 10 ngàn tấn, bị chiến tranh du kích liên tiếp nhận chìm.

— Chiến tranh du kích phá các thế bố trí chiến lược của địch.

Thất bại trong số nhiều, trong tất cả các chiến thuật cộng lại trở thành thất bại chiến lược. Thất bại rõ hơn, lớn hơn nữa, là các thế bố trí chiến lược của Mỹ phần lớn đều bị phá hỏng bởi chiến tranh du kích phát triển. Chỉ cần nhắc lại vài sự kiện đặc biệt quan trọng. Trước năm 1960, bố trí chiến lược của

Mỹ-ngụy là: ổn định miền Nam, chuẩn bị tiến công miền Bắc. Địch lấy kế hoạch «Bắc tiến» làm phương hướng. Chúng sắp xếp lực lượng theo một thế tiến công. Cũng theo thế đó chúng huấn luyện quân, tổ chức quân, bố trí quân, chia phân chiến trường. Chúng hô mỗi khẩu hiệu «lấp sông Bến Hải». Dùng một cái, 1960, đồng khởi nổi ra, chiến tranh du kích phát triển nhảy vọt. Từ lệnh quân Mỹ ở Thái-bình-dương lúc bấy giờ là Ha-ri-pen nhận định: «Tình hình (miền Nam) Việt-nam trở nên nghiêm trọng hơn mọi năm, nguy cơ bên trong lớn hơn vấn đề đối phó bên ngoài». Đại tướng Mỹ Mắc-ga, trưởng phái đoàn MAAG đặt việc «chống chiến tranh du kích làm nhiệm vụ chủ yếu trước mắt». Diệm Nhu tập trung sức lực để khắc phục tình trạng tan rã của bộ máy ngụy quyền ở nông thôn và ở núi rừng. Hơn phân nửa quân ngụy chủ lực, tất cả bảo an, dân vệ đều bị huy động vào việc «đối nội», chống du kích. Kế hoạch «Bắc tiến» bị xếp vào đáy tủ, chỉ còn giữ lại kế hoạch phá hoại miền Bắc bằng gián điệp, biệt kích. Bố trí chiến lược địch bị đảo lộn hẳn bởi chiến tranh du kích là thế. Địch từ thế công dự định, tụt xuống thế thủ thực tế.

Bố trí chiến lược thứ 2 của Mỹ-ngụy là chiến tranh đặc biệt. Bên trên chúng ta đã nói chiến lược này thảm hại như thế nào trước sức tiến công của chiến tranh nhân dân. Không phải trở lại nữa.

Trong thế bố trí chiến lược chiến tranh cục bộ, Mỹ vẫn phải kể tới chiến tranh du kích. Mỹ «chốt» quân ở dọc theo bờ biển — dựa lưng vào đại dương mà chúng khoe là làm chủ một cách tuyệt đối —; song, đóng ở đâu chúng cũng bị bao vây bởi những vành đai du kích. Người ta nhớ rằng suốt nửa phần đầu năm 1965 chiến tranh du kích đã lan ra khắp đồng bằng trung Trung-bộ, tới ven phố Đà-nẵng, Hội-an, tới tận biển, tạo cơ sở cách mạng vững chắc ở đó, cho nên, từ giữa 1965, địch cảm «chốt» ở đâu cũng đều là cấm giữa biển lửa chiến tranh du kích. Bởi vậy cho nên, khi mới xuất quân thì Mỹ tưởng đâu 20 vạn là thừa, té ra chúng phải đề chí ít là phân nửa lực lượng của chúng để canh giữ căn cứ (25 trên số 46 tiểu đoàn chiến đấu hồi 1967). Rồi lại thêm các đường giao thông bị du kích triệt phá quá gắt gao, quân ngụy bảo đảm không nổi sự an toàn, cho nên Mỹ lại phải ném một số quân quan trọng vào đó. Hơn nữa, từ thu đông 1965-66, đa số quân ngụy bị Mỹ hạ xuống đóng vai trò «đàn bà giữ nhà», nghĩa là chuyên lo việc bình định, cũng nghĩa là việc đối đầu với chủ lực giải phóng bây giờ

giáo cho đại quân Mỹ còn chủ lực nguy thì chỉ ra sức đơng đầu với du kích miền Nam là chính. Vậy mà quân nguy cũng không đóng nổi vai trò «đàn bà giữ nhà»; nó bị du kích đánh tã tơi. «Bình định» mà bất thành thì «tiêu diệt» không làm sao thành công được, cho nên Oét-mo-len lại phải bóp bụng ném thêm một số quân Mỹ vào việc càn quét bình định, làm cho số quân dùng vào việc chính là «tìm diệt» phải bớt đi nhiều. Đó là cái lý do lớn cắt nghĩa tại sao, mới xuất quân, Mỹ tưởng rằng 200.000 quân đã thừa, năm sau Oét-mo-len thấy thiếu xin thêm 200.000 (Giôn-xơn cho nạy), rồi năm sau nữa Oét-mo-len lại thấy thiếu, lại xin thêm 200.000 nữa (Giôn-xơn ngán tới cổ!) Thế bố trí chiến lược của Mỹ bị chiến tranh du kích làm đảo lộn là thế.

— Chiến tranh du kích tạo thành thế cài răng lược cao độ, địch luôn luôn bị bao vây, chia cắt, cô lập, bị đẩy sâu vào thế bị động, thế thủ, thế thua.

Nhịp độ phát triển của chiến tranh du kích ở miền Nam rất nhanh; tuy vậy, nó không thể đều ngay tức khắc được. Phong trào cách mạng ở đâu mà phát triển không bắt đồng, vấn đề là khắc phục được cái bất đồng ấy muộn hay sớm, chậm hay mau mà thôi. Nam-bộ và Tây-nguyên nổi lên trước, từ 1960 - 61. Đồng bằng Trung-bộ đến cuối 1964 đầu 1965 mới có chiến tranh du kích lên cao. Trị Thiên và cực nam Trung-bộ phải đến 1966 - 67 mới nổi dậy mạnh. So với ước vọng tuyệt đối thì chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam đã cần một thời gian mấy năm để khắc phục trình trạng phát triển không đồng đều; nhưng so với thực tế lịch sử thì ít khi, hay không khi nào thấy một nước có chiến tranh nhân dân nổi lên khắp chốn và huy động được đại đa số dân chúng tham gia như ở miền Nam ta. «Mỗi thôn xóm là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ», không phải chỉ là những khẩu hiệu, mà là sự thật lịch sử. Cả miền Nam thành trận địa chiến tranh du kích; ở đâu có địch là có người đánh địch; đánh bằng đủ mọi thứ vũ khí; bằng đủ mọi thứ mưu mẹo. Bởi vậy cho nên, địch tuy đông mà không thể đông hơn mười mấy triệu đồng bào ta; chúng bị rơi vào một thế cài răng lược sâu sắc, một thế xen kẽ cao độ; chúng phải giữ mình luôn, vậy mà cứ bị đánh luôn, bị đánh ở cả chỗ ẩn chỗ ngủ của chúng. Quanh chúng là nhân dân yêu nước, là lực lượng du kích; người là thù của chúng mà đến cây cỏ cũng là địch của chúng, giành cho chúng cái chết bất ngờ nhất. Đồn bốt là hòn đảo nhỏ, độ thị là hòn đảo

lớn; xung quanh là biển lửa du kích chiến tranh. Cho nên nói rằng Mỹ—nguy bị bao vây, chia cắt, ở trong thế phòng thủ bị động. Phòng thủ hết sức kiên cố như Sài-gòn, Đà-nẵng, Cam-ranh, Biên-hòa, cũng cứ bị đánh. Du kích tại nơi đánh. Chủ lực từ xa đến dựa vào du kích tại nơi mà đánh. Địch không trở tay kịp, không có cách nào để phòng cho toàn vẹn. Cả miền Nam đều nổi dậy cho nên Mỹ phải xây dựng đến 39 căn cứ lớn; nơi nào cũng bị Quân giải phóng tiến công, cho nên nơi nào chúng cũng phải giữ. Đã phải giữ tất cả thì không thể tập trung được nhiều để mở chiến dịch to. Cuộc tiến công lớn nhất của Mỹ là chiến dịch Giôn-xơn Xi ti, lúc đó Mỹ chỉ huy động được có 4 vạn trong số 40 vạn quân Mỹ. Không phân tán thì không chiếm đất, giữ căn cứ được; còn phân tán thì không tập trung tiến công lớn được. Tréo giò như thế.

Chiến tranh du kích phát triển đến cao độ đã góp phần quyết định trong việc khoét sâu mâu thuẫn của địch giữa tập trung và phân tán, giữa cơ động và chiếm đóng, và bằng cách đó dồn địch càng ngày càng sâu vào thế bị động, thế thủ, thế thua không sao gỡ nổi với bất kỳ số quân nào, số vũ khí nào, và chiến lược chiến thuật nào.

6. Chiến tranh du kích phát triển thế tiến công, làm rối tung các sào huyệt địch, đánh địch trong lòng các thành thị, đánh thẳng vào đầu não của chúng.

«Chiến thuật du kích với bản chất là chiến thuật tiến công, phản công và hầu như không có phòng ngự, trong tay nhân dân cách mạng trở thành vũ khí tiến công hết sức hiệu nghiệm» (Văn Tiến Dũng — «Mấy vấn đề chiến tranh nhân dân Việt-nam», tạp chí *Quân đội nhân dân* 12-67).

Chiến tranh du kích của ta, khởi nguyên là đi tìm địch mà diệt chúng ở nơi và ở lúc chúng sơ hở nhất. Tìm diệt tức là tiến công. Nhưng diệt rồi bỏ đi, đi rồi trở lại, nên gọi là «du kích». Ngày nay vẫn còn đánh rồi lần tránh. Nhưng không phải chỉ có lần tránh. Một đội du kích thì lần tránh được, cả một xã không lần tránh đi đâu xa được. Làng chiến đấu, làng chiến đấu liên hoàn chẳng những là trận địa chuẩn bị sẵn để phá càn mà cũng là trận địa chuẩn bị sẵn cho quân chủ lực đánh vận động. Như thế, làng chiến đấu không phải không có tính cách tiến công nhất là khi làng chiến đấu được xây dựng ở dọc đường giao thông huyết mạch và xung quanh các căn cứ địch. Ngay việc chống càn chính là một sự phản công chứ nào phải là phòng ngự trơ.

Ngày nay du kích có nhiều vũ khí mạnh, có quân số đông, có kinh nghiệm dày dặn, cho nên sức tiến công của chiến tranh du kích lại càng lớn. Quân chủ lực và quân đặc biệt tinh nhuệ lại thường dùng chiến thuật chiến tranh du kích một cách ưu việt.

Lực lượng du kích không chờ địch vào làng mình mới đánh mà phát triển thế tiến công của mình vào vùng tranh chấp, vào vùng còn bị tạm chiếm, « tìm Mỹ mà diệt, tìm ngụy mà đánh », biến hậu phương của địch thành tiền tuyến của ta.

Chưa kể việc lực lượng tự vệ và du kích yểm hộ nông dân vào thị trấn trực diện đấu tranh với ngụy quyền, hay yểm hộ quân chủ lực vào diệt địch trong các thành phố đầu não của địch như hồi tết năm Mậu thân và mấy đợt sau đó, bản thân lực lượng tự vệ và du kích còn tiến công địch ngay trong các đô thị lớn nhỏ, nghĩa là đưa chiến tranh du kích vào tận đô thị—sào huyệt, đầu não, trung tâm kinh tế, chính trị của địch.

Du kích hoạt động ở thành thị, thì Sài-gòn có truyền thống từ kháng chiến chống Pháp, nhưng lúc đó sự hoạt động còn hạn chế. Sài-gòn từ sau 1963 thì du kích hoạt động nhiều. Từ 1967—68 thì du kích phát triển chẳng những ở Sài-gòn mà ở rất nhiều thị xã và thị trấn khác khắp miền Nam. Chiến tranh du kích được đưa vào các đô thị thành hiện tượng phổ biến, thường xuyên, đó là một bước phát triển mới của chiến tranh nhân dân nói chung, của chiến tranh du kích nói riêng, tầm quan trọng của sự kiện này đã lớn và chắc chắn sẽ càng ngày càng lớn.

Ở Nam Mỹ tại một số thành phố lớn có du kích tác chiến; nhưng, thứ nhất là ở đó chiến tranh du kích chưa thành một hiện tượng thường xuyên xảy ra hằng tháng, hằng tuần, hằng ngày; ở đó phong trào du kích chưa có phối hợp chặt với phong trào nhân dân thành phố đấu tranh chính trị; và ở đó du kích thành thị chưa có du kích nông thôn ven thành yểm trợ. Còn ở Nam Việt-nam thì có. Cho nên chiến tranh du kích đô thị miền Nam tiến lên với nhiều triển vọng tốt đẹp. Chiến tranh du kích ở đô thị miền Nam có thể tiến hành bằng lực lượng tự vệ và du kích của bản thân quần chúng đô thị, có thể bằng quân chủ lực ở ngoài đưa vào, có thể bằng hai bên phối hợp. Điều chắc chắn là các đợt tiến công của Quân giải phóng vào Huế, Sài-gòn, Đà-nẵng hồi 1968 đã làm thức tỉnh hàng ngàn, hàng vạn, hàng chục vạn người, và chính sự thức tỉnh đó đã và đang góp phần

quan trọng vào việc thổi ngọn lửa chiến tranh du kích ở những nơi sào huyệt của Mỹ ngụy.

« Từ sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy đầu xuân Mậu thân, đặc biệt là từ đầu xuân Kỷ Dậu đến nay, phong trào cách mạng ở các thành thị miền Nam đã không ngừng tiến lên và có những bước tiến mới. Trên cơ sở đó, phong trào chiến tranh du kích đã phát triển mạnh mẽ, biến các thành thị thành những chiến trường gay go, thường xuyên đối với bè lũ Mỹ ngụy. Với lực lượng tại chỗ, với cách đánh độc đáo, chiến tranh du kích ở thành thị đã tiến công liên tục, bất ngờ vào nhiều nơi hiểm yếu và sơ hở của địch, giáng cho chúng những đòn rất đau, làm cho trung tâm thần kinh của chúng bị rối loạn thường xuyên, toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế » (bài « Một bước tiến mới của chiến tranh du kích », Nguyễn Vũ, báo Nhân dân 20-5-1969).

Tự vệ vũ trang và du kích thành thị diệt sinh lực cao cấp địch, diệt ác ôn ngoan cố, phá ách kiểm soát của địch ở các khu phố, bảo vệ quần chúng và hỗ trợ nhân dân nổi dậy. Địch bị diệt từng đũa, từng tốp nhỏ, ở đâu và lúc nào cũng có; địch bị diệt mỗi lần hàng trăm: như đầu tháng 3, du kích thị xã Tây-ninh tiến công sở chỉ huy sư đoàn dù ngụy số 9, diệt 250 tên; tự vệ vũ trang thị xã Cao-lãnh đánh một lượt hai quân ăn Tân-lợi và An-đông diệt 138 sĩ quan Mỹ—ngụy; du kích Củ-chi đánh quân ăn của sư đoàn 15 Mỹ diệt 71 tên. Theo thông tấn xã Giải phóng thì từ 23-2 đến 18-3-69, ở trung Trung-bộ, riêng tự vệ thành phố đánh 32 trận; đêm 22 rạng 23-2, ở trung Nam-bộ, tự vệ tiến công địch ở 17 thị xã và thị trấn. Fọng ác ôn ở thành thị run sợ; uy thế nhân dân lên; cảnh sát, mật vụ ngán vào các xóm lao động; các tổ chức « phòng vệ dân sự » của Thiệu Kỳ tan tác, bộ máy « liên gia » rệu rã. Địch mất an toàn ngay cả ở sào huyệt của chúng.

Chiến tranh du kích ở thành thị liên tục diệt các cơ quan đầu não, triệt phá cơ sở vật chất và phương tiện chiến tranh địch: tháng 3, tháng 4, tháng 5 vừa qua, tự vệ du kích Sài-gòn tiến công vào tổng nha cảnh sát ngụy diệt trạm cảnh sát bảo vệ trụ sở thượng nghị viện Sài-gòn, đánh nhà bưu điện, đánh nhiều ty cảnh sát các quận, hằng chục lần đánh xe quân sự Mỹ chạy trên đường phố, hay đậu ở bãi, diễn thuyết ở nhiều rạp hát; tự vệ du kích Đà-lạt tập kích sân bay Cam-ly, diệt 70 địch, đốt hơn một triệu lít xăng, làm nổ 6 nhà kho, v.v... Chiến tranh du kích ở thành thị là gai ở dưới chân, là đinh ở khoe mắt, là lưỡi dao trên lưng, là « quả

minh trong rốn» của Mỹ—ngụy. Tết Mậu thân, tự vệ và du kích Sài-gòn, Huế đã làm nòng cốt cho nhân dân nổi dậy hưởng ứng cuộc đánh vào của Quân giải phóng. Ai dám bảo rằng đó không phải là một cuộc tổng diễn tập cho ngày mai?

Thời ngọn lửa chiến tranh du kích nổi lên ở thành thị, ở hậu cứ cuối cùng của địch, ở sào huyệt đầu não của địch, là một sự kiện rõ ràng có tầm quan trọng chiến lược.

III

NGUỒN GỐC CỦA MỘT SỨC MẠNH VÔ BIÊN

Không phải nói rằng hiệu nghiệm chiến lược của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt-nam không thu hẹp vào 6 điểm vừa được trình bày. Nhưng 6 điểm vừa được trình bày, rút từ sự thật lịch sử 10 năm, đã chứng minh rằng chiến tranh du kích quả là một chiến lược quân sự và một chiến lược cách mạng có hiệu nghiệm.

Thực khó mà tưởng tượng được rằng, miền Nam Việt-nam với diện tích non 170.000 ki-lô-mét vuông, với dân số chỉ 14 triệu người, mà đương đầu nổi với trên một triệu quân Mỹ ngụy và chực hầu suốt mấy năm nay; kẻ địch ấy dùng những vũ khí hiện đại nhất trừ bom nguyên tử, làm chiến tranh xâm lược với một cường độ bom đạn cao hơn bất kỳ một cuộc chiến tranh hiện đại nào; vậy mà kẻ đang thua là chúng nó, người đang thắng là quân dân miền Nam. Bí quyết của thắng lợi là chiến tranh nhân dân trong đó chiến tranh du kích là một yếu tố rất lớn.

Chiến tranh du kích miền Nam có sức mạnh vô biên, vì tuyệt đại đa số nhân dân miền Nam tham gia chiến tranh du kích với một mức ý thức dân tộc và giai cấp rất cao. Vì ý thức cao mà bền bỉ vô song; lửa đạn có thể thiếu rừng, bát núi nhưng con người vẫn còn, kiên quyết hơn. Vì ý thức cao nên có rất nhiều tài ba, sáng kiến; thượng nghị sĩ Mỹ Rút-xen nói: «Chúng ta phải đờng đầu với một đội quân du kích có lẽ tài tình nhất chưa từng thấy trong lịch sử loài người»; báo *Tin tức Mỹ* và thế giới kể lời mời sĩ quan Mỹ: «Chúng tôi vừa trình bày xong cho binh lính biết một loại cạm bẫy mới thì đã nghe nói đến những loại cạm bẫy mới khác rồi». Số anh hùng phụ nữ, anh

hùng dân tộc miền núi, số dũng sĩ lão thành và dũng sĩ thiếu niên rất đông chứng tỏ sự tham gia hết sức tích cực của các tầng lớp nhân dân vào cuộc chiến đấu vũ trang. Những phong trào «tay cuốc tay súng», «toàn dân diệt giặc», «toàn dân xây dựng xã chiến đấu», «toàn dân bao vây đánh lấn» không phải chỉ là lời hô hào động viên mà là những sự thật kỳ diệu, phổ biến đến mức trở thành bình thường.

Sở dĩ được như vậy vì công tác quân sự ở cơ sở trên khắp miền Nam bao giờ cũng dựa trên công tác vận động cách mạng rộng lớn nhằm giác ngộ đồng bào, phát động tư tưởng yêu nước và ý thức giai cấp, giáo dục lòng căm thù quân xâm lược và bọn tay sai của chúng, làm cho mọi người nhận thấy rõ sự cần thiết phải làm cách mạng, phải kháng chiến, tin tưởng vào sức mình, tin tưởng vào thắng lợi, quyết tâm chiến đấu; trên cơ sở ý thức tư tưởng đó mà tổ chức và phát triển đoàn thể cách mạng, và trên cơ sở của đoàn thể cách mạng vững chắc mà tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân, phát động chiến tranh du kích. Mặt trận dân tộc giải phóng, các cấp lãnh đạo của nó quán triệt đường lối cách mạng miền Nam, đường lối chiến tranh nhân dân, đề xây dựng lực lượng du kích và chỉ đạo chiến tranh du kích, với một nghệ thuật ngày càng điêu luyện.

Tất nhiên, thắng lợi của tiền tuyến lớn miền Nam không tách rời với sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc. Dân tộc Việt-nam chống Mỹ, cứu nước lại được sức ủng hộ hết lòng của toàn phe xã hội chủ nghĩa, và được sự cổ vũ của cả loài người tiến bộ.

19-5-1969

BÀN VỀ NƯỚC THỰC CỦA THỰC PHẢN

NGUYỄN LINH

TRONG lịch sử cổ đại nước ta, giai đoạn nước Âu Lạc do Thục Phán mở đầu, tiếp liền sau thời Hùng vương và gần bó với thời đó về nhiều mặt. Vì vậy hai thời kỳ lịch sử này cần được nghiên cứu song song với nhau. Đó là lý do đề tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đề nghị giới sử học nước ta lưu ý giải quyết những vấn đề mấu chốt nhất của giai đoạn lịch sử nước Âu Lạc giữa lúc vấn đề Hùng vương đang được mọi người chú ý (1).

Trong những câu hỏi cần được giải đáp về giai đoạn nước Âu Lạc, theo chúng tôi nghĩ,

vấn đề xác định vị trí nước Thục có một tầm quan trọng đặc biệt. Hiểu rõ vấn đề nước Thục, không những giúp ta hiểu được An Dương vương Thục Phán là người ở đâu đã đem quân xâm lược diệt nước Văn-lang, mà còn có khả năng làm sáng tỏ đến một chừng mực nào đó những mối quan hệ về văn hóa, kinh tế, về tộc người rất phức tạp giữa nước ta với những tộc người lân cận ở vùng đông-bắc bán đảo Đông-dương về cuối thời Hùng vương.

Trong ý nghĩa đó, ở bài này chúng tôi đề cập đến một vài khía cạnh về nước Thục, gốc gác của An Dương vương Thục Phán. (2)

I — TÀI LIỆU VÀ GIẢI THUYẾT

Như chúng ta đều biết, tuy nói là lịch sử nước ta từ thời Âu Lạc trở đi đã có được những sử liệu thành văn soi sáng, nhưng số tư liệu đó cũng rất ít ỏi không hơn gì cơ sở tư liệu về vấn đề Hùng vương. Thật vậy, nếu như

đoạn văn trong *Giao-châu ngoại vực ký* (thế kỷ III—IV) là tài liệu thành văn chủ yếu đề cập về nước Văn-lang, thì chính đoạn văn này cũng là chỗ dựa quan trọng để nghiên cứu về thời An Dương vương (3). Nếu có gì hơn thì chỉ là

(1) Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (tức: NCLS) « Vấn đề An Dương vương Thục Phán và nước Âu Lạc », NCLS, 1968, số 107.

(2) Nội dung của bài này đã được trình bày trong bản thông báo « Vấn đề vị trí nước Thục » của chúng tôi tại Hội nghị khoa học bàn về thời kỳ lịch sử Hùng vương lần thứ II (24 đến 26 tháng 4 năm 1969).

(3) « Ở Giao-chỉ xưa kia, khi chưa có đất từng quận huyện, trên đất đai ấy có Lạc điền... Lạc tướng thì có ấn đồng thau xanh. Sau con vua Thục (Thục vương tử) đem ba vạn quân đến đánh Lạc vương, Lạc hầu, phục được các Lạc tướng. Vì thế, con vua Thục xưng làm An Dương vương. Sau này, Nam Việt vương, Ủy Đà lại đem quân đánh An Dương vương » (*Thủy kinh chú*, q. 37. Diệp du hà).

Đoạn văn trên sau lại được chép lại trong

Quảng châu Ký (thế kỷ III-IV) như sau « ... Đất Giao-chỉ có Lạc điền... Các huyện tự gọi là Lạc tướng, có ấn đồng giải xanh, tức như quan lệnh ngày nay. Con Thục vương (Thục vương tử) đem binh đánh Lạc hầu, tự xưng là An Dương vương, đóng đô ở huyện Phong-khê. Sau Nam Việt vương là Ủy Đà đánh phá An Dương vương, sai hai sứ điễn cai trị hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, tức là Âu Lạc vậy ». *Giao-chân ngoại vực ký*, cũng như *Quảng-châu ký* là những sách đã mất từ lâu; Tư-mã Trinh (thế kỷ thứ VIII) đã căn cứ vào sự ghi chép của Diêu Văn Hàm, có thể là người đã viết một cuốn *Giao-châu ký* vào khoảng thế kỷ V-VI để đưa vào *Sử Ký sách ẩn* đoạn văn trên (xem L. Aurousau: « La première Conquête, Chinoise des pays annamites », BEFEO, LXXIII (1923), trang 213, cước chú 3).

ở chỗ sự tồn tại của nước Âu Lạc và việc Triệu Đà xâm lược nước này đều thấy có ghi chép trong bộ *Sử ký* của Tư-mã Thiên (1), người gần như cùng thời với Triệu Đà (?-137 TCN) (2). Rồi những sử sách Trung-quốc đời sau như *Hàn thư*, *Việt kỷ thư*, *Tư trị thông giám*... cũng căn cứ vào đó mà chép lại.

Những sách vở Trung-quốc kể trên đã phác họa được một số nét cơ bản về tình hình nước ta trước thời Tần — Hán, ghi nhận cuộc xâm lược của con vua Thục (Thục vương tử) vào đất ta, việc thành lập nước Âu Lạc với quốc đô ở vùng Phong-khê. Khi ghi chép về cuộc chiến tranh giữa Triệu Đà và Thục An Dương vương, sách sử Trung-quốc cũng dùng cả những tài liệu rút ra từ những truyền thuyết Việt-nam như truyện nô thần của An Dương vương.

Nhưng đối với câu hỏi mà chúng ta đang tìm hiểu thì thư tịch Trung-quốc không giúp gì được nhiều, vì không thấy đã động gì đến gốc gác của Thục vương tử, thậm chí cũng không cho biết con Thục vương đây tên là gì? Thục vương nói đây trị vì ở nước nào? Tuy sách vở Trung-quốc xưa viết nhiều, viết kỹ về nước Ba Thục, một nước đã thực sự tồn tại ở miền Tứ-xuyên thời Xuân-thu—Chiến quốc, nhưng không thấy có một chi tiết nào về mối quan hệ giữa Ba Thục và Văn-lang. Có thể lấy sách *Hoa dương quốc chí* của Thường Cự, người đời Tấn (205 - 420) làm ví dụ. Đây là bộ sách đã cung cấp cho chúng ta những điều hiểu biết cơ bản về lịch sử, địa lý nước Ba, nước Thục ở Tứ-xuyên và cả của vùng Tây nam đi nữa. Thế mà cũng không thấy nhắc đến tên Thục Phán, đến việc Thục Phán đánh chiếm nước Văn-lang. Trong khi đó chính bộ sách này lại cho biết một cách chu đáo tình hình thay đổi duyên cớ, chính sự trong từng quận huyện của nước Ba Thục sau khi nước này bị Tần diệt (3116 TCN). Một số sự việc có liên quan đến Giao-chỉ, Giao-châu xưa cũng thấy có ghi chép ở đây (3). Đến thế kỷ thứ XIV, sách sử của ta (bắt đầu từ *Việt Sử lược*) mới ghi chép về nước Âu Lạc và triều đại An Dương vương. Sử sách của ta đã thu tóm được hết những sự kiện chính về nước Âu Lạc, về cuộc chiến tranh giữa An Dương vương và Triệu Đà trong sách sử Trung quốc, mặt khác trong đó lại thấy có nhiều chi tiết quan trọng làm rõ thêm những sự việc đó. Dưới ngòi bút của các sử gia Việt-nam, đoạn sử chép về nhà Thục trở nên phong phú, sinh động và cụ thể hơn. Thục vương tử có tên là Phán, con cháu vua Thục ở nước Ba—Thục

(Tứ-xuyên, Trung-quốc) vốn có quan hệ bang giao với nước ta Phán mang quân xâm lược nước Văn-lang vì chuyện cầu hôn không thành. Thậm chí đến năm thắng diễn biến cuộc xâm lược cũng rõ ràng, rõ ràng như việc xây đắp Loa thành của An Dương vương. Những tình tiết cụ thể đó, về thực chất là rút ra từ những truyền thuyết Rùa vàng, Lý Ông Trọng... phổ biến trong dân gian. Như vậy, có điều chúng ta có thể tin được, có điều cần phải xem lại. Và tiếc thay, vấn đề vị trí nước Thục cũng nằm trong số vấn đề tồn nghi đó.

Nếu như *Việt sử lược* là cuốn sử xưa nhất còn đến tay chúng ta, không nói rõ Thục Phán là người ở đâu thì *Đại Việt sử ký toàn thư* khẳng định :

« Nhà Thục, An Dương vương, ở ngôi 50 năm. Họ Thục, tên Phán, là người đất Ba — Thục, đóng đô ở Phong-khê (4).

Sách *Đại Việt Sử ký* đời Tây-sơn cũng chép gần giống thế : « An Dương vương húy Phán, người Ba—Thục, ở ngôi 50 năm. Sử cũ cho là họ Thục là không phải... » (5).

Thuyết «Thục Phán gốc từ Ba—Thục chiếm địa vị độc tôn trong những tác phẩm sử học từ thời Lê Sơ cho đến đầu thời Nguyễn. Phan Huy Chú cũng theo đó mà chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821) như sau : « An Dương vương, tên là Phán, người Ba—Thục (6).

Đến cuối triều Nguyễn, trong khi biên soạn *Việt sử thông giám cương mục*, một số sự kiện trong lịch sử cổ đại nước nhà đã được đem ra xem xét, phê phán lại, trong đó có thuyết «Thục Phán người Ba—Thục». Thuyết này đã bị bác bỏ với những lý do sau đây, được trình bày trong Lời căn án.

(1) « Âu Lạc ở phía Tây là nước cõi Trần cùng xưng vương ».

« Triệu Đà dùng của cải hối lộ cho Mân Việt và Tây Âu Lạc để khiến thần phục » Xem Tư-mã Thiên. *Sử ký*. Nam Việt Ủy Đà liệt truyện q.113.

(2) Triệu Đà mất năm Giáp Thìn, năm thứ tư niên hiệu kiến nguyên đời Hán Vũ đế (137 trước công nguyên). Tư-mã Thiên sinh năm Bính thân, năm thứ 5 đời Hán Cảnh đế (145 TCN), mất năm Ất vị, năm đầu niên hiệu Thủy nguyên đời Hán Chiêu đế (86 TCN)

(3) Thường Cự *Hoa dương quốc chí*, Thục chí, Nam trung chí.

(4) *Đại Việt Sử ký toàn thư* q. 1 tờ 6 — 11.

(5) *Đại Việt Sử ký* q. 1, tờ 11

(6) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhân vật chí.

“Nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm thứ 5 đời Thận tính vương nhà Chu (316 TCN), lúc đó làm gì còn có vua Thục nào? Huống chi giữa đất Văn-lang với đất Thục còn có các xứ Kiện-vi, Dạ-lang, Củng, Tạc, Nhiễm-bàng cách nhau hai ba ngàn dặm. Nước Thục ở xa, làm thế nào đi qua các nước ấy mà đến lấy được nước Văn-lang? Sử cũ đã chép: cháu vua Thục tên là Phán lại bảo An-dương vương họ Thục tên Phán là người Ba-Thục, hoặc giả ở ngoài cõi Tây-bắc, giáp liền với nước Văn-lang có người họ Thục, bèn cho là Thục-vương cũng chưa biết chừng. Nếu bảo Thục-vương thật lại là người Ba-Thục thì không phải» (1). Những lý do về không gian và thời gian của các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* nêu lên để đặt lại vị trí nước Thục, gốc gác Thục Phán rất cơ bản, giả thiết của họ về một họ Thục nào đó ở Tây-bắc nước ta cũng là một ý kiến đáng chú ý. Cũng vì vậy mà dưới thời thuộc Pháp những người nghiên cứu sử chỉ nói chung rằng: “Hùng vương, đời cuối cùng, cậy có sức mạnh của Thần, say đắm vui chơi, không lo võ bị. Có người nước ngoài là Thục Phán, nhân lúc sơ hở, vào đánh chiếm lấy nước ta làm vua» (2).

L. Arousseau, trong tác phẩm *“Cuộc xâm lược đầu tiên của người Trung-quốc vào đất Việt”* chỉ tập trung nghiên cứu tỉ mỉ việc nhà Tần đánh đất Bách Việt trong những năm 221—214 TCN; còn vấn đề gốc gác của vua nước Thục, tuy cùng nằm trong vấn đề được nghiên cứu trên, cũng chỉ thấy tác giả nhắc qua rằng: Tần xâm lược xong Bách Việt vào năm 214, năm 210 Tần thủy hoàng băng, trong nước rối loạn. Nhân cơ hội đó, con một vua Thục nào đó khoảng năm 210 chiếm đánh lấy nước Nam, phục được vua Lạc lập nên nhà Thục. Triều đại An Dương vương—theo ông—chỉ tồn tại có 3 năm từ 210 đến 208 trước công nguyên (3).

H. Maspéro trước sau vẫn có ý nghi ngờ tính chân xác của thời An Dương vương, không công nhận An Dương vương là nhân vật lịch sử có thực. Maspéro cho rằng việc Arousseau thừa nhận có nhân vật An Dương vương chẳng qua chỉ dựa vào truyền thuyết mà thôi, vì vậy, không tin được (Toung Pao t.23. 1924 trang 373—379). Cần nhắc lại rằng cũng chính Maspéro đã phủ nhận cuộc khởi nghĩa của Triệu Quang Phục (540—570) chỉ vì trong sách *vở* Trung-quốc không thấy phản ảnh sự kiện này, hơn nữa sử Việt-nam chép truyện Triệu Quang Phục cũng là dựa vào một truyền thuyết lịch sử có nội dung tương tự như truyện Thần Kim qui trong *Lĩnh nam chích quái* mà thôi.

Thái độ phủ nhận việc dùng truyền thuyết để nghiên cứu lịch sử đôi khi đi đến chỗ cực đoan đó, tuy vậy, cũng không được mọi người tán thành, kể cả những nhà nghiên cứu người Pháp (4).

Trong Việt-nam, sử lược, cuốn thông sử được phổ biến rộng rãi dưới thời Pháp thuộc của Trần Trọng Kim, khi bàn đến gốc tích nhà Thục cũng khẳng định là «Nhà Thục chép trong sử nước ta không phải là nhà Thục bên Tàu» (nghĩa là nước Thục ở Tứ-xuyên N.L.) Lý do để khẳng định như thế cũng là dựa vào ý kiến của những người viết *Việt sử thông giám cương mục*.

Từ năm 1954 trở lại đây, nhiều nhà nghiên cứu sử nước ta đã đề tâm tìm hiểu vấn đề nước Thục. Nhìn chung, các tác giả đó đều thừa nhận Thục Phán nói đây vốn ở đất Ba-Thục (Tứ-xuyên).

Năm 1957, Trần Văn Giáp đã đề cập đến vấn đề vị trí nước Thục trong bài «Một vài ý kiến về An-dương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương vương». Ông đã dẫn dụng nhiều sách vở Trung-quốc như *Hoa dương quốc chí*, *Lịch đại Thông giám tập lãm*, *Thủy kinh chú* vân vân... để đi tới kết luận như sau:

«Khoảng giữa thế kỷ thứ IV và thứ III TCN vua Thục (ở Ba Thục) sai cháu là Phán xuống đánh miền Nam, tức là vùng Giao chỉ đời Hán, Tương quận đời Tần. Trong thời gian đó thì nước Thục bị quân Trương Nghi và Tư-mã Hổ nhà Tần đến đánh, chiếm lấy cả nước Thục. Trong khi Phán mang ba vạn quân ở miền Nam thì chính nước Thục bị mất và vua bị giết chết. Đám ba vạn quân đó trở về đâu? Phán tất phải đánh Tương quận, chiếm lấy một khu vực cần cứ địa nào đó làm chỗ dừng chân rồi dần dà kiến lập thành một nước gọi là nước Âu Lạc, tự xưng là An Dương vương (5).

Đọc những đoạn văn tác giả đã dẫn, chúng ta chỉ thấy rõ một điều là: sau khi nước Thục bị Tần tiêu diệt người ta còn nhắc đến

(1) *Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên q.1, tờ 7—8.

(2) Phan Bội Châu *Việt-nam quốc sử khảo*. Hà nội 1961, trang 21. (Bản dịch của Chương Thâu).

(3) L. Arousseau: *Tài liệu đã dẫn*, tr. 239—240.

(4) René Despierres: *Cổ-loa capitale du royaume de Âu Lạc*. Hà nội, 1940, trang 18.

(5) Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa 1957, số 28.

người Thục, nước Thục cũ mà thôi; chứ không chứng minh gì thêm cho ý kiến «Thục An Dương trong sử ta là nước Thục từ Ba-Thục xuống» (trang 58) cả.

Ông Đào Duy Anh cũng tin rằng Thục Phán là người nước Ba-Thục. Trước hết, ông đồng ý với nhà sử học Trung-quốc Trần Tu Hoà cho rằng: sau khi bị nhà Tần diệt, Thục vương bị hại ở Vũ-dương (Bành-sơn, Tứ-xuyên hiện nay), thái tử và trưởng tử rút lui đến Phụng-hương, chết ở Bạch-lộc sơn. Sau khi thái tử chết thì con nhỏ hay con di phúc (con còn ở trong bụng mẹ) theo dòng Mân giang chạy xuống phía nam miền Trường-kha, dần dà tiến xuống chinh phục Văn-lang. Có điều là ông Đào Duy Anh không chỉ định Thục Vương từ phải cụ thể là con di phúc của vua Thục mà chỉ ước đoán đây có thể là cháu vua Thục còn sót lại sau một thời gian luân lạc của giống họ vua Thục cũ ở Khoảng Quý-châu, Văn-nam. Từ đây con cháu Thục vương đã vào miền đất Văn lang theo con đường dọc sông Hồng mà xung đột với bộ lạc Tây-vu ở phía Tây bắc miền Trung du Bắc-độ hiện nay (1).

Đến năm 1954, trong cuốn «*Đất nước Việt-nam qua các đời*» Đào Duy Anh đã căn cứ vào truyền thuyết «*Cầu chúa cheng vua*» để sửa đổi đôi chút giả thuyết về vị trí nước Thục như sau: «con cháu vua Thục mà Thục Phán là đại biểu cuối cùng đã từ miền Tứ-xuyên và Văn-nam và nước Nam-cương (nghĩa là vùng Cao-bắc, một phần phía Tây tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc) của truyền thuyết theo đường sông Lô rồi tràn sang miền thượng lưu sông Gâm, sông Cầu và sông Hữu-giang (sách đã dẫn, trang 29).

Trong cuốn *Lịch sử chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam*. Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn đã dựa vào một công trình nghiên cứu của Vũ Trung về tình hình phân bố dân cư cổ đại và tình trạng xã hội—kinh tế của những tộc người «*di*» ở miền Tây-nam Trung-quốc (2) để giả thiết rằng: Thục nói ở đây là tên một bộ lạc thuộc tộc Khương đã từ đất Thục (Tứ-xuyên) đi xuống phía Nam. Có thể là vì họ thiên di từ đất Thục nên tù trưởng của họ đã tự xưng là Thục vương, có thể là bộ lạc Thục đó từ đất Thục tiến xuống miền đông nam đến Dạ-lang (phía tây Qui-châu) rồi từ Dạ-lang dọc theo sông Trường-kha (tức sông Tây giang) tiến về phía Đông, vào ở vùng đất của người Tây Âu (tỉnh Quảng-tây). Ở đây, họ đã chinh phục rồi cộng cư với người Tây Âu trong thời gian dài. Do quan hệ ngoại hôn, bộ lạc Thục này đã dần dần bị đồng hóa. Đến mức khi họ tràn vào

đồng bằng Bắc-bộ thì thành phần căn bản bộ lạc do tù trưởng, con cháu tù trưởng Thục làm thủ lĩnh, là người Tây Âu. Bộ lạc này tức là bộ lạc Tây vu. Khi vào đến đất Việt-nam thì địa bàn chủ yếu của họ là ở vùng đất đai thuộc huyện Tây-vu đời Hán sau này, nghĩa là ở Đông-bắc huyện Mê-linh (3).

Ý kiến mới này, về cơ bản, giống ức thuyết của Đào Duy Anh ở chỗ thừa nhận một cuộc thiên di (hoặc của con cháu vua Thục hoặc của cả một bộ lạc) từ đất Thục (Tứ-xuyên) xuống. Ngoài ra cả hai đều nhận là trước khi đánh nước Văn-lang, bộ lạc thuộc tộc Khương hoặc đám con cháu vua Thục kia đã chinh phục rồi đồng hóa với người Tây Âu, thành bộ lạc Tây-vu, sau đó dùng Tây-vu làm bàn đạp tấn công Văn-lang rồi lập nên một nước gồm hai tộc Âu và Lạc. Chỗ khác nhau của những kiến giải trên chỉ là do cách định vị trí của bộ lạc Tây-vu mà định ra những con đường thiên di khác nhau của nhóm người con cháu vua Thục (hoặc bộ lạc Thục) nói trên mà thôi. Giả thuyết nói trên, còn phải được củng cố thêm bằng nhiều tài liệu cụ thể nữa mới đủ làm sáng tỏ quá trình đồng hóa giữa bộ lạc chiến thắng thuộc tộc Khương và bộ lạc bị chinh phục thuộc tộc Việt (Tây Âu) vốn rất khác nhau về nhiều mặt, từ ngôn ngữ, kinh tế, đến sinh hoạt xã hội.

Năm 1961, khối tài liệu ít ỏi về An Dương vương Thục Phán lại được bổ sung thêm bằng một tài liệu truyền thuyết Tây, truyện «*Cầu chúa cheng vua*». Nội dung tóm tắt như sau:

Phía Nam nước Trung-quốc, khoảng cuối đời vua Hùng có nước Nam-cương gồm 9 xứ do Lạc vương Thục Chế đứng đầu, đóng đô ở Nam-bình. Giữa Văn-lang và Nam-cương vẫn có quan hệ triều cống. Vua Thục Chế băng sau khi đã ở ngôi 60 năm. Vì con là Phán lúc đó mới 10 tuổi nên quyền bính trong nước giao cho Thục Mô, cháu họ Thục Chế. Chín chúa Mường trưởng Thục Mô muốn chiếm ngôi nên kéo quân về vây kinh thành, bắt Mô phải trao quyền cho Phán, để rồi lại bắt Phán chia nhỏ đất ra cho mỗi chúa cai quản một xứ. Để giữ ngôi báu, Phục Phán lập mưu mời các cháu

(1) Đào Duy Anh: *Vấn đề An Dương vương và nước Âu Lạc*. Hà-nội. 1957 trang 27.

(2) Vũ Trung: «*Hàn Tấn thời kỳ dịch «Tây nam di*». Tập san *Lịch sử nghiên cứu Bắc-kinh* 1957 số 12, trang 13—37 (Trung văn).

(3) *Lịch sử chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam* trang 250—253.

thì tài, ai thắng cuộc sẽ nhường ngôi. Mặt khác Phán dùng kế mỹ-nhân để phá các cuộc thi (thi đấu võ, làm nghề tốt việc nhanh, sang Trung-quốc lấy trống rồng, bắn cung trúng là đa, đẽo đá làm guốc...). Các cuộc thi đều không thành, Phán giữ vững được ngôi vua, ra sức chăm lo việc dân việc nước làm cho nước Nam-cương hùng mạnh. Nhân lúc nước Văn-lang suy yếu Phán đem quân đánh bại Hùng vương, dựng nước Âu-lạc, đặt Loa thành. (1)

Căn cứ vào nội dung truyền thuyết trên, nhiều nhà sử học nước ta đã cho rằng Thục Phán là một thủ lĩnh của bộ Nam-cương mà địa bàn chủ yếu là tỉnh Cao-bằng và miền Tây nam tỉnh Quảng-tây ngày nay (2).

Tuy vậy, vì đây là một tài liệu truyền thuyết nhất là vì chưa xác minh được cái đúng, cái sai trong đó nên ngay cả những người chủ trương «Thục Phán, vua nước Nam-cương ở miền Cao-bằng, tây nam Quảng-tây ngày nay» cũng rất dè dặt đối với ức thuyết của mình. Trong bài «Vấn đề An Dương vương Thục Phán và nước Âu Lạc» tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử cũng nhận định: «Giả thuyết trên về nguồn gốc nhân vật Thục Phán xem ra có thể hợp lý hơn, và dễ chấp nhận hơn Tuy vậy, vấn đề chưa phải là đã dừng ở đây. Vấn đề nguồn gốc Thục Phán, chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn nữa để có những kết luận dứt khoát hơn». Và bài báo còn nhấn mạnh rằng cần nghiên cứu thêm về nước Thục: «Nếu nước Thục trong lịch sử Việt-nam không phải là nước Thục ở Trung quốc thì có hay không có nước Thục trong nguồn gốc của Thục Phán?» (3). Ngoài ra, chính Lã Văn Lô, người chuyên nghiên cứu về dân tộc Tày-Nùng, lại là người đã dịch truyền thuyết «Cầu chử cheng vua» ra tiếng Việt cũng nhận định rằng «Vấn đề An Dương vương Thục Phán cũng như vấn đề ranh giới nước Ba Thục còn là vấn đề cần bàn sâu thêm (4).

Chúng tôi tán thành những nhận định đã nêu trên vì những lẽ sau đây:

1— Nội dung truyền thuyết «Cầu chử cheng vua» có nhiều điểm cần xét thêm cho kỹ, trước khi dùng nó làm tài liệu lịch sử. Ví dụ: trong truyền thuyết đó có hai lần nêu vị trí tương đối giữa Nam-cương và Văn-lang thì đều đặt Nam-cương ở phía Tây Văn-lang: «Phía nam nước lân bang Trung quốc, giáp miền Tây đất nước Văn-lang», «Và nước

Văn-lang phía đông tiếp cận, Vua Hùng-vương lờn biếng xa hoa».

Địa giới nước Nam-cương, Căn cứ vào những địa danh trong truyền thuyết (phần lớn bắt đầu có từ đời Nguyễn) là vùng Cao-bằng và Tây-nam Quảng-tây (Trung-quốc) (5) thì bộ lạc căn bản của Thục Phán sẽ không phải là bộ lạc Tây-vu vì nó ở ngoài phạm vi Tây-vu được chỉ định theo tài liệu thư tịch Trung quốc. Theo Đào Duy Anh thì Tây-vu ở miền Tuyên quang, Hà-giang hiện nay, còn Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn lại cho là ở «vùng đất ở tả ngạn sông Hồng, phía nam là sông Đuống phía Đông là núi Tiên-du, phía Bắc là giải đất phía Bắc sông Cà-lô (Tuyên quang, Thái nguyên hiện nay). Trong trường hợp này thì truyền thuyết đáng tin hay thư tịch Trung quốc đáng tin? 2.— Truyền thuyết «Cầu chử cheng vua», theo lời Lã Văn Lô, bị «người đời sau dưng như đã

(1) Lã Văn Lô, *Quanh vấn đề An Dương vương Thục Phán hay là truyền thuyết «Cầu chử cheng vua» của đồng bào Tày. NCLS, 1963, số 50, 51.*

(2) (3) Tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử, sách đã dẫn.

(4) Lã Văn Lô — Đặng Nghiêm Vạn. *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam. Hà-nội 1968, trang 25, 27*

(5) Khoảng đầu đời Gia long miền đất Cao-bằng hiện nay gọi là phủ Trùng-khánh. Đến năm 1816 gồm 2 phủ Trùng-khánh và Hòa-an và 5 huyện là: Thạch-lâm, Thạch-an, Thượng lang, Quảng-uyên, Hạ-lang. Trong đời Tự Đức (1818 — 1883) lại chia làm 8 châu: Thạch-lâm, Thạch-an, Hà-quảng, Thượng-lang, Hạ-lang, Quảng-uyên, Phúc-hòa và Nguyên-bình.

Miền Bảo-lạc trước là một châu, đến đời Tống là huyện Bảo-lạc phụ thuộc vào châu Quảng-nguyên (Cao-bằng). Năm 1081, căn cứ vào việc định lại ranh giới vùng biên cương giữa nhà Tống và triều lý, đất Bảo-lạc là một trong số 6 huyện và 2 động thuộc đất ta. Đến đời Quang Thuận (1.60 — 1469) huyện Bảo-Lạc và huyện Mông-an được tách khỏi Tuyên-quang, đến thế kỷ thứ XVII vẫn thuộc đất nhà Mạc (Cao-bằng) Sau cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân (1833 — 1835) huyện Bảo-lạc lại chia làm 2 huyện Vĩnh-diện và Đế-định cho đến năm 1854 mới bỏ đi mà lập thành huyện Trường-an. Sau thời kỳ quân cờ Trắng, Cờ-vàng, Cờ đen chiếm đóng thì miền Bảo-lạc lại thuộc Hà-giang. Nay Bảo-lạc thuộc đất Cao-bằng.

thêm thắt vào nhiều, thậm chí đã tiêu thuyết hóa đi» (1). Về thực chất, đó là một tập hợp truyền thuyết của người Tây, nội dung bao gồm nhiều truyền thuyết khác nhau của nhiều vùng khác nhau. «Cầu chúa cheng vua» được dựng nên do một cái lõi là truyền thuyết về nước Nam-cương lưu hành phổ biến nhất ở huyện Hòa-an (Cao-bằng). Vì vậy trước khi sử dụng, không thể không làm công việc thẩm tra tài liệu thêm. Hiện nay công việc này chưa được tiến hành. Công tác thẩm tra giám định càng cần phải làm vì những người chỉnh lý câu chuyện lại là người đời nay vốn rất hiểu những vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực cổ sử nước ta.

Điềm qua vốn sử liệu và những ý kiến quanh vấn đề Thục Phán và nước Thục từ trước đến

nay, chúng ta có thể thấy rằng: dựa trên một số đoạn văn rời rạc, ít ỏi, ghi chép tản mạn trong sách vở Trung-quốc và Việt-nam, cộng với một số chỉ tiết rút ra từ truyền thuyết lịch sử, những nhà làm sử đã đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau về vấn đề vị trí nước Thục, gốc gác của Thục Phán. Trong đó, ý kiến cho rằng Thục Phán là người Ba Thục đã chiếm địa vị chủ đạo, được nêu đi nêu lại nhiều lần, dưới nhiều hình thức khác nhau. Những ý kiến đó vẫn còn là những giả thiết, vì còn nhiều chỗ chưa được vững. Về thực chất đó là những cách giải thích khác nhau về chữ Thục trong tên gọi của An Dương vương. Vấn đề vị trí nước Thục, nguồn gốc Thục Phán, do đó, vẫn còn phải được tiếp tục nghiên cứu sâu thêm.

II — TRUYỀN THUYẾT SƠN TINH THỦY TINH VÀ VẤN ĐỀ VỊ TRÍ NƯỚC THỤC

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, muốn có được một bước tiến nào đó trong việc giải quyết vấn đề trên, chúng ta có hai khả năng: hoặc là phát hiện được một số tài liệu thư tịch mới, có giá trị. Nhưng khả năng này rất mong manh vì từ thế kỷ 15 trở lại đây vốn tư liệu thành văn về thời An Dương vương tăng tiến rất chậm. Hoặc là chúng ta đi tìm nguồn sử liệu khác như khảo cổ, dân tộc học, ngôn ngữ học... Nhưng hiềm vì khung niên đại thời An Dương vương quá hẹp (50 năm, thậm chí 3 năm, hoặc 5 năm) (2), nên những loại tư liệu trên khó mà dùng được một cách chắc chắn. Đến ngay di vật khảo cổ là loại tư liệu có thể xác định niên đại tương đối chính xác, nhưng đòi hỏi phải biết chắc chắn đến từng năm hoặc chục năm như trên thì trong điều kiện hiện nay chúng ta chưa xác định được. Hơn nữa nhiều tài liệu khảo cổ liên quan đến cuối đời Hùng vương cũng đang đợi được các loại tài liệu khác soi sáng.

Để giải quyết khó khăn hiện nay, chúng tôi chủ trương phải tìm những điều hiển biết mới về vấn đề Thục Phán và nước Thục trong khối tài liệu văn học dân gian, cụ thể là trong truyền thuyết lịch sử dưới mọi dạng của nó. Về giá trị và phương pháp gạn lọc sự thật lịch sử được phản ánh một cách mờ nhạt, quanh co và mâu thuẫn trong truyền thuyết, chúng tôi đã có dịp trình bày (3). Ở đây chúng tôi chỉ muốn nói thêm rằng: trong giai đoạn sớm của lịch sử dân tộc, khi dân ta chưa có hệ thống chữ viết, văn học dân gian nói chung (truyền thuyết lịch sử nói

riêng) không phải đơn thuần chỉ là một hình thức nghệ thuật. Sáng tạo ra văn học truyền miệng, nhân dân muốn gửi gắm vào đó cách nhìn nhận xã hội, thiên nhiên và cả lịch sử của mình nữa. Qua truyền thuyết lịch sử, nhân dân muốn truyền lại cho những thế hệ sau những biến cố lịch sử vẻ vang cũng như những sự kiện đau buồn của đất nước mà những lớp người đầu tiên dựng nước đã từng trải qua. Những yếu tố hoang đường thần thoại chỉ làm cho câu chuyện thêm đẹp, thêm sống, thêm dễ nhớ, dễ kể; và lại đó cũng là điều kiện tồn tại của văn học dân gian. Những cái đó hoàn toàn không làm cho chúng ta sợ hãi, trái lại càng đòi hỏi chúng ta phải hoàn thiện phương pháp nghiên cứu, đi sâu nắm vững được cách thức mà nhân dân thường dùng khi sáng tác, những hệ thống hình tượng, hệ thống chủ đề, đề rồi phân

(1) Lã Văn Lô — Đặng Nghiêâm Vạn, sách đã dẫn, trang 25.

(2) Theo Ngô Sĩ Liên (*Đại Việt sử ký toàn thư*, ngoại kỷ) là 50 năm (257 — 208 TCN), L. Aurousseau cho là 3 năm (210 — 208 TCN) Trần Văn Giáp tính triều An Dương vương tồn tại có 5 năm (210 — 206 TCN).

(3) «Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại Hồng bàng». *NCLS*, 1967, số 100, Sự thật lịch sử trong truyền thuyết Hồng bàng thị, «Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi Thần nông?» *NCLS*, 1968, số 111, «Về sự tồn tại của nước Văn-lang» *NCLS*, 1968, số 112.

tích so sánh, gạn lọc ra lõi cốt lịch sử được phản ánh một cách chân thực, nhưng quanh co phức tạp.

Những sự kiện xảy ra trong thời dựng nước — trong đó có việc nước Văn-lang bị diệt — được những truyền thuyết lịch sử của ta nói đến nhiều nhất. Trong thời gian đi khảo sát tại chỗ để tìm hiểu vốn tài liệu truyền thuyết về thời Hùng vương và An Dương vương, chúng tôi thấy kho tài liệu này rất phong phú, rất cụ thể, rất mới lạ so với những gì đã được ghi chép thành văn bản. Chúng tôi khẳng định là nguồn tài liệu truyền thuyết (dưới mọi hình thức của nó : thần tích thần phả, truyện kể hiện nay) không phải chỉ đóng khung trong hai truyện Rùa vàng và Lý Ông Trọng. Hơn nữa, trong việc nghiên cứu truyền thuyết và thần thoại chúng ta không thể chỉ dựa vào những truyện đã được chỉnh lý. Thường thường những truyện còn đang phổ biến trong nhân dân có thể còn có giá trị nghiên cứu lớn hơn so với những truyện đã ghi thành văn bản.

Khi chúng ta đã quan niệm như vậy thì trong tay chúng ta không phải chỉ có hai hay ba truyện về An Dương vương, mà là hàng trăm bản thần tích thần phả, ngọc phả, truyền thuyết hiện đang lưu hành trong nhân dân, liên quan tới những tục hèm ở những nơi thờ những nhân vật thời Hùng vương, An Dương vương.

Sơ bộ nghiên cứu khối lượng tài liệu đó, dưới góc độ của vấn đề vị trí nước Thục, chúng tôi thấy truyền thuyết lịch sử còn có thể cung cấp cho chúng ta một vài điều mới, trong việc tìm tòi vị trí nước Thục :

1. *Cuộc chiến tranh chống sự xâm lược của Thục Phán-trực tiếp liên quan đến sự tích thần Tản-viên và các bộ tướng của ông. Theo tài liệu truyền thuyết đang lưu hành trong nhân dân thì Tản-Viên Sơn thánh (tắt : Tản-Viên) là một người có công giúp vua Hùng đánh giặc Thục, là nhân thần chứ không phải là thần thần.*

Truyện Sơn tinh, Thủy tinh được lưu hành chính thức hiện nay đều xuất từ những sưu tập truyện dân gian và thần tích là *Lĩnh nam chích quái* (thế kỷ XV) và *Việt điện u linh* (thế kỷ XIV). Theo cách ghi chép ở hai sách này thì đó chỉ là truyện thi tài đấu phép giữa Sơn tinh và Thủy tinh vì nàng Mị nương con gái vua Hùng thứ 18. Nói là nội dung truyện Sơn tinh Thủy tinh trong *Lĩnh nam chích quái* và *Việt điện u linh* chẳng qua chỉ là cách nói chung chung. Thực ra tác giả của những bộ sách này đã sưu tầm và ghi lại 4 cách kể truyện Sơn tinh và Thủy tinh khác nhau, từ những

sách vở khác nhau. Trung-quốc có, Việt-nam có.

Tác giả *Việt điện u linh* đã dựa vào *Giao chỉ ký*, sách đã mất và không rõ tác giả, để chép truyện thần núi Tản-viên. Những người san nhuận *Lĩnh nam chích quái* đã đưa vào nội dung truyện Sơn tinh của mình ba cách kể khác nhau về thần Núi và thần Nước ở cuối đời Hùng vương thứ 18. Đó là sách *Ai-giao-chân*, *Giao-châu ký* của Tăng Cồn, một người Trung quốc sang làm quan ở An-nam đời Đường Hy-tông (871—888) sau cùng là cuốn *Thế Pháp tập*, nghĩa là tác phẩm của Trần Thế Pháp người đời Trần. Cả 4 chuyện Sơn tinh kể trên, không có bản nào nhắc đến việc Sơn tinh đánh Thục.

Nội dung truyện Sơn tinh Thủy tinh được ghi chép lại trong *Lĩnh nam chích quái* và *Việt điện u linh* chỉ có những chi tiết hoang đường về cuộc đua tranh giữa Sơn tinh và Thủy tinh thì trong ký ức của nhân dân hiện nay *cái chính của truyện này lại là việc Tản-Viên đã giúp vua Hùng chống giặc Thục*. Truyền thuyết dân gian địa phương dù là ở Vĩnh Phú hay Hải-Hưng, Hà-Bắc hay Hà-Tây, trong vùng người Việt hay trong vùng người Mường (1) cũng đều nhắc đến chuyện chống Thục. Nội dung của truyền thuyết lưu truyền hiện nay cũng phù hợp với sự ghi chép trong những bản thần tích, thần phả ở những nơi có thờ cúng Sơn tinh và cũng nhất trí với cảm nghĩ của nhân dân các đời, biểu hiện trong những bức trướng, hoành phi, câu đối tán tụng công đức của Tản-viên, trang hoàng ở những nơi thờ cúng.

Thần tích làng Chanh huyện Tùng-thiện cũ thuộc tỉnh Hà-Tây kể chuyện một viên tướng của Tản-viên đánh tan giặc Thục ở cửa Thần-phủ. Thần tích thôn Hạnh-dân, huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây cũ ghi công lao đánh giặc Thục của hai viên tướng đã từng giúp vua Hùng thứ 18 phá tan quân Thục ở vùng sông Mã.

Nhân dân xã Giáp-ngũ huyện Hiệp-hòa (Hà-Bắc) cũng còn nhớ truyện Tản-viên sơn thánh đi dẹp giặc Thục và phá tan được giặc tại núi Soc-sơn (2).

(1) A. Chéron : « Note sur les Mường de la province de Son-tay ». B.F.E.O t. V (1905) trang 187 — 194.

(2) Đồng chí Đinh Gia Khánh, cán bộ giảng dạy tại khoa Ngữ Văn trường Đại học Tổng hợp đã cho chúng tôi biết thêm một số tài liệu về địa bàn phân bố những chiến trường trong cuộc chiến tranh Hùng—Thục. Nhân đây, chúng tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ đó.

Ở những nơi thờ Nguyệt Cư công chúa thuộc huyện Tứ-kỳ tỉnh Hải-dương cũ, nhân dân cũng nhắc đến công đức của vị thần này đã giúp Tần viên Sơn thánh đánh giặc Thục ở Quỳnh-nhai. Trong chuyện Thiên-khai đại vương ghi trong thần tích xã La-liễn ở Hưng-yên cũ cũng thấy nói tới việc vị thần này đã cùng Tần viên Sơn thánh đánh Thục. Ở nhiều nơi trong huyện Hưng-nhanh tỉnh Thái-bình nhân dân xưa kia có thờ Quý-minh hiền đức đại vương là người đã cùng Tần viên giúp Hùng vương nhiều lần đánh Thục. Ở Bắc-ninh cũ nhiều nơi cũng thờ thần Tần viên và bộ tướng của ông. Ở đây, có rất nhiều nơi thờ Quý Minh, một vị tướng mà tên tuổi luôn luôn gắn liền với Tần viên sơn thánh trong cuộc chiến đấu chống Thục. Ở Vĩnh-phú, trong rất nhiều đình miếu thờ Tần viên, đâu đâu cũng thấy có những bản thần tích ca tụng những chiến công chống Thục của Tần viên và của những hị quan lang đã từng giúp Hùng vương chống Thục.

Thần tích làng Sơn-dồng, huyện Quỳnh-côi tỉnh Thái-bình cũng ghi lại chuyện Phạm Hoảng dưới thời vua Hùng trong một trận đánh đã giết được nhiều quân Thục.

Thần tích xã Sa-khúc, huyện Yên-lãng tỉnh Phúc-yên cũ, cũng chép truyện một vị tướng của vua Hùng được cử đi cùng Tần viên chống cự với giặc Thục ở ngay địa phương.

Đình làng Thanh-thủy (xã Bảo-thanh) huyện Phù-ninh ở Vĩnh-phú thờ 10 vị thần trong số đó có Thiên sở đại vương thuộc dòng dõi Hùng vương, đã cùng Tần viên sơn thánh đánh Thục. Những vị thần như Cao sơn, Viên sơn, Ất sơn... đều được nhân dân thờ cúng trong nhiều đình miếu khác thuộc huyện Phù-ninh, công tích chính của những vị thần này không tách rời với cuộc chiến tranh chống Thục dưới thời vua Hùng thứ 18.

Chúng ta còn có thể kể hàng trăm bản thần tích và hàng chục truyện kể có nội dung tương tự như vậy về truyện thần Tần viên và các bộ tướng của ông. Có một điều chúng ta thấy rất rõ là: nội dung của những truyện thuyết và thần tích về Sơn-tinh không bao giờ đề cao, thậm chí không mấy khi nhắc đến những chi tiết hoang đường quái đản của cuộc giao tranh long trời lở đất giữa Sơn-tinh và Thủy-tinh chỉ vì một nàng công chúa con vua Hùng. Trong những bản thần tích cũng như những truyện còn lưu truyền hiện nay về Sơn-tinh tuy cũng thấy có những chi tiết, những hình tượng hoang đường quá đáng ví dụ như phần lớn các tướng tá vua Hùng thường là do thần nhân gấu thai, rồng, rắn, áp phủ mà sinh ra, họ

đều có tài đức phi thường và được đả các loại thần phù hộ. Về cái chết của các vị cũng rất lạ lùng quá sức tưởng tượng. Nhưng nội dung chính thì lại mang nhiều tính chất hiện thực. Đúng như lời Vũ Quỳnh nói: «Việc tuy kỳ dị mà không quái đản, văn tuy thần bí mà không nhảm nhí, tuy nói những truyện hoang đường mà tung tích vẫn có bằng cứ» (1). Sự tình này càng chứng tỏ giá trị nghiên cứu to lớn của khối tài liệu truyền thuyết còn lưu truyền trong nhân dân. Những truyền thuyết ấy chưa bị các nhà nho thời phong kiến thu tập, chỉnh lý, sửa chữa một cách tùy tiện theo cách nghĩ cách nhìn của họ.

Xét cho kỹ thì chính nội dung những truyện về Sơn tinh Thủy tinh do tác giả *Việt điện U linh* và *Lĩnh nam chí* quái đản lại theo các sách vở chữ Hán cũng đều bắt nguồn từ những truyền thuyết (hoặc thần tích) địa phương mà thôi. (Chúng ta đều biết *Việt điện U linh* chỉ là một sưu tập thần tích, thần phả do Lý Tế Xuyên một viên quan coi việc tế lễ soạn ra, *Lĩnh nam chí* quái là một sưu tập truyền thuyết). *Ái-giao-châu*, *Giao-châu ký* của Tăng Cỗn, *Giao chỉ ký* trong khi trình bày nguồn gốc của Sơn tinh đều nói Sơn tinh họ Nguyễn, người đất Gia-ninh là người đến hỏi Mị nương làm vợ, những điều này đều hợp với những bản thần tích, những truyền thuyết về nguồn gốc Sơn-tinh lưu truyền ở nhiều nơi thuộc những huyện Sông Đà (Hà-tây) và hai huyện Thanh-thủy, Tam-nông ở Vĩnh Phú ngày nay. Ví dụ như thần tích đền Thánh mẫu ở xóm Lãng-xương, xã Lãng-xương (trước kia thuộc tổng Tu-vũ, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, nay là thôn Duy-nhất, xóm Lãng-xương, xã Đền thánh, tỉnh Vĩnh-phú) cho biết rằng: Tần viên sơn thánh là con một người họ Nguyễn, ở động Lãng-xương, cũng thuộc đất Gia-ninh xưa kia. Như vậy sách vở cũng như truyền thuyết đều nhận Sơn-tinh là một người bình thường chứ không phải là một thiên thần. Sách *Thế Pháp tập* cũng cho coi thần Tần viên là một người con của Âu cơ.

Nhưng tại sao những sách vở chính thống lại bỏ qua không nhắc gì đến truyện Sơn tinh đánh Thục mà lại chỉ nhấn mạnh đến truyện đánh nhau giữa Sơn tinh và Thủy tinh? Chúng ta đều thấy hai cuộc chiến tranh giữa Sơn tinh và Thủy tinh, giữa Sơn tinh và Thục vương cùng đều có một nguyên nhân như nhau: đó là việc giành nhau nàng Mị nương con gái vua Hùng. Phải chăng trong khi sao lục lại truyền thuyết địa phương các nhà nho của ta

(1) Trong lời tựa cuốn *Lĩnh nam chí* quái.

thời phong kiến đã bỏ qua việc Sơn tinh đánh Thục rồi thay thế cuộc chiến tranh tàn khốc giữa Thục vương và các tướng tá của vua Hùng, đứng đầu là Tản viên bằng một cuộc giao tranh ác liệt giữa hai nhân vật thần thoại là thần Núi và thần Nước. Đường như bản *Hùng vương ngọc phả* (của Nguyễn Cổ soạn năm 1470) có thể rơi một vài tia sáng vào cách thức chính lý của các nhà nho.

Nội dung truyện Sơn tinh kể trong *Hùng vương ngọc phả* tương đối gần gũi với truyền thuyết dân gian hiện đang lưu truyền. *Ngọc phả* kể: thời Hùng vương thứ 17, giữa vua Hùng và vua Thục có quan hệ lỏng lẻo tốt với nhau. Đến đời Hùng vương thứ 18, Sơn tinh lấy được Mị nương và vua Hùng vì già yếu định nhường ngôi cho Sơn tinh. Trong lúc đó Hùng vương lại từ chối không gả con cho vua Thục. Vua Thục oán giận đem quân đánh Hùng vương. Hùng vương mời Tản viên giúp mình đánh Thục, giặc tan. Nhưng sau đó Tản viên lại khuyên Hùng vương nhường ngôi cho vua Thục. Hùng vương làm theo, mời Thục Phán đến, trao ngôi báu cho. Sau đó Hùng vương và Tản viên cùng hóa.

Ở đây chúng ta cần chú ý hai điều: một là *Ngọc phả* không nhắc gì đến chuyện Sơn tinh và Thủy tinh đánh nhau. Hai là, *Ngọc phả* cũng không kể chi tiết cuộc đánh nhau giữa vua Thục và Tản viên như các bản thần tích khác. Nhưng lại nhắc qua đến việc mời Sơn tinh đánh Thục. Cuộc chiến tranh giữa Thục và Hùng vương thực tế đã bị lược đi. Cuộc chiến tranh tàn khốc dẫn đến việc nước Văn-lang bị tiêu diệt này lại được miêu tả như thể Hùng vương tự ý nhường ngôi cho Thục phán. Có lẽ vì An-dương vương Thục Phán dưới mắt các học giả thời phong kiến là người đã mở ra một triều đại chính thống, người đã lập nên nhà nước Âu Lạc, vì vậy không thể nói một cách rõ ràng là nhân dân đã nổi lên chống lại cuộc xâm lăng đó. Để thể hiện và nhấn mạnh ý đó *Ngọc phả* đã phải tạo ra những chi tiết về việc Thục Phán sau khi được Hùng vương trao quyền đã thể trước Hùng vương là sẽ đời đời thờ phụng con cháu vua Hùng, một chi tiết hầu như không thấy có trong các bản thần tích khác. Mặt khác bản thân *Ngọc phả* lại cũng không thể không nói đến sự thất bại của Hùng vương bằng cách nhắc qua đến việc Tản viên được mời đi đánh Thục, và sau khi Thục Phán lên ngôi vua Hùng vương thứ 18 đã cùng « hóa » với Tản viên.

Cùng với cách suy nghĩ ấy, các nhà viết sử thời phong kiến lược bỏ truyện Tản viên đánh Thục mà thay vào đó bằng sự nhấn mạnh quá

đáng đến những chi tiết hoang đường của cuộc chiến tranh giữa Sơn tinh và Thủy tinh. (Chúng ta có nhiều cơ sở để nghĩ rằng Thục vương ở đây đã được thay thế bằng hình tượng Thủy tinh để tiện việc mô tả một cách kín đáo cuộc chiến tranh mà thôi (1). Có lẽ ở đây, người ta đã mượn một chủ đề quen thuộc trong vốn văn học dân gian của dân tộc (sự mâu thuẫn giữa những người ở núi và người ở ven biển) để nói lên cuộc đấu tranh chống Thục. Như vậy mô-típ thần thoại thể hiện sự đấu tranh giữa thần Núi và thần Nước là một « lớp » rất cổ trong truyền thuyết về Tản viên. Rất có thể là chính cái « lớp » này đã bắt nguồn từ huyền thoại phản ánh cuộc đấu tranh chống bạo lột của nhân dân ta. Huyền thoại này còn giữ được khá trọn vẹn trong truyện kể về thần Tản viên của đồng bào Mường. Trong truyền thuyết về Tản viên, chúng ta cũng có thể gặp lại một vài chi tiết thấy có trong những tộc người thuộc những cư dân đã sinh cơ lập nghiệp trên đất nước ta từ lâu đời. Nhân dân vùng chân núi Ba-vi kể rằng: lúc thiếu thời Tản viên cùng mẹ ngày ngày từ động Lăng-xương (nay thuộc huyện Thanh-thủy, Vĩnh-phú) vượt sông sang lấy củ bên núi Ba-vi. Nhưng sáng ngày đến chỗ ngã cây hôm trước (có nơi lại nói là hai mẹ con sang làm nương), lại thấy cây mọc lên như cũ. Tản viên rình xem thử tại sao thì gặp một vị nữ thần dùng một cái gậy chỉ vào những cây mà Tản viên ngã hôm trước, cây liền lại như trước. Sau nữ thần cho Tản viên chiếc gậy đó. Tản viên thử chiếc gậy thần, cứu sống được một con rắn bị dân làng đánh chết vút bên đường, nào ngờ con rắn đó lại chính là con vua Thủy tề đội lột rắn đi chơi. Để đền ơn, vua Thủy tề cho Tản viên một quyển sách ước. Nhờ đó Tản viên thắng được Thủy tinh và lấy được nàng Mị nương.

Trong kho tàng văn học dân gian của người (Xá) Khơ - mu cũng có một câu chuyện như vậy. Đó là chuyện *Pú tá Coong*, nói về một cặp vợ chồng nghèo, đi làm thuê bị chủ bạc đãi, phải bỏ trốn đi làm nương kiếm ăn. Hai vợ chồng ra sức ngắt cây đốt nương. Qua một đêm cây đã phát lại xanh tươi như cũ. Hai vợ chồng cũng rình xem tại sao, thì gặp một vị thần đang đánh cồng. Nghe tiếng cồng vang,

(1) Trong thần thoại và truyền thuyết lịch sử của nhiều dân tộc trên thế giới cũng thường gặp hiện tượng dùng cuộc giao tranh giữa các vị thần để nói lên cuộc chiến tranh có thực ở hạ giới. Có thể lấy truyện thần Tezcatlipoca của người A-dơ-téc làm ví dụ,

cây đã bị ngã đổ lại liền lại và xanh tươi như cũ (1). Người Khơ-mu là một trong những tộc người đã ở nước ta từ rất lâu đời.

Trong văn học dân gian của mỗi một dân tộc, thường có những hệ thống hình tượng, hệ thống chủ đề nhất định. Ví dụ như trứng chim, trứng rắn nở ra người: in dấu chân, bị rồng cuộn, rắn cuộn mà thụ thai v.v... là những hình tượng thường gặp trong những câu chuyện của ta. Cũng như truyện thần cho móng làm lấy nở, hoặc mũi đầu mâu, chúng ta có thể gặp trong chuyện về An-dương vương cũng như trong truyện Dạ trạch vương. Dùng những hình ảnh thần thoại về hồng thủy để miêu tả một cuộc chiến tranh xảy ra trong khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên như chúng ta thấy trong truyền thuyết về Sơn tinh, chẳng qua cũng chỉ là một chuyện thường tình.

2 *Cuộc chiến tranh chống Thục được phản ánh một cách rất đậm nét, rất cụ thể trong những truyền thuyết về thời Hùng vương.* Như chúng tôi đã trình bày nội dung chính của truyền thuyết về Sơn tinh là cuộc chiến tranh chống Thục cuối đời vua Hùng, nhưng khi được các nhà nho chỉnh lý, lại trở thành một câu chuyện hết sức hoang đường, đến mức Ngô Sĩ Liên đã phải nhận xét: «Còn như truyện Sơn tinh Thủy tinh rất là quái đản. Tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm truyền lại truyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ mà thôi». Nếu chỉ căn cứ vào 4 cách kể khác nhau được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái* và *Việt điện U linh* thì không thể không đồng ý với nhận xét của Ngô Sĩ Liên. Nhưng nếu chúng ta tìm hiểu truyền thuyết này ở các địa phương thì thấy rõ đây là một truyền thuyết đã ăn sâu vào tâm trí của nhân dân. Chỉ cần đưa lên bản đồ những vị trí các nơi thờ cúng Tản viên cũng là những nơi phổ biến truyền thuyết về Tản viên cũng đủ chứng minh điều đó. Có thể nói rằng, trong khắp vùng người Việt ở, từ khu 4 cũ trở ra đâu cũng có thờ Tản viên, chỉ nơi ít nơi nhiều mà thôi. Nhưng sự phổ biến rộng rãi những nơi thờ thần Tản viên như thế do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhất là do việc mở mang các xã thôn mới theo kiểu «vết dầu loang» từ đời này qua đời khác. Những thôn xã mới được thành lập thường chép thần tích ở những xã cũ hoặc những xã bên về thờ. Nhưng dù sao, chúng ta có thể căn cứ vào kết quả thống kê những di tích lịch sử mà các tỉnh đã làm trong những năm 1963, 1964 để thấy được địa bàn phân bố chủ yếu của những truyền thuyết địa phương về Sơn-tinh, chúng tập trung cao độ trong những

tỉnh: Vĩnh-phú, Hà-tây, vùng người Mường ở; nói chung là ở phần phía Tây và phía Bắc đồng bằng Bắc-bộ. Vùng người Thái (Tây Bắc) cũng như vùng người Tày-Nùng (Đông-bắc) rất hiếm nơi thờ cùng Tản viên, truyền thuyết về Ngài cũng ít phổ biến. Chúng ta có thể lấy số liệu thống kê những nơi thờ cùng ở tỉnh Phú-thọ cũ làm ví dụ:

Ở Phú-thọ, theo số liệu kiểm kê di tích lịch sử, tiến hành ở năm huyện (những huyện: Lâm-thao, Thanh-thủy, Tam-nông, Hạ-hòa, Cẩm-khê) và thành phố Việt-tri trong năm 1964 thì trong 129 xã đã kiểm kê có 637 nơi thờ bao gồm: đình, đền, chùa, miếu, lăng, nghè. Trong số đó:

1. *Thờ Hùng vương và các nhân vật thời Hùng vương* có tất cả 90 nơi thờ trong 39 xã, gồm: 53 đình, 20 đền, 9 miếu, 4 nghè, 2 lăng. Đối tượng thờ là các vị vua Hùng, các vị quan lang con vua Hùng, bà Âu Cơ, Lạc long quân.

2. *Thờ Tản viên và các bộ tướng cùng ông đánh giặc Thục*, có tất cả 118 nơi thờ, tập trung ở 60 xã bao gồm: 87 đình, 16 đền, 10 miếu, 3 nghè, 1 chùa và một bộ thờ.

3. *Thờ Hai Bà Trưng và tướng của Hai Bà* ở 8 xã trong 16 nơi thờ, bao gồm 7 đình, 3 đền, 5 miếu, 1 chùa.

4. *Thờ những nhân vật lịch sử khác* như: Lý Phật Tử, Đinh Tiên Hoàng, Đoàn Thượng, Kiều Công Thuận, Lý Chiêu Hoàng... ở 66 xã trong 160 nơi thờ, bao gồm: 82 đình, 38 miếu, 3 nghè, 1 lăng, 33 đền, 1 chùa; 2 nhà thờ.

5. *Thờ thần*: Thủy thần, Thổ thần... ở 86 xã trong 250 nơi thờ cúng bao gồm: 141 đình, 59 miếu, 34 đền thờ, 12 nghè, 3 chùa, 1 văn chỉ.

6. Thờ những vị thần khác như: người chết đuối, người bị giết, người đánh đập v. v... có 18 xã thờ trong 23 nơi thờ, bao gồm 12 đình, 6 miếu, 4 đền, 1 chùa. (2)

Qua những số liệu trên đây có thể thấy rằng: *Việc thờ cúng những nhân vật thời Hùng vương chiếm gần 1/2 tổng số (47%) những nơi thờ cúng ở Phú-thọ cũ. Nhưng ngay cả trên phần địa bàn gốc đó của vua Hùng, riêng số nơi thờ thần Tản viên và các bộ tướng của ông, những người có công tích trong việc đánh Thục lại còn chiếm 1 tỷ lệ cao hơn so với các nhân thần khác đời Hùng vương (tỷ*

(1) Theo tài liệu của đồng chí Lâm Tâm, cán bộ nghiên cứu ở Ủy ban dân tộc trung ương.

(2) Theo tài liệu kiểm kê phổ thông, những di tích lịch sử của Ty Văn hóa Phú-thọ cũ.

lệ: 118/90). Điều này chứng tỏ cuộc chiến tranh Hùng — Thục là một sự kiện không thể quên được, và đã thực tế ăn sâu trong tâm trí của nhân dân ta. Căn cứ vào những con số trên đủ thấy nhân dân đã thực sự đời đời ghi nhớ công ơn những người đã xây dựng nền và bảo vệ đất nước Văn-lang.

Việc thờ phụng các nhân vật lịch sử có công với nước với dân chiếm 60% đối tượng thờ phụng. Điều này phản ánh lòng yêu đất nước, yêu lịch sử dân tộc, tình nghĩa thủy chung của nhân dân đối với những người đã có công lao với đất nước. Cũng cần chú ý rằng việc thờ cúng những nhân vật lịch sử lại tập trung ở những ngôi đình vốn là trung tâm của đời sống xã hội và văn hóa trong một thôn xã. Việc thờ cúng, tế tự này gắn liền với những ngày hội mùa, được toàn thể thôn xã tham gia. Đứng về phương diện xã hội học mà nói, thì đó là những *hiện tượng xã hội diễn ra theo chu kỳ* (1) có tác dụng lớn trong đời sống của thôn xã, trước hết trong việc suy tôn và truyền bá những con người anh hùng, những sự việc anh hùng. Không khí tưng bừng thoải mái của những ngày hội, ngày cầu trong làng sau một mùa làm ăn vất vả, mà nội dung của những ngày hội toàn thôn xã này lại gắn bó với một nhân vật lịch sử, làm cho mọi người trong làng mặc gần gũi gắn bó với nhau thêm. Hơn nữa những ngày hội đó lại nhắc nhở đến một sự kiện lịch sử trong đời sống của làng xã, của dân tộc, có tác dụng làm cho sự kiện lịch sử đó đi sâu vào lòng mọi người, từ thế hệ này đến thế hệ khác. Thường thường công tích của ông Thần mỗi làng vẫn là niềm tự hào (đôi khi cũng là điều cần giấu l) của dân làng. Nói theo cách nói của chúng ta hiện nay, có thể coi khía cạnh tích cực đó của những đám hội làng là một cách giáo dục truyền thống; tưởng cũng không phải là quá vậy.

2 — *Truyền thuyết địa phương khẳng định giặc Thục nói đây là giặc Ai-lao, Thục Phán đã từ Ai-lao sang xâm chiếm nước ta. Dòng dõi Thục Phán là dòng dõi của một viên phụ-đạo của các vua Hùng. Về chiến trường và đường tiến quân của hai bên trong cuộc chiến tranh Hùng—Thục, truyền thuyết địa phương chủ yếu đặt ở lưu vực sông Hồng, sông Đà, sông Đáy (miền tây, tây-bắc thuộc đồng bằng Bắc-bộ).*

Về vị trí nước Thục, Hùng vương ngọc phả cho biết: « Vua Thục, phụ đạo xứ Ai-lao cũng là dòng dõi vua Hùng, được tin Hùng Tuấn vương (Hùng vương thứ 17) muốn nhường

ngôi cho con rể là Sơn tinh (Tản viên sơn thánh) nên chiêu tập binh mã sang đánh ».

Thần tích đền Mũi, xã Thanh-uýên, huyện Tam-nông, Vĩnh-phú kể: « Đời Hùng vương thứ 18, có giặc Ai-lao sang đánh nước ta, chúng chia quân làm 5 đạo... vua mời Tản viên đi đánh ».

Sự tích Thiên khai Đại vương một vị tướng của Tản viên có đoạn chép: « Đời Hùng vương thứ 18... có quân Thục đến đánh, ông đem quân giúp vua Hùng đánh giặc, cùng Tản viên sơn thánh chia thành hai đạo quân đánh tan quân giặc ».

Thần tích về Cao-sơn và Quí-mính, 2 bộ tướng của Tản viên được thờ ở xã Cảnh-mỹ cũng chép chuyện 2 ông đi đánh giặc Thục tức giặc Ai-lao ở Tây bắc.

Sách « Sơn tây thần tích An-sơn huyện, Lạp-tuyệt sơn xã, thông đạt thần tích », chép về chuyện Nam hải đại vương cũng có đoạn viết: « ... lúc đó Bộ chủ Ai-lao là Thục Phán đem quân sang đánh bị Tản viên sơn thánh đánh cho thua... ».

Truyện « Công thần nhị vị đại vương phủ lục, trong sách *Thần tích các xã thuộc huyện Sơn-vi tỉnh Phú-thọ* cũng nói: « Thời bấy giờ Hùng Duệ vương giả công chúa Mị nương cho Tản viên sơn thánh tên là Nguyễn Tùng thi Thục Phán, chúa Ai-lao đem 10 vạn binh, 8 ngàn ngựa đến đánh. Duệ vương hỏi kế, Sơn thánh nói: nên cử anh em Cao hương đem binh tuần tiễu các nơi... Đến xã Bản-nguyên đóng đồn... Sau, cùng với Sơn thánh đánh giặc toàn thắng trở về thực ấp ».

Về vị trí các trận đánh, truyền thuyết địa phương như thần tích ở vùng nào cũng nói là quân Thục đã đi qua vùng ấy, nếu căn cứ vào đó thì thấy, cuộc chiến tranh đã xảy ra ở một vùng đất rất rộng, phía đông tới núi Sóc-sơn, phía bắc tới Hà-giang, Lai-châu, phía tây tới vùng Mường Hòa-bình, phía nam tới tận Ninh-bình. Trong khu vực được chỉ định một cách chung chung ấy thì tuyệt đại đa số truyền thuyết địa phương và thần phả ở Vĩnh-phú và Hà-tây lại tập trung chỉ rõ hướng giặc Ai-lao tấn công là từ phía bắc và tây bắc (nghĩa là lưu vực sông Hồng, sông Mã). Ví dụ như: thần tích đền Gò Trám, xã Dị-nậu huyện Tam-nông Vĩnh-phú ghi rằng: « Thời Hùng Duệ vương, quân Thục sang đánh nước ta. Cao-sơn đại vương giúp Tản viên tới thẳng trận tiền ở Mộc-châu là nơi đóng quân chính của giặc Thục ».

(1) E. Durkheim. *Les formes élémentaires de la vie religieuse*.

Thần tích đình Chu-hóa ở thôn Thượng xã Thống-nhất hiện nay thuộc huyện Lâm-thao, tỉnh Vĩnh-phù kể rằng : “ Khi giặc Thục sang xâm chiếm, vị thần ở làng đó đã được đi đánh giặc ở Võ-nhai ” (1).

Nhân dân những nơi thờ Cao-sơn ở các xã Hán-đa, Ngọc-quán, Phúc-lai, Đại-ngĩa (huyện Đoan-hùng, Vĩnh-phù) cũng kể lại rằng : Giặc Ai-lao đã kéo từ Hà-giang tới Đoan-hùng. Nhân dân xã Chi-đán còn giữ được thần phả, trong đó có ghi : « Đời Hùng vương thứ 18, Bộ chủ Ai-lao là Thục Phán thấy vua Hùng tuổi đã cao không có con trai nối dõi, định truyền ngôi cho con rể là Tản viên. Thục Phán bèn cầu viện chư hầu đem 10 vạn binh, 3 ngàn đôi ngựa chia làm 2 đường thủy bộ sang cướp nước ta. Cao-sơn đến huyện Đông-lan phủ Đoan-hùng thuộc đạo Sơn-tây lập đồn đánh Thục ». Nhân dân xã Trung-giáp huyện Phù-ninh thờ vị thủy thần Âm phủ Hùng vương đánh giặc Thục, cũng cho biết : tục truyền vua Hùng kéo quân qua đây đi đánh Thục.

Nhưng chúng ta cũng cần chú ý rằng có một số bản thần tích khi chỉ con đường tiến quân của Hùng vương hoặc của Thục vương cũng chỉ một cách chung chung. Ví dụ như : truyện Tam-vị Đại vương trong thần tích xã Thuần-mỹ (Làng Chanh) huyện Tùng-thiện tỉnh Sơn-tây cũ, nói là những vị đại vương này đánh quân Thục ở cửa Thần-phù. Hoặc như thần tích xã Sơn-đồng huyện Quỳnh-côi Thái-bình lại chép : quân Thục đóng寨 ở vùng châu Hoan, châu Ai.

Qua những điều trình bày trên có thể nhận xét chung rằng : căn cứ vào việc thờ thần Tản viên phân bố rộng rãi trong toàn bộ vùng cư trú của người Việt và một phần của người Mường thì thấy cuộc chiến tranh chống Thục đã động đến toàn bộ vùng Trung du và đồng bằng Bắc-bộ hiện nay, nhưng vùng tập trung chủ yếu của những trận đánh lớn; theo truyền thuyết, đều ở phía tây và tây-bắc đồng bằng Bắc-bộ. Cũng có thể nghĩ rằng : từ cái

“ vùng lõi ” đó, việc thờ thần Tản viên đã tỏa sang các vùng khác, mang theo cả những truyền thuyết về ngài.

Trên đây chúng tôi đã nêu lên vài điều nhận xét khái quát về những gì có thể rút ra được từ khối tài liệu truyền thuyết về Sơn tinh Thủy tinh, truyền thuyết gắn bó chặt chẽ với cuộc chiến tranh Hùng – Thục. Rõ ràng đây là những nét mới, chưa được đề cập đến khi nghiên cứu vấn đề Thục Phán từ đâu lại đánh chiếm nước Văn-lang.

Những đối với vấn đề tìm hiểu vị trí nước Thục, tài liệu truyền thuyết đã đưa ra một hướng tìm tòi mới là : *giặc Thục nói ở đây còn được gọi là giặc Ai-lao, Thục Phán đã từ Ai-lao đến xâm lược Văn-lang*, vị trí của xứ đó, căn cứ vào truyền thuyết, thì dường như ở đâu đó về phía tây hoặc phía Tây-bắc nước Văn-lang xưa.

Rõ ràng giả định như trên về vị trí nước Thục là không đáng tin hoặc ít ra là chưa tin được ngay, vì lẽ đó là truyền thuyết. *Giả định đó chỉ có tính chất thuyết phục khi nào chúng ta xác minh được Thục cũng là Ai-lao, một xứ ở phía tây hoặc tây-bắc nước ta bằng những loại tài liệu khác nữa.*

Nhưng liệu có nên mất thì giờ để xác minh một giả thuyết dựa vào truyền thuyết như thế hay không? Nhận thấy sự bức thiết phải tìm hiểu vấn đề vị trí nước Thục, gốc của Thục Phán trong việc xác minh một số vấn đề cuối thời Hùng vương và giai đoạn lịch sử nước Âu-lạc, hơn nữa đây lại là một trường hợp tốt để thăm tra giá trị tư liệu của truyền thuyết, và trong việc nghiên cứu nếu phát hiện ra được một ngõ cụt đôi khi cũng có ích, nên chúng tôi không dám coi thường giả thuyết trên. Theo cách làm thông thường, chúng tôi đã xem xét giả thuyết về nước Thục theo truyền thuyết nói trên về một vài mặt. Ở đây, chúng tôi trình bày việc thăm tra giả thuyết đó bằng tài liệu thư tịch.

III — TỪ TRUYỀN THUYẾT ĐẾN THỰC TỊCH

Mới xem qua thì dường như giả thuyết về vị trí nước Thục nêu trên có liên quan trực tiếp tới nước Ai-lao (Lào), nước láng giềng phía Tây của chúng ta hiện nay. Nhưng tiếc thay, như mọi người đều rõ, những tài liệu lịch sử thành văn chỉ mới cho phép chúng ta soi sáng quãng lịch sử nước Lào từ khoảng giữa thế kỷ thứ 14 trở lại đây mà thôi (2). Như vậy, tương ứng với giai đoạn lịch sử cuối

đời Hùng vương, trong lịch sử nước Lào chưa hề thấy một tổ chức quốc gia hay một nhóm bộ lạc nào có tên là Ai-lao cả. Còn tên Ai-lao, theo Phương Đình Nguyễn Văn Siêu cho biết, là do

(1) Bản chúng tôi dùng do cụ Lạc ở xóm Vi giữ.

(2) G. Coedès. *Introduction à l'histoire du Laos*. France—Asie. 1956, số 118—119 trang 712.

người nước ta từ thời Lý Trần trở về sau này thường dùng để chỉ nước Vạn-tượng xưa. Nguyễn Văn Siêu cũng đã nhận xét rằng: nước Vạn-tượng mà ta gọi là Ai-lao đây khác hẳn với tộc Ai-lao cổ, một tộc người man ở đất Vân-nam (Trung-quốc) xưa (1). Cách dùng tộc danh Ai-lao như thế trong các sách sử của ta có thể gây ra một sự nhầm lẫn, tưởng đâu người Ai-lao xưa là tổ tiên người Nam-chiếu cũng như người ở nước Nam-chương (2). Đây cũng là trường hợp giống như trường hợp người ta dùng tên Giao-chỉ đời Chu để chỉ miền Bắc-bộ nước ta đời Hán mà thôi.

Bây giờ chúng ta xét đến một tộc người khác cũng có tên là Ai-lao được ghi chép trong sách sử Trung-quốc. Trong *Nam man Tây nam di truyện* của bộ *Hậu Hán thư* đã ghi chép về người Ai-lao như sau:

« Xưa, có người phụ nữ tên là Sa-nhất (3) ở Lao-son (4) đi mò cá dưới nước, đụng phải cây gỗ chìm, trong mình thấy khác, nhún đó có mang. Được 10 tháng sinh ra 10 người con trai. Sau cây gỗ chìm đó hóa thành rừng nổi lên mặt nước. Nàng Sa-nhất bỗng nghe thấy rừng nói: « Mình đã đẻ con cho ta, nay các con đâu? ». Chín người con lớn thấy rừng thì kinh hãi bỏ chạy, riêng người con nhỏ không đi được bèn trèo lên lưng rừng mà ngồi, rừng liếm người con trai đó. Người mẹ nói tiếng chim: lưng gọi là *cửu*, ngồi gọi là *long*. Nhân đó đặt tên người con nhỏ là Cửu Long. Về sau người con này khôn lớn lên, các anh cho rằng Cửu Long vì được cha liếm mà trở thành kiệt kiệt, bèn cùng suy tôn Cửu Long lên làm vua. Sau này dưới Lao-son có một cặp vợ chồng sinh hạ được 10 người con gái, anh em Cửu Long hỏi làm vợ. Sau dần dần dòng giống sinh sôi nảy nở... ». Tiếp sau đó, *Hậu Hán thư* ghi chép lịch sử, bang giao giữa nhà Hán và Ai-lao, mà về thực chất là lịch sử cuộc mở rộng đất đai của nhà Hán về phía tây—nam và sự chống trả của tộc Ai-lao. Qua đó thấy rõ Ai-lao là một tộc người mạnh, có nền kinh tế phát triển, trình độ phát triển xã hội khá cao có thể xếp ngang với những tộc người mạnh nhất, phát triển nhất ở miền Tây nam Trung-quốc thời Tần—Hán. Ai-lao thường đe dọa biên giới phía tây nam của Trung-quốc và sự yên ổn của các tộc người xung quanh. Đến đời Hán Minh-đế (58) Ai-lao thuộc hẳn nhà Hán. Hán lấy đất đó phân làm 2 huyện Ai-lao và Bắc-nam, sau đổi làm Vĩnh-xương nay là châu tự trị Đức-hoảng thuộc tỉnh Vân-nam hiện nay.

Nhưng Ai-la nói trên có phải là nước Thục như truyền thuyết của ta nói không? Trong

những bộ sử lớn của Trung-quốc ở những đoạn nói về tộc người Ai-lao, chúng ta chưa thấy chỗ nào nói xứ Ai-lao này lại còn có một tên nữa là Thục. Mà như chúng ta đều biết *vấn đề chính là xem chữ Thục ở đây chỉ nước nào?* Đó cũng là một câu hỏi rất gay go đặt ra cho chúng tôi khi nghiên cứu khối tài liệu truyền thuyết về thần Tần viên.

Sau một thời gian dài tìm tòi trong những sách vở của Trung-quốc, cuối cùng chúng tôi tìm thấy tài liệu sau đây khá dễ có thể giải đáp cho chúng ta vấn đề đó.

« Ai-lao di, Tây Thục quốc danh dã. Kỳ tiên hữu phụ nhân phủ ngư thủy trung, xúc trầm mộc, dục sinh nam tử thập nhân. Trầm mộc vi long xuất thủy thượng. Cửu nam kinh tầu, nhất nhi bất khứ, bối long nhân sĩ (5) chi Hậu chư nhi suy vi Ai-lao vương ».

Dịch nghĩa: « Ai-lao di là tên của nước Tây Thục. Ngày trước có một người đi mò cá dưới nước va phải cây gỗ chìm rồi sinh ra 10 người con trai. Cây gỗ chìm hóa thành rừng, hiện lên mặt nước. Chín người con trai kia sợ hãi bỏ chạy. Còn 1 người không đi, trèo lên lưng rừng mà cưỡi. Rừng liếm người con đó. Về sau, những người anh kia đều suy tôn làm vua Ai-lao ».

Như vậy Ai-lao di mà tác giả « *Hậu Hán thư* » mô tả còn có tên nữa là nước Tây Thục.

(1) *Phương đình Đại Việt địa dư toàn biên*. Địa chí loại. Quyển 4. Truyện nước Vạn-tượng.

(2) Nguyễn Thông: — *Việt sử thông giám khảo lược*. q.7. N. m-chiếu. Nam-chương.

(3) Ngoài *Hậu Hán thư*, truyền thuyết dựng nước của người Ai-lao còn được chép trong *Hoa dương quốc chí* (Nam trung chí, tờ 17b, 18, 19 a), *Thủy kinh chú* (q. 37, Diệp Du hà). Cốt truyện đại thể giống nhau, nhưng có những chi tiết khác nhau đôi chút. Ví dụ như tên người phụ nữ *Hậu Hán thư* chép là Sa Nhất, *Hoa dương quốc chí* chép là Sa Hồ, *Thủy kinh chú* chép là Sa Đề. Tên người con trai nhỏ theo *Hậu Hán thư* và *Thủy kinh chú* là Cửu Long còn *Hoa dương quốc chí* chép là Nguyên Long.

(4) Lao-son là núi Cửu-long (Cửu-long sơn) ở về phía Tây huyện Bảo-son (Vân-nam, Trung-quốc) ngày nay.

(5) Nguyên viết là *đề* (chữ ngôn bên chữ đề) có nghĩa là vu cáo, làm nhục, như vậy không phù hợp với nội dung câu chuyện. Thục ra là chữ sĩ (chữ thị bên chữ ngôn) có nghĩa là liếm, chúng tôi theo *Hậu Hán thư* sửa lại.

Đoạn văn dẫn trên cho thấy tên nước Tây Thục không phải là một địa danh được ghi chép một cách tùy tiện, ngẫu nhiên mà gắn bó một cách hữu cơ với truyền thuyết dựng nước của tộc người có tên là Ai-lao. Sự kiện này được ghi chép trong sách *Thuật dị kỷ* do Nhiệm Phóng (460 — 508) viết vào cuối thế kỷ thứ 5 đời nhà Lương, ở quyển hạ tờ 16b. Theo chỗ chúng tôi được biết: việc Ai-lao còn có tên là nước Tây Thục trước nay chưa thấy có công trình nghiên cứu nào nói tới.

Căn cứ vào những điều ghi chép một cách tản mạn về tộc Ai-lao trong các sách, chúng ta biết Tây Thục ở kề ngay biên giới phía Tây-Bắc nước ta (1) và là một xứ: « đất đai phì nhiêu, ưa trồng ngũ cốc và làm nghề tầm tang. Biết nhuộm các màu, thêu dệt thảm, dệt được lụa hoa, thứ vải lan can nhỏ mịn, dệt thành hoa như gấm lĩnh. Ở đó có loại cây ngô đồng mọc hoa, có thể kéo thành sợi để dệt thành vải. Thứ vải này bức rộng đến 5 thước, trắng sạch, không bắt bụi bẩn... »

Có thứ trúc đốt dài đến 1 thước gọi là *Bộc trúc*.

Thổ sản có: đồng, sắt, thiếc, vàng, bạc, ngọc trai sáng, hổ phách, thủy tinh, lưu li. Có những loại kha trùng, chim công, chim trĩ, tê ngưu, voi, dười uơi, mạch thú... » (*Hậu Hán thư* Nam man tây nam di truyện).

Trong các thứ sản vật kể trên, trước hết chúng ta chú ý đến những loại vải đặc sản của đất Tây Thục. Trong phần viết về Tây-nam-di ở bộ *Sử ký*, Tư Mã Thiên có ghi lại truyện Bác-vọng-hầu Trương Khiên, năm 122 TCN sang sứ nước Tây hạ trở về nói rằng: trong thời gian ở nước Tây Hạ ông có thấy thứ vải *Thục* (Thục bố) và thứ trúc đất *Cùng* (Cùng trúc). Thứ vải Thục nói ở đây là thứ lụa hoa ghi trong *Hậu Hán thư* và cũng là thứ « tháp bố » trong *Hóa thực liệt truyện* của bộ *Sử ký*. Phần *Tập giải* có viết: « Bạch điệp là do hoa mộc miên dệt thành, không phải là thứ hàng Trung-quốc có ». Căn cứ vào các đoạn sách dẫn trên, Vưu Trung đi đến chỗ khẳng định là Thục bố (vải Thục) không phải là mặt hàng Trung-quốc, mà là đặc sản của Ai-lao. Để giải thích tại sao thứ hàng tầm đặc sản của Ai-lao đó khi bán sang Ấn-độ lại được người ta gọi là vải Thục, Phương Quốc Dư (trường Đại học Văn-nam) đã giải thích rằng: vì những người lái buôn Thục đã bán các thứ vải đó ở vùng Ai-lao rồi đem bán ra các nơi; người ta chỉ thấy lái buôn Thục bán thứ vải đó nên gọi là vải Thục (2). Theo

chúng tôi nghĩ, khi chúng ta đã biết Ai-lao đi là Tây Thục, lại biết Tây Thục có buôn bán với các nước lân cận thì có thể có cơ sở để cho rằng: gọi là vải Thục vì là vải sản xuất ở đất Tây Thục cũng tức là Ai-lao đi. Như vậy thì hoàn toàn phù hợp với sách vở xưa đã chép vải Thục không phải là của Trung-quốc mà là của Ai-lao. Xem vậy đủ rõ tên Tây Thục không phải chỉ đến thế kỷ thứ 5 mới được ghi chép trong *Thuật dị kỷ* mà ít ra là từ đầu đời Hán đã có.

Còn về Bộc trúc, phần *Tập giải* trong bộ *Sử ký* ghi đại ý: Ở núi Lê công sơn quận Vĩnh-xương tức là đất Ai-lao xưa có thứ Bộc trúc đốt rất dài. Chúng ta chú ý chữ « bộc » đây lại là tộc danh của dân cư xứ Ai-lao gồm người Bộc và người Lào. *Hoa dương quốc chí* có giải thích về chữ lan can như sau: Lan can theo tiếng của người Lào tức là gai (3). Những điều nói trên về Bộc trúc và vải lan can phù hợp với sự ghi chép về thành phần tộc người của Ai-lao bao gồm người Mân, người Việt, người Bộc, người Lào, người Cựu (4). Những tộc người này theo kết quả nghiên cứu của Vưu Trung đều thuộc tộc người Bách Việt, vì họ có nhiều điểm giống người Việt như có tục căng tai, tục xăm mình vào người theo hình con rồng và hơn nữa truyền thuyết dựng nước của họ có liên hệ đến loại thủy tộc (truyền thuyết về thủy tổ tộc Ai-lao là con của rồng).

Trong bản liệt kê những vật phẩm ở Tây Thục chúng ta thấy có ghi ngọc lưu ly, Vưu Trung cho biết đó không phải là thứ Trung-quốc sản ra. Lần đầu tiên ngọc lưu ly được ghi chép trong truyện Tây vực của *Hậu Hán thư*, thế mà ở vùng Ai-lao thấy có. Điều này chứng tỏ việc buôn bán với nước ngoài của Tây Thục đã phát triển lắm.

(1) Trương Giản Chi, đời Đường, nói: « Cuối đời vua Hán Quang Vũ, nước Lào (tức Tây Thục — N.L.) nội thuộc nhà Hán, nhà Hán mới đặt ra quận Vĩnh-xương để cai trị, thu các thứ thuế: muối, vải, kẻ, chiên để nộp vào kho bạc Trung-quốc. Nước Lào, phía Tây giáp nước Đại Tần, phía Nam thông với Giao-chỉ, tiến cống các đồ quý lạ không thiếu năm nào, thực là một nước đã giàu lại khéo (Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*. Phẩm vật).

(2) Vưu Trung sách đã dẫn.

(3) *Hoa dương quốc chí*, Nam trung chí, tờ 18a.

(4) Như trên, tờ 18b.

Ngoài ra trong *Hậu Hán thư* còn ghi nhận sự có mặt của loài đười ươi (linh tinh) ở Tây Thục khoảng đầu công nguyên. Điều này cũng có một ý nghĩa nhất định đối với việc nghiên cứu cổ sinh vật học thời Cánh tân Kỷ đệ tứ. Chúng ta đều đã biết là những hóa thạch có niên đại hậu cánh tân (Post-pleistocene) cách ta khoảng 12 vạn năm của loại Pongo này mới đây đã được phát hiện ở Hang Hùm xã Đồng-tâm huyện Lục-yên. Sau sự phát hiện này người ta đã có cơ sở để cho là có thể loài Pongo vẫn còn sinh sống ở phần lục địa Đông Nam Á sau thời Cánh tân. Nay tài liệu thư tịch lại làm cho vấn đề này thêm rõ (1).

Chúng ta có thể nói thêm rằng ở Tây Thục cũng có cây bột báng (quang lang) mà qua *Thuật dị kỷ* chúng ta có thể hình dung được khá chính xác. Đoạn khảo tả cây quang lang cũng là đoạn nhắc đến tên nước Tây Thục lần thứ hai trong sách này.

«Ở núi Thạch-môn nước Tây Thục có thứ cây tên là cây búng báng trong vỏ có chất bột như bột mì, dùng làm bánh ăn được, giống như bánh bột mì. Cho nên gọi là bột báng». (Tây Thục Thạch môn sơn hữu thực, danh viết quang lang. Bì lý xuất tiết như diện. Dụng tác bính thực chi, dữ diện tương tự. Nhân vị chi quang lang diện yên) (*Thuật dị kỷ* quyển hạ, tờ 14 a).

Tây Thục đã có một nền nông nghiệp thịnh vượng có nhiều khoáng sản quý, có nghề thủ công, đặc biệt là nghề dệt vải phát triển như thế (đến mức có vải để bán ra thị trường nước ngoài), tất nhiên về đời sống xã hội cũng đã đạt tới một trình độ phát triển cao. *Thái bình ngự lãm* đã dẫn sách *Vĩnh xương kỷ* cho biết: «Ai-lao vương khi đi săn bắn cưỡi ngựa có yên cương [dát] vàng, bạc» (Ai-lao vương xuất nhập xạ lập, kỳ mã kim ngân yên lặc).

Qua những tài liệu dẫn ở trên chúng tôi thấy có thể nhất trí với nhận định của Vũ Trung cho rằng: «Bộ phận của Ai-lao di này, vô luận đứng về mặt nào mà nói, ở đầu đời Hán hoàn toàn có thể sánh ngang với tộc Điền, Bặc». Nhưng dù sao theo chúng tôi, Vũ Trung vẫn còn đánh giá hơi thấp trình độ phát triển xã hội Ai-lao. Cũng có thể là vì, khi Vũ Trung viết bài khảo cứu này, người ta mới chỉ biết đến chứ chưa có được nhiều tài liệu khảo cổ để nghiên cứu về nước Điền như số lượng tài liệu mà những cuộc đào lần thứ 2, thứ 3, thứ 4 ở Thạch-trại-sơn (huyện Tấn-ninh, tỉnh Vân-nam) đã cung cấp. Qua tài liệu của những cuộc phát quật từ năm 1960 đến nay, người ta đã thấy rõ khoảng đầu đời Hán, nước Điền

đã là một nhà nước, mà chiếc ấn của Điền vương là một bằng chứng. Qua sự hiểu biết về nước Điền, ta có thể đánh giá được mức phát triển xã hội đã cao của Tây Thục, tức Ai-lao.

Những tài liệu lịch sử kể lại cuộc đấu tranh dai dẳng của tộc người Ai-lao (Tây Thục) trước sự bành trướng của nhà Hán, những trận tấn công quấy rối vào biên thùy phía tây-nam Trung-quốc, vào những tộc lân cận chứng tỏ tình hình làm ăn của dân cư Tây Thục (Ai-lao) đã cho phép nhóm người thống trị ở đó tiến hành những mưu đồ xâm lược đối với những tộc xung quanh.

Về phương diện dân số của Ai-lao, *Hậu Hán thư* có ghi: năm 69 sau công nguyên «vua Ai-lao là Liễu Mạo sai con đem những người đồng chủng xin qui phục nhà Hán. Số người được xưng là ấp vương là 77 người, có 51.890 hộ, 553.711 nhân khẩu». Số dân như vậy là rất đông. Dân số là một chỉ tiêu có thể phản ánh tình hình kinh tế một xứ, vì vậy chúng ta hãy so sánh dân số của Ai-lao và số dân ở một số quận đời Hán.

Tên quận	Dân số	Số nhân khẩu
Nam-hải	19.613	94.253
Uất-lâm	12.451	71.162
Thương-ngô	24.379	146.160
Giao-chỉ	92.440	746.237
Hợp-phố	15.398	78.980
Cửu-chân	35.784	166.013
Nhật-nam	15.160	69.485 (2)
Ai-lao	51.890	553.711

Như vậy là dân số của Tây Thục chỉ kém dân số quận Giao-chỉ (đời Hán, theo tài liệu *Tiền Hán thư*) có 19 vạn người, đông gấp 3 lần dân số quận Cửu-chân và gấp 8 lần số người ở quận Nhật-nam. Ở đây chúng ta chú ý là *Hậu Hán thư* đã nói rành mạch: số dân nói trên là những người đồng chủng của vua Ai-lao (Tây Thục).

Chúng ta đã điem sơ qua tình hình dân cư, cương vực, quốc danh, kinh tế và xã hội nước Tây Thục, cũng tức là nước Ai-lao mà truyền thuyết của ta đã khẳng định Thục Phán là «bộ

(1) Xem thêm *Hoa dương quốc chí*. Nam Trung chí, tờ 18a. *Việt sử thông giám khảo lược*. q. 7

(2) Theo *Hán thư*, *Địa lý chí* (q.8 hạ).

chủ». Và xuất phát từ đây, Thục Phán đã đem quân xâm lược và tiêu diệt nước Văn-lang của Hùng vương.

Nhưng việc Thục Phán xâm lược nước Văn-lang không phải là một sự kiện lịch sử duy nhất xảy ra trong mối quan hệ giữa Tây Thục và Văn-lang. Sử sách lại còn ghi chép một sự kiện quan trọng khác nữa. Đó là việc Tây Thục đã cất quân, phối hợp với quân đội nhà Đông Hán, đàn áp cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nước ngoài do Hai Bà Trưng tổ chức. Sự kiện này đã được ghi chép trong sách *Giao-châu ngoại vực ký* (thế kỷ III – IV) như sau :

«... Hậu, Chu diên lạc tướng danh Thi, sách Mê-linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê. Trắc vi nhân hữu đảm dũng, tướng Thi khởi lặc, công phá châu quận, phục chư Lạc tướng. Giai thuộc Trưng Trắc. Vi vương, trị Mê-linh huyện phục Giao-chỉ, Cửu-chân nhị quận dân nhị tuế điệu phú. Hậu, Hán khiển Phục Ba tướng quân Mã Viện tương binh thảo Trắc, Thi, Tầu nhập Kim Khê cứu, tam tuế nãi đắc. Nhữ thì Tây Thục tịnh khiển binh cộng thảo Trắc đẳng. Tắt định quận huyện vi lệnh trưởng dã». (*Thủy kinh chú*, quyển 37. Diệp du hà).

Dịch nghĩa: «...Sau con Lạc tướng Chu-diên tên là Thi, lấy con gái Lạc tướng Mê-linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người can đảm, dũng lược, giúp Thi nổi loạn, đánh phá các châu quận, hàng phục được cả các Lạc tướng, đều thuộc mình. Trưng Trắc lên làm vua trị sở ở huyện Mê-linh, miễn hãn cho dân hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân hai năm thuế hộ và thuế nhân khẩu (1). Sau nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Mã Viện đem quân đánh Trắc và Thi. Cả hai đều chạy vào động Kim-khê, ba năm sau mới bắt được. Lúc đó, Tây Thục cũng có sai quân đến cùng đánh quân Trắc. Binh định xong, các quận đều đặt lệnh trưởng cả».

Chúng ta đều biết cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40—43) có quy mô to lớn, được nhân dân Giao-chỉ, Cửu-chân, Hợp-phố, Nhật-nam nổi dậy hưởng ứng. Trưng Trắc khởi nghĩa vào năm Kiến-vũ thứ 18 mà do tình hình trong và ngoài nước phải đợi đến 2 năm sau, năm Kiến-vũ thứ 18, bọn thống trị nhà Hán mới tổ chức được một đạo quân đàn áp với 8.000 quân ở chính quốc với 12.000 tinh binh ở các quận thuộc châu Giao, 2.000 chiếc thuyền, xe lớn nhỏ đặt dưới quyền thống lĩnh của viên tướng có tiếng đương thời

là Mã Viện để chống lại. Thời gian chuẩn bị đạo quân, tướng lĩnh được giao quyền, lực lượng phải động viên, vùng hậu phương trực tiếp rộng lớn (Trường-sa, Hợp-phố, Giao-chỉ...) đã cho chúng ta hình dung được phần nào lực lượng và uy thế của cuộc khởi nghĩa. Bây giờ chúng ta lại biết thêm là với một lực lượng đàn áp khổng lồ như thế nhà Hán vẫn không yên tâm, vẫn chưa chắc thắng mà còn phải động viên đến một xứ rộng lớn, mạnh mẽ ở sát nách chiến trường Giao-chỉ như xứ Tây Thục để tạo nên một gọng kìm thứ hai đánh vào sau lưng quân khởi nghĩa. Nhà Hán đã phải sử dụng đến lực lượng dự bị đó trong giai đoạn quan trọng của cuộc chiến tranh, sau khi quân Hai Bà thua trận ở Lăng-bạc (vào mùa hạ năm Kiến-vũ thứ 19 (43). Căn cứ vào nhiều điều ghi chép trong *Hậu Hán thư*, (Nam Man truyện) chúng ta có thể thấy trong tay vua chúa Tây Thục cũng có một số quân lớn, thạo dùng cả thuyền chiến. Quân của Tây Thục đã nhiều lần đánh phá miền biên giới phía Tây-nam của Trung-quốc và quấy rối những tộc người xung quanh.

Chỉ hơn 3 năm sau khi kết thúc cuộc chiến tranh ở đất Giao-chỉ vua Tây Thục lúc đó là Hiền Lật «sai quân lĩnh đi thuyền nan xuống miền Giang Hàn, đánh tộc Lộc-đa là di địch ở miền biên tái. Người tộc Lộc-đa yếu ớt, bị Hiền Lật bắt làm tù binh. Bấy giờ sấm vang, mưa dữ, gió nam nổi lên, nước chảy ngập sông, dâng cao đến hơn hai trăm dặm. Thuyền nan bị đắm, quân Ai-lao (tức Tây Thục—N.L.) bị chết đuối đến vài nghìn người...». Sau khi tấn công tộc Lộc-đa một lần nữa, bị thất bại «tới năm Kiến-vũ thứ 7 (tức năm 51 sau công nguyên) bọn Hiền Lật đem 2.770 hộ người đồng chủng, gồm 17.659 nhân khẩu xuống hàng Thái thú đất Việt Tuấn là Trịnh Hồng, xin phụ thuộc. Vua Hân Quang vũ phong bọn Hiền Lật làm quận trưởng, từ đó hàng năm đến triều cống nhà Hán...».

Đoạn văn nói về việc Tây Thục đem quân cùng phối hợp với Mã Viện đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, trước kia đã được nhiều nhà nghiên cứu biết đến. Nhưng vì không rõ nước Tây Thục đây là nước nào nên người ta chỉ dùng đoạn tài liệu trên làm tá chứng cho thuyết «Thục Phán từ đất Ba

(1) Vì nhiều bản *Thủy kinh chú* chép lầm chữ *phục* ra chữ *đắc*, nên có nhiều tác giả đã dịch câu này là «Trưng Trắc làm vua được thuế má của hai quận Giao chỉ và Cửu-chân trong 2 năm».

Thục xuống (1) mà bỏ qua, không tìm xem Tây Thục mà *Giao-châu ngoại vực ký* nói ở đây là nước nào? Có liên hệ thế nào với sử nước ta. Việc chỉ định nước Tây Thục ở Tứ-xuyên là một điều không phù hợp với những hiểu biết của chúng ta hiện nay về lịch sử, duyên cớ cách miền đất này. Sau khi bị Tần diệt (316 TCN), đất nước Thục được đặt thành một quận gọi là Thục quận (gồm các phủ Thành-đô, Long-an, Đông-xuyên, Nhã-châu cũ của tỉnh Tứ-xuyên). Đến đời Tam quốc (220—280) Lưu Bị xưng đế và lập nước Thục ở miền Tứ-xuyên, nước mà sử sách thường gọi là Thục hay Thục Hán. Cũng trên đất Tứ-xuyên này, trong đời Ngũ-đại (907—960), sau cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào, nhân lúc chính quyền Trung ương suy yếu Vương Kiên đã lập nên nước Tiền Thục, Mạnh Trí Tường dựng nên nước Hậu Thục. Những nước này sau một thời gian ngắn bị Tống Thái — tổ lần lượt diệt. Đầu đời Đông Hán, vào thời Hán Vũ đế, chúng ta không thấy có một nước Tây Thục nào ở Tứ-xuyên cả. Vậy nước Tây Thục phối hợp với quân đội nhà Hán đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng nói đây phải là một nước tồn tại độc lập ngoài cõi Trung-quốc. *Hậu Hán Thư* đã cho biết chỉ sau khi bị nhiều lần thất bại trong việc xâm lược tộc Lạc-đà, mãi đến năm 69 sau công nguyên vua Ai-lao là Liễu Mạo mới xin quy phục nhà Hán.

Những tài liệu truyền thuyết và thư tịch đã dẫn ở những phần trên đã chứng minh là có một nước Thục mà người ta thường gọi là Ai-lao di. Sự kiện nước Tây Thục đã tham chiến trong cuộc chinh phạt của Mã Viện được ghi trong *Giao châu ngoại vực ký* lại khẳng định thêm một lần nữa rằng có một nước Tây Thục như vậy và nước đó quả đã có liên quan tới sử nước ta thời Bắc thuộc. Thuyết “Thục Phán người gốc Ba Thục” trong trường hợp này hiển nhiên là không thể giúp ta hiểu được nước Tây Thục nói đây là nước nào. Hơn nữa theo chỗ chúng tôi tìm hiểu, tên Tây Thục đến đời Tống vẫn còn thấy nhắc đến. Trong những truyện dân gian ghi chép lại trong bộ *Thái bình quảng ký* còn thấy có một truyện về một người mặc khách của *Vi cổ* là người đất Tây Thục (*Thái bình quảng ký*, quyển 227, Tây Thục khách).

Trong cuốn *Thủy kinh chú*, chỉ cách đoạn văn kể việc Tây Thục cử binh cùng quân Đông Hán đánh Hai Bà Trưng có 4 dòng là tiếp ngay đến đoạn trích văn, dẫn ở *Giao châu ngoại vực ký* nói, về ruộng Lạc (Lạc điền) Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng... vân...vân..., trong đó có mấy dòng về Thục An dương vương mà chúng ta đều đã biết: “Sau con

vua Thục đem ba vạn quân đến đánh Lạc hầu, phục được các Lạc tướng. Nhân đó con vua Thục xưng làm An Dương vương. Sau, Nam-Việt vương Úy Đà cử binh đánh An Dương vương”. Có điều là trong đoạn văn này người ta chỉ chép có chữ Thục không, không nhắc lại cả hai chữ Tây Thục như người ta đã làm cách đó có 4 dòng chữ. Đề trong một văn cảnh (contexte), chúng ta có thể hiểu Thục nói trên cũng là Thục nói dưới mà thôi. Nhưng vì hai đoạn văn thường được tách rời để nghiên cứu riêng biệt về hai thời kỳ lịch sử khác nhau, nên người ta thường không chú ý cả toàn văn. Lấy riêng một chữ Thục ra mà giải thích thì thật là khó. Nhưng khi chúng ta bằng những con đường khác nhau, hiểu được Tây Thục cũng là Ai-lao di, một xứ ở sát nách nước ta (cuối đời Chu, đầu Tần Hán kéo dài mãi đến cuối Đông Hán) thì chúng ta cũng có thể hiểu Thục nói đây (so với những đoạn văn ở trên và ở dưới) có thể hiểu nghĩa là Tây Thục.

Những sự kiện lịch sử xảy ra trong cuộc bang giao giữa Văn-lang với Tây Thục, giữa Giao-chỉ thời Đông Hán với Tây Thục, rõ ràng không có tính chất ngẫu nhiên. Thục ra những mối quan hệ đó cũng không chỉ đóng khung trong những cuộc xâm lược của miền này đối với miền kia mà thôi. Những sự kiện lịch sử này đã có một nguyên nhân sâu xa, dựa trên một cơ sở lâu dài hơn. Cơ sở đó là mối quan

(1) Trong phần nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng ở cuốn “*Lịch sử cổ đại Việt-nam — Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*” (Hà-nội, 1957) Đào Duy Anh không nhắc đến sự kiện Tây Thục có tham gia vào cuộc đàn áp cuộc khởi nghĩa; trong *Đất nước Việt-nam qua các đời* cũng vậy. Trần Văn Giáp coi đoạn văn dẫn trên về Tây Thục là chứng cứ để chứng minh rằng: “mãi đến đời Hán Quang vũ, năm 40—42 SCN còn thấy bóng người Thục, bóng quân Thục vẫn còn thấy trên đất Việt...”. “Theo các sự kiện lịch sử ấy mà xét lại thì ta đã thấy rõ nước Thục An-dương-vương trong sử ta là nước Thục từ Ba Thục xuống”. (Trần Văn Giáp: “Một vài ý kiến về An-dương-Ngọc giản và vấn đề Thục An-dương-vương”. Tập san *Văn Sử Địa* 1957, số 28, tr. 57—58).

Trần Quốc Vương và Hà Văn Tấn lại xác định rõ: “theo *Thủy kinh chú*, bấy giờ Tây Thục (miền Tứ-xuyên) cũng phát binh sang phối hợp với Mã Viện để đánh Trưng Trắc” (Sách đã dẫn).

hệ gần gũi về văn hóa, về trình độ phát triển xã hội, về địa lý giữa hai nước Văn-lang và Tây Thục. Và cũng không phải chỉ có thế, có lẽ chúng ta phải tìm cả trong mối liên quan chéo về tộc hệ giữa những nhóm người trong khối Bách Việt, mà cả Lạc Việt, Âu Việt lẫn tộc Ai-lao đều là những thành viên. Những mối quan hệ đó, chúng ta có thể nhận thấy một cách rõ nét khi nghiên cứu tài liệu khảo cổ cuối thời đồ đá mới, thời đồ đồng (nhất là trong giai đoạn hậu kỳ, sơ kỳ đồ sắt ở nước ta, trong mối liên quan của những vùng văn hóa dân tộc ở Bắc Đông-dương và Hoa Nam.

Trong những truyền thuyết dân gian về Thủy tinh và Sơn tinh cũng thấy phản ánh mối liên hệ giữa tộc Ai-lao, chủ nhân của nước Tây Thục và người nước Văn-lang. Những chi tiết nói rằng: dòng dõi Thục, Phán cũng là dòng dõi của một phụ đạo thời Hùng vương, chuyện Thục-vương cầu hôn, quan hệ căng thẳng giữa Văn-lang và Ai-lao trong đời hai vị Hùng vương cuối cùng... cũng đã chỉ ra chỗ chúng

ta mối liên hệ mật thiết đó. Những công trình nghiên cứu mối liên quan giữa nước ta với những tộc người thuộc Tây-Nam di thời Tần Hán hiện chưa nhiều, nhưng những thành tích bước đầu cũng đã có. Chúng tôi muốn nhắc đến bài nghiên cứu khả trường tận của Viru Trung về sự phân bố các tộc người cùng sự phát triển kinh tế xã hội ở những tộc người đó trong một thời gian dài từ thời Hán đến đời Tần ở khu vực «Tây nam di». Kết quả nghiên cứu của Viru Trung đã soi sáng được đôi điều về người Ai-lao. Tuy cũng còn có chỗ chưa thể đồng ý với tác giả, nhưng chúng tôi thấy kết luận của tác giả về tộc hệ của người Ai-lao (cư dân chủ yếu của Tây Thục) là thuộc tộc người Bách Việt, gần gũi với nhóm người Lạc Việt là điều có thể tin được (1). Chúng tôi nghĩ rằng, chính trên cơ sở gần gũi về tộc hệ, về văn hóa vật chất, tinh thần đó có thể thấy rằng những gì mà truyền thuyết cho biết về mối quan hệ Văn-lang—Tây Thục đều có cơ sở đáng để chúng ta dựa vào làm hướng tìm tòi thêm.

KẾT LUẬN

Căn cứ vào tình trạng khó khăn hiện nay trong việc tìm hiểu vị trí của nước Thục, gốc gác của Thục Phán, chúng tôi đã sử dụng truyền thuyết Sơn tinh—Thủy tinh (Truyện Thần núi Tản viên) đối chiếu với thư tịch Trung-quốc để nghiên cứu. Sau một thời gian tìm tòi chúng tôi đã thấy được mấy điểm sau đây:

1—Nước Thục được nhắc tới trong sử sách nước ta không phải là nước Thục ở Tí-xuyên thời Xuân thu—Chiến quốc, cũng không phải là một dòng họ (như truyền thuyết «Cầu chửu cheng vua» khẳng định). Đó là một nước đã tồn tại thực sự trong lịch sử: nước Tây Thục (tức Ai-lao). Tây Thục (Ai-lao) ở phía Tây-bắc nước ta ngày nay. Tên nước Tây Thục được nhắc đến trong *Giao-châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ III—IV) *Thuật dị kỷ* (cuối thế kỷ thứ V) và *Thái bình quảng ký* (thế kỷ thứ XI); còn tên Ai-lao thời phổ biến hơn.

2—Nước Tây Thục này có liên hệ với nước ta thời cổ. Dân cư Tây Thục là người Bộc, người Lạc, cũng thuộc chi hệ của người Bách Việt, và gần gũi với những tộc người khác thuộc nhóm Bách Việt về nhiều nét. Về tộc hệ mà nói, dân cư nước Tây Thục gần gũi với dân cư nước ta thời Hùng vương. Cuối đời các vua Hùng, Thục Phán đã từ đây mà xuống

xâm lược nước ta. Đó là một cuộc chiến tranh dai dẳng và khốc liệt, cuối cùng nước Văn-lang bị diệt. Năm 43, khi cuộc chiến tranh của dân ta chống cuộc xâm lược của nhà Đông Hán đang bước vào thời kỳ gay go quyết định thì Tây Thục đã đem quân phối hợp với quân nhà Hán đàn áp cuộc khởi nghĩa của dân ta do Hai Bà Trưng đứng đầu. Sự kiện này càng chứng tỏ thế và lực mạnh mẽ, qui mô to lớn của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà.

3—Nước Tây Thục (Ai-lao) ở sát nước ta về phía Tây-Bắc, nó nằm trên trục giao thông chủ yếu của nước ta với miền Tây nam di là thung lũng sông Hồng, sông Lô, Tây Thục cũng lại là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung-quốc với các nước phía tây như Ấn-độ cổ đại... Có thể nói Tây Thục là chiếc cầu nối nước ta với miền Tây nam di và các nước thuộc văn hóa Ấn-độ. Nghiên cứu những di tích văn hóa vật chất và tinh thần của nước ta cuối thời Hùng vương

(1) Trong cuốn *Lịch sử chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam* Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn cũng nêu thêm nhiều chứng cứ thuộc nhiều nguồn tài liệu khác nhau để củng cố thêm cho kết luận này.

(và cả những giai đoạn lịch sử về sau này) dưới góc độ của sự giao lưu văn hóa rộng rãi với các miền xung quanh (phía Tây bắc và phía Bắc) thông qua cái cầu nối đó, chắc chắn sẽ giúp chúng ta hiểu được nhiều điều mà xưa nay vẫn chưa rõ lắm về những yếu tố cấu thành những truyền thống văn hóa của ta thời cổ.

4 — Lại một lần nữa truyền thuyết lịch sử (và rộng ra là văn học dân gian) chứng tỏ giá trị nghiên cứu đối với những vấn đề lịch sử. Việc tìm ra được những chứng cứ về thực tiễn đã khẳng định những sử liệu gạn lọc từ một

truyền thuyết rất hoang đường đến mức như thần thoại (như truyền thuyết Sơn tinh—Thủy tinh) càng làm cho chúng ta tin tưởng vào khả năng sử dụng văn học dân gian làm sử liệu.

Cuối cùng, chúng tôi biết rất rõ là vấn đề về nước Thục rất phức tạp, rất khó; những gì chúng tôi trình bày trên đây chỉ là những suy nghĩ bước đầu, không khỏi có những chỗ sai lầm. Rất mong được sự chỉ bảo của các bạn xa gần.

10 tháng Ba 1969



Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng

LÊ VĂN LAN

NGHIÊN cứu, ghi chép, hoặc là chỉ đề cập đến thời đại các vua Hùng trong lịch sử Việt-nam, các thể hệ tác gia từ xưa đến nay, đều làm việc trong những hoàn cảnh và điều kiện có phần đặc biệt. Tổ tiên chúng ta, vào buổi đầu thời dựng nước, xưa đã không để lại hình ảnh và những vấn đề của thời đại mình theo cách thông thường (hoặc là cách để dấu thông thường đó đã chưa được các thể hệ nghiên cứu sau này phát hiện). Chúng ta hiện không có những tài liệu thành văn — đối tượng làm việc quen thuộc của sử học — từ đương thời trực tiếp truyền về. Và đây chính là một điều chủ yếu đã góp phần tạo nên cái diện mạo chung của thành tựu cũng như của lĩnh hình nghiên cứu thời đại các vua Hùng đang biết hiện nay.

Từ tình hình có phần đặc biệt đó, nếu bây giờ, bắt tay vào việc tiếp tục tìm hiểu về thời đại các vua Hùng, tất nhiên chúng ta buộc phải xem xét lại vấn đề cơ sở tài liệu của nó. Và xem xét vấn đề này, cũng tức là đồng thời đề cập đến, trong một chừng mực nhất định, những vấn đề cũng có liên quan mật thiết và hệ trọng đối với thành tựu và lĩnh hình nghiên cứu thời đại các vua Hùng từ xưa đến nay — những vấn đề về tư tưởng và phương pháp nghiên cứu, những vấn đề về thái độ và trình độ nghiên cứu, mà phạm vi đã xác định của bài viết hiện đang còn phải khoanh lại đó.

Có thể hình dung ra một cách giản lược sự hình thành các nguồn tài liệu về thời đại các vua Hùng, theo các bước của tiến trình lịch sử nghiên cứu thời đại ấy, như sau :

Thoạt đầu, từ trong cuộc sống xã hội ở chính ngay thời đại — đối tượng nghiên cứu của chúng ta, xuất hiện và tồn tại một số chi tiết, yếu tố hoặc bộ phận của nó, có khả năng lưu truyền, để dấu lại dài lâu cho những thời đại sau. Chẳng hạn như những lời kể truyền miệng trong dân gian về những sự kiện và nhân vật đương thời; một số hình thức tín ngưỡng và phong tục tập quán, có sức bảo lưu bền bỉ, của người đương thời; những tiếng nói đương thời đọng lại trong các truyện kể và các tên làng, đất, núi, sông, nhân vật v.v... Đây là nguồn cội hình thành nên những tài liệu văn học dân gian (chủ yếu là truyền thuyết), tài liệu dân tộc học, tài liệu ngôn ngữ học... hợp chung lại thành một kho tài liệu tinh thần, trừu tượng, về thời đại các vua Hùng.

Những vật thật trong đời sống hàng ngày ở thời đại ấy — đồ ăn, thức mặc, công cụ và vũ khí... những sinh vật đồng hành trên con đường lịch sử của người đương thời, rồi chính ngay bản thân những con người ấy, một khi được lòng đất vùi giữ, cũng trở thành những phần quan trọng của tài liệu khảo cổ học, tài liệu cổ sinh và cổ nhân học... hợp chung lại thành một kho tài liệu nữa — những tài liệu vật chất, cụ thể, về thời đại các vua Hùng.

(Có thể theo tính chất và chức năng của các bộ môn khoa học hiện đại mà hình dung, phân chia những cơ sở tìm tòi, làm việc, đối với công tác nghiên cứu thời đại các vua Hùng thành những nguồn tài liệu như vậy. Tuy nhiên, ít thấy những trường hợp tồn tại độc lập, riêng rẽ giữa các nguồn tài liệu ấy. Truyền thuyết chẳng hạn, đến một thời gian nào đấy thì có một bộ phận được chỉnh lý, ghi chép thành văn, trở thành tài liệu thư tịch. Tín ngưỡng cổ dân gian, đặc biệt là tín ngưỡng thành hoàng, với đặc tính thiết thực và trọng lịch sử, trọng anh hùng của nó, nhiều khi gặp được những sự tích ở thời đại dựng nước đầu tiên, cũng trở thành một thứ văn, lồng lấy cái cốt lõi sự thực lịch sử đó, và nghiêm nhiên trở thành một hình thức bảo lưu đặc biệt. Và có những tài liệu khảo cổ học, nhiều khi cũng đồng thời là tài liệu dân tộc học, cùng phản ánh các mặt sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của người xưa).

Trong tình hình và điều kiện làm việc hiện nay, đây là những nguồn tài liệu mà chúng ta đang cố gắng vận dụng những chìa khóa phương pháp thích hợp, lần theo những đường dây phong cách riêng của những nguồn tài liệu đó ở Việt-nam, để vào tới những vùng nguyên vẹn của sự thực lịch sử ở thời đại mà chúng ta đang tìm tòi.

Tuy nhiên, không phải ở bất cứ giai đoạn nghiên cứu nào trước đây, những thế hệ tác gia xưa đều đã có được trong tay đầy đủ các nguồn tài liệu đó (cũng như rồi sẽ còn xuất hiện những nguồn tài liệu nữa mà hiện nay chúng ta chưa có).

Đầu tiên, chỉ có những lời kể truyền miệng và những « tác gia » vô danh đã trau chuốt, diêm tô, lưu truyền, phổ biến truyền thuyết. Đây là thời gian của những thế kỷ sát liền ngay thời đại các vua Hùng, và có lẽ phải dành giai đoạn thứ nhất của lịch sử nghiên cứu thời đại các vua Hùng cho những thế kỷ và những thành tựu về mặt này, do các « tác gia » vô danh ấy làm nên, rồi truyền lưu mãi cho đến tận bây giờ. Bởi vì, có ý thức hay không có ý thức ghi, giữ, truyền lịch sử, thì đây cũng là cái dấu nổi để cho những sự thật lịch sử ở thời đại dựng nước đầu tiên, bày tỏ thế kỷ hoặc mười lăm thế kỷ sau đấy, được tái hiện trên chữ viết, hoặc trở thành sử, hoặc trở thành truyện, như đã thấy trên những trang dòng của *Giao châu ngoại vực ký*, *Hàn thư*, *Đại Việt sử lược*, hoặc *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh nam chích quái*...

Những trang dòng này là những cống hiến chủ yếu nhất của giai đoạn thứ hai trong lịch sử nghiên cứu thời đại các vua Hùng. Ở giai đoạn này, khai thác những tài liệu được hình thành từ giai đoạn trước, các sử gia phong kiến Việt-nam và Trung-hoa đã chính thức tạo nên một cơ sở tài liệu bằng chữ viết cho các thế hệ sau. Từ những thành tựu được gom góp lại của mười lăm thế kỷ làm việc trên sách vở ấy (các thế kỷ IV—XIX sau Công nguyên), một bức tranh toàn cảnh về thời đại các vua Hùng, đường nét còn đơn lược, màu sắc còn mờ ảo, nhưng cũng có thể gây được những ấn tượng nhất định, đã truyền tới tay chúng ta. Tuy chưa thể làm thỏa mãn các đầu óc khoa học, nhưng phải thừa nhận rằng *những ấn tượng đầu tiên, bao quát và cơ bản, những hiểu biết đại thể về một không khí chung của thời đại các vua Hùng mà chúng ta có và đang sử dụng để đối chiếu, móc nối, so sánh với những nhận thức mới, đang gạt bỏ hoặc chấp nhận, chính là có gốc gác từ những thành tựu của giai đoạn nghiên cứu này, với những tài liệu thư tịch của nó.*

Ở thời kỳ Pháp thống trị, các tác gia Việt-nam và ngoại quốc (chủ yếu là Pháp), trong giai đoạn thứ ba của lịch sử nghiên cứu thời đại các vua Hùng — giai đoạn rõ ràng có tính chất chuyển tiếp giữa giai đoạn nghiên cứu trước đây và giai đoạn hiện nay — đã rất cố gắng khai thác, sử dụng những thành tựu thành văn của giai đoạn nghiên cứu trước. Bên cạnh đó, xuất hiện như những mầm mống đầu tiên, một vài thế hệ nghiên cứu tìm tòi ở ngoài các tài liệu thành văn, trong đó, có thể kể ra cách thử sử dụng tài liệu khảo cổ học vào việc nghiên cứu « Vương quốc Văn lang » của H. Maspéro (1918). Tuy nhiên, ngoài sự tìm và hiểu lại các tài liệu đã có, thì việc đóng góp rọi soi những ánh sáng của tài liệu mới ở đây đã chẳng gạn lọc được là bao, đến nỗi nếu có dùng chữ « bế tắc » để đánh giá tình hình nghiên cứu chung thì cũng không phải là quá đáng.

Chính là từ tình hình này mà bây giờ, trong giai đoạn thứ tư của việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng, cố gắng tránh sự bế tắc trên con đường đã mòn vẹt của nguồn tài liệu thư tịch mà ở đầu cùng đường, cũng còn mất lối đến năm bảy thế kỷ nữa mới thông được đến cửa ngõ của thời đại các vua Hùng, chúng ta đang cố gắng đánh thông những con đường tài liệu có thể dẫn thẳng đến các ngõ vào khác nhau của thời đại ấy. Khai thác và tận dụng những khả năng mới trong những điều kiện làm việc đặc biệt thuận lợi do đường

lỗi khoa học *tập thể* và *quần chúng* đem lại, chúng ta đang tìm thẳng đến những kho tài liệu mà tổ tiên xưa, cho dù không có ý thức rành rẽ là để lại cho hậu thế, thì cũng vẫn cứ mang những giá trị quý báu của nhiều loại tài liệu lịch sử chân chính, hơn thế nữa, còn có giá trị của những loại tài liệu gốc, như đã thấy qua ở trên.

Tài liệu khảo cổ học là một trong những nguồn tài liệu như thế.

..

Thời đại các vua Hùng, nếu đã thật sự tồn tại, thì tất nhiên, hiện không có lý do gì chứng tỏ rằng tất cả những dấu vết của nó ở trong lòng đất đã bị thủ tiêu hết. Cũng thế, một khi đã tìm được những dấu vết chính xác của thời đại này trong lòng đất, thì không có lý do gì để gạt bỏ sự tồn tại của thời đại ấy.

Vấn đề có vẻ giản đơn như vậy mà lại không được đặt ra, chẳng hạn ở giai đoạn nghiên cứu thứ hai thì đã đành. Cũng không được chính thức đặt ra ở giai đoạn thứ ba, mà đề đến bây giờ mới thành vấn đề, thì rõ ràng là có những nguyên nhân nằm trong các vấn đề tư tưởng và thái độ, trình độ và phương pháp, cũng như cả khả năng nghiên cứu nữa.

Chính là vì đã đạt được tới một sự tiến bộ và tích cực nhất định trong những vấn đề nghiên cứu đó, mà trước sau không lâu, chúng ta đã cùng bắt tay vào việc tìm tòi khai thác cả những di sản tài liệu tinh thần lẫn những di sản tài liệu vật chất của tổ tiên ở thời đại các vua Hùng, như đang thấy hiện nay.

Trên lý thuyết thì đã rõ, nhưng cả trên thực tế nữa của thời gian vừa qua, vai trò và vị trí của tài liệu khảo cổ học cũng đã dần dần được làm sáng tỏ.

Sức thuyết phục, tác dụng khẳng định của tài liệu khảo cổ học vốn có một giá trị đáng kể. Bởi vì đây là những vật chất cụ thể và chân thực, dứt khoát. Cho nên đối với việc khẳng định sự tồn tại thật sự của thời đại các vua Hùng — thời đại mà tính chất nửa lịch sử nửa truyền thuyết của nó vẫn còn làm nghi ngại phần lớn không ít người — tài liệu khảo cổ học có một vai trò quyết định. Không thể không tin được nữa, một khi đã “xem tận mắt bắt tận tay” những vật chứng đích xác.

Không những chỉ có sức thuyết phục hùng hồn, tài liệu khảo cổ học tự thân nó còn mang những *giá trị phản ánh, tố cáo trung thực*. Một địa điểm, một di vật cũ, từ khi đã được

chuyển sang cho thiên nhiên bảo quản, được lòng đất dần dần che phủ và gìn giữ thì ở “kho lưu trữ” đó, cho tới ngày tài liệu được đưa ra ánh sáng, không thể có một quá trình tu chỉnh, sửa chữa cố ý nào. Đối với việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng, đặc tính này của tài liệu khảo cổ học càng có giá trị và ý nghĩa đặc biệt. Chúng ta đang thiếu những tài liệu trực tiếp từ đương thời truyền về, và vẫn giữ được nguyên vẹn, hoặc gần nguyên vẹn, về ban đầu của chúng. Tính trung thực của tài liệu khảo cổ học ở đây, rõ ràng tạo nên một ưu thế tuyệt đối cho loại tài liệu này, so với các loại tài liệu khác.

Cuối cùng, tài liệu khảo cổ học còn có một *trữ lượng nghiên cứu phong phú, có khả năng cắt nghĩa được nhiều điều* khác nhau trong đời sống quá khứ. Không ai có thể biết rõ hết được rằng trong lòng đất hiện vẫn đang còn chứa đựng những gì. Chính điều này đã gây nên một hứng thú tìm tòi đặc biệt, và cho phép, khuyến khích, đặt những hy vọng và giả thuyết.

Riêng đối với những tài liệu đã nắm được, những thử nghiệm đầu tiên đã cho phép tin tưởng rằng có thể tìm được những khả năng khai thác rất sinh động ở đây. Chẳng hạn, phản ánh sự tồn tại của một nền kinh tế nông nghiệp phát triển ở thời đại các vua Hùng, ngoài những vật liên tiếp, như những nông cụ, và những vật có quan hệ thân thuộc, như những đồ đựng, còn có thể tìm thấy được sự phản ánh ấy trong vũ khí (bộ vũ khí của cư dân nông nghiệp có đặc trưng không giống với những cư dân khác), trong tác phẩm nghệ thuật, thậm chí, trong cách mai táng, trong cách phân bố của địa điểm khảo cổ. Những vật chứng của nghề gốm, nghề dệt, nghề săn, nghề chài, nghề đúc... cũng có thể cho thấy vấn đề tương tự như thế, thậm chí, cả những vật chứng về những hiện tượng tín ngưỡng và các hiện tượng sinh hoạt văn hóa tinh thần khác nữa. Chúng ta cũng thấy rằng, chẳng những có khả năng từ nhiều mặt, phản ánh nhiều vấn đề trong đời sống vật chất của người thời đại các vua Hùng, mà ngay cả trong việc phản ánh đời sống tinh thần của thời đại đó, tài liệu khảo cổ cũng có những tác dụng đặc biệt.

Tuy nhiên, bên cạnh những khả năng thuận lợi, những mặt ưu điểm, tích cực như thế, tài liệu khảo cổ học lại cũng biểu lộ những nhược điểm và mặt hạn chế của nó.

Có sức thuyết phục hùng hồn, nhưng do chỗ thời đại các vua Hùng trước hết là một

thời đại lịch sử đã được nhận thức qua những tài liệu không phải khảo cổ học, những ấn tượng về một không khí lịch sử chung đã bình thành, cho nên tài liệu khảo cổ học cũng, trước hết, chỉ có sức thuyết phục một khi đã tỏ ra có những sự ăn khớp nhất định với những nhận thức và ấn tượng chung đó. Chúng ta không thể trực tiếp sử dụng tài liệu của văn hóa Hòa-bình chẳng hạn, để soi sáng thời đại các vua Hùng, bởi vì niên đại của văn hóa đó (khoảng từ 1 vạn đến 6 nghìn năm trước) đã lùi quá xa ngoài khung niên đại đã được nhận thức về thời đại các vua Hùng (khoảng 4 nghìn năm) và cái ấn tượng chung đã hình thành về thời đại này cũng thấy rõ ràng không phù hợp với cảnh tượng « ăn lông ở lỗ » trong tình trạng phát triển nói chung còn thấp của văn hóa Hòa-bình. Như vậy, không phải là ngay từ bây giờ, tất cả các tài liệu khảo cổ học đều đã có thể được sử dụng, mà trước hết, phải trải qua một khâu sàng lọc, giám định, đối chiếu, so sánh. Sau đó, trên cơ sở của những vấn đề đã sáng tỏ của những tài liệu đã đặc dụng, mới mở rộng sự móc nối, đối chiếu, liên hệ với những tài liệu khảo cổ học tương đồng, phát huy những tác dụng đã gây dựng được của tài liệu khảo cổ học, trong việc hiệu chỉnh và làm giàu thêm những nhận thức của chúng ta về thời đại các vua Hùng. Sức thuyết phục của tài liệu khảo cổ học lúc ấy mới thật sự có ý nghĩa.

Khả năng phản ánh trung thành sự thực lịch sử của tài liệu khảo cổ học cũng lại bị hạn chế do chỗ nó không thể tự nói năng, lý giải sự thực. Do đó mà phải « khảo ». Và quá trình « khảo » như vậy là có vấn đề tác dụng chủ quan của người nghiên cứu, trong đó, có những vấn đề về tư tưởng, thái độ, phương pháp, trình độ và khả năng. Cho nên, nếu tài liệu khảo cổ học là hiện thân của những sự thực lịch sử ở thời đại các vua Hùng, thì quá trình diễn giải sự thực từ những tài liệu đó, chỉ có thể là quá trình tiếp cận sự thực, nhiều hay ít, chưa kể đến những trường

hợp có thể sai lạc hoặc đi ngược lại sự thực nữa. Tất nhiên, những nét tiêu cực này đang chính là mục tiêu khắc phục của chúng ta.

Cuối cùng, tài liệu khảo cổ học có một trữ lượng phong phú, nhưng không phải là đã có thể ngay một lúc khai thác được hết. Ở đây, trong hoàn cảnh hiện nay, khi sự chủ động tìm tòi còn chưa giành được vị trí tuyệt đối, thì những yếu tố ngẫu nhiên vẫn đang còn nhiều tác dụng. Có những di vật cần tìm thì lại chưa thấy, có những địa điểm với trữ lượng nghiên cứu tốt thì lại chưa phát hiện được. Thành ra, đến một lúc nào đấy, khi có những phát hiện mới, thì lại xảy ra tình trạng bình thường là có những luận điểm phải được hiệu chỉnh, bổ sung, hoặc, thậm chí gạt bỏ. Còn phổ biến thì vẫn là tình trạng đợi chờ được chứng thực.

Ngoài ra, khả năng phản ánh sự thực lịch sử của tài liệu khảo cổ học tuy cũng đã phong phú, nhưng cuộc sống thực bao giờ cũng uyên chuyển, sinh động, phong phú hơn vật mẫu, hình ảnh và bằng chứng của nó rất nhiều. Cho nên, nếu không kết hợp chặt chẽ với các bộ môn khoa học khác cũng cùng góp phần phản ánh cuộc sống thực đó, đặc biệt là bộ môn dân tộc học, thì chỉ từ những tài liệu khảo cổ học, cũng khó nói được nhiều điều xứng đáng với thời đại của tổ tiên chúng ta.

Nghiên cứu tổng hợp, từ nhiều hướng chiếu về một nguồn, và ngay ở mỗi hướng, cũng phải tổng hợp được thành tựu của những hướng khác — chúng ta hiểu rằng chẳng những đối với việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng, do tình hình tài liệu có phần đặc biệt, cần phải đề ra và thực hiện phương hướng và phương pháp nghiên cứu đó, mà đối với ngay chính những tài liệu khảo cổ học đang được huy động để góp phần nghiên cứu thời đại các vua Hùng, do tính chất và vị trí của nó, cũng rất cần phải đề ra và thực hiện phương hướng và phương pháp nghiên cứu này.

II

Như đã trình bày ở trên, mầm mống của cách thể nghiệm sử dụng tài liệu khảo cổ học trong việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng, đã xuất hiện từ trong giai đoạn thứ ba, của lịch sử nghiên cứu thời đại này. Nửa thế kỷ trước, H. Maspéro là người đầu tiên đã đem một ít công cụ bằng đá, một ít chế phẩm bằng

đồng, mới tìm được rải rác ở trong thời gian ấy, để diễn giải mấy vấn đề nông nghiệp, thủ công nghiệp và cả thể chế xã hội của nước Văn-lang. Trong sáng kiến đầu tiên ấy, chúng ta thấy bên cạnh sự sơ lược là sự tùy tiện. H. Maspéro đã không đề ra một nguyên tắc

tối thiểu nào trong việc sử dụng tài liệu khảo cổ học của mình cả.

Trong giai đoạn mới của lịch sử nghiên cứu thời đại các vua Hùng, vào năm 1959, ngay từ lần phát hiện và nghiên cứu đầu tiên di chỉ Phùng-nguyên, chúng ta thấy Đào Tử Khải cũng đã nêu ý kiến đoán định về mối liên quan giữa di chỉ này và thời đại các vua Hùng. Tiến thêm một bước, vào năm 1960, đồng chí Văn Tân đã sử dụng tài liệu của di chỉ khảo cổ học này và tài liệu của văn hóa khảo cổ Đông-sơn, để nghiên cứu « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc ». Trong cuộc tranh luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, tổ chức vào năm đó, tài liệu khảo cổ học cũng được nhiều người đưa ra liên hệ với những vấn đề thuộc thời đại các vua Hùng.

Từ những tiền đề như thế, chúng ta có thêm điều kiện để nhìn ra mấy đặc điểm trong tình hình tìm tòi trên cơ sở tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu thời đại các vua Hùng hiện nay. Trước hết, không phải là từ những tài liệu sẵn có rồi theo cảm tính là chính, nghiêm nhiên đem chuyển gán bất kỳ sang thời đại các vua Hùng, mà chúng ta đã có ý thức và chủ định đi vào nguồn tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu thời đại này. Ý thức đó xuất phát từ quan niệm và cách đánh giá mới về vai trò và vị trí của tài liệu khảo cổ học trong việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng, và dẫn đến những yêu cầu rõ rệt về sự chọn lựa, giám định tài liệu, về những tiêu chuẩn và nguyên tắc sử dụng tài liệu. Để tiến hành công việc này, chúng ta đã có một lực lượng chuyên môn, kèm với những điều kiện và khả năng làm việc nhất định. Do đó mà bây giờ, bất tay một lần nữa vào việc sử dụng tài liệu khảo cổ học với qui mô và tinh thần mới, chúng ta đã có sẵn trong tay một khối lượng tài liệu đáng kể.

(Tình hình tổng quát của khối tài liệu hiện có, chúng tôi đã vừa bước đầu giới thiệu, theo tinh thần nói rộng đôi chút để rồi gạn lọc hoặc bổ sung sau, trong bài viết nhân dịp Giỗ Tổ 1967 (*Nghiên cứu lịch sử*, số 107 (1968): Lê Văn Lan và Phạm Văn Kinh — *Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu, địa bàn gốc của các vua Hùng*). Đây là những tài liệu đã được chọn lọc bước đầu theo một vài tiêu chuẩn sơ lược).

Như đã thấy, đây là những tài liệu được phát hiện theo phương hướng tìm tòi tập trung của công tác khảo cổ học trong vòng mười năm gần đây. Những tài liệu này gần hoàn toàn nằm trong khuôn khổ đã được nhận thức

về địa bàn của đất nước ở thời đại các vua Hùng, cũng như trong khung thời gian tồn tại của thời đại ấy. Chúng ta còn nhận thấy rằng từ những tài liệu này, một số vấn đề lịch sử khai thác được cũng sẽ không mâu thuẫn với những ấn tượng đã hình thành về một không khí chung của thời đại các vua Hùng — một thời đại với đặc trưng lịch sử hoàn chỉnh rõ rệt: thời đại dựng nước, bao gồm nhiều thời kỳ nối tiếp nhau, tuy chưa hẳn đã thuộc về những xã hội có giai cấp phát triển, nhưng cũng không còn nằm nguyên vẹn trong lòng các xã hội nguyên thủy nữa. Và một số dấu hiệu về sự ăn khớp giữa những tài liệu này và những tài liệu thư tịch, cũng đã được nêu lên gần đây (*Nghiên cứu lịch sử*, số 108 (1968): Nguyễn Linh và Hoàng Hưng — *Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học*).

Đối với những tài liệu này — trong khi vẫn cần tiếp tục tìm kiếm bổ sung thêm, đồng thời với việc mở rộng diện tìm kiếm các tài liệu khác tới các vùng ven biển, vùng rừng núi và nếu có thể thì cả tới vùng Hoa-nam nữa — trước mắt, đã có thể và cần thiết phải khai thác kỹ lưỡng đáng sử dụng kịp thời và đặc lực.

Đề tạo nguyên tắc và điều kiện cho việc trực tiếp sử dụng những tài liệu này soi sáng cho những vấn đề lịch sử của thời đại các vua Hùng, trước hết, cần bước đầu chọn lựa, giám định, sắp xếp chúng trong trật tự của những khung niên đại và văn hóa ổn định. Đây là loại công việc có tính chất cơ bản, chắc chắn là sẽ còn phải tùy theo sự phát triển của tình hình mà sàng lọc, và như vậy là có phức tạp, khó khăn, nhưng rõ ràng là cần thiết. Vì đây là khâu công tác chuyên môn khảo cổ học cuối cùng, trước khi chuẩn bị đưa những kết quả của nó vượt ra ngoài khuôn khổ thuần túy khảo cổ học, để mọi người đều có thể sử dụng một cách có hiệu quả trong việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng của chúng ta.

1. Nằm ngay trên miền đất đã được nhận thức là địa bàn gốc của các vua Hùng, miền trung tâm sinh tụ của đất nước ở thời đại các vua Hùng, địa điểm khảo cổ học *Phùng nguyên* (Kinh-kê — Lâm-thao — Vĩnh-phú) là địa điểm được phát hiện đầu tiên của một nhóm di tích khảo cổ, có niên đại lâu đời hơn tất cả những di tích khác ở trong miền. Nhóm di tích này, sau đây đã liên tiếp được phát hiện ở *An-đạo* (Phù-ninh — Vĩnh-phú),

Hương-nộn (Gò Chùa), *Thượng-nung* (Gò Bông) (Tam-nông — Vĩnh-phù), *Lũng-hòa* (Vĩnh-trương — Vĩnh-phù), *Đôn-chân* (Lập-thạch — Vĩnh-phù), *Yên-tàng* Đa-phúc — Vĩnh-phù), *An-thượng* (Hoài-đức — Hà-tây)...

Nhóm di tích này có nhiều đặc trưng cơ bản giống nhau (hoa văn, hình dáng, kỹ thuật chế tác đồ gốm — loại hình, kỹ thuật chế tác công cụ và đồ trang sức bằng đá), có niên đại gần gũi nhau, phân bố trên một miền đất liền khoáng, đã hình thành nên một *văn hóa khảo cổ* lần đầu tiên được nhận thức trong lịch sử khảo cổ học Việt-nam và Đông-dương. Và thế là không phải chỉ có một địa điểm, một vài di vật đơn độc, mà chúng ta đã có cả một loạt địa điểm, hàng nghìn di vật của những nơi cư trú và sinh hoạt, mộ táng... — những dấu vết cụ thể của đời sống tổ tiên ở một quãng thời gian nhất định trong lịch sử quá khứ.

Niên đại của văn hóa khảo cổ này, đầu tiên, đã được đoán định là hậu kỳ thời đại đồ đá mới (niên đại tương đối) và căn cứ vào niên đại phỏng đoán của thời đại này ở Đông Nam Á, có thể cũng xếp thời gian tồn tại của văn hóa này vào khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên (niên đại tuyệt đối), hoặc cụ thể hơn, khoảng 1500 — 2000 năm trước Công nguyên.

Thời gian gần đây, ở một vài địa điểm trong văn hóa này (ở *Thượng-nung* chẳng hạn), thấy xuất hiện một vài dấu vết của đồng thau, nên đã có những ý kiến muốn xếp toàn bộ văn hóa này xuống thời đại đồ đồng thau, phủ nhận niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá mới của nó.

Chúng tôi thấy rằng, ở chỗ này, có lẽ không nên nhập hai khái niệm «niên đại tương đối» và «văn hóa khảo cổ» vào với nhau như là một chính thể tất yếu, nghĩa là một văn hóa khảo cổ tất yếu phải nằm trong phạm vi một niên đại tương đối. Thật ra thì những thuật ngữ «thời đại đồ đá» hoặc «thời đại đồ đồng» chỉ là do những người làm công tác khảo cổ học đặt ra và sử dụng, ít nhiều mang tính chất ước lệ, qui phạm hiện đại, chứ người xưa, khi tồn tại và sinh hoạt ở một quãng thời gian lịch sử nhất định, không hề bao giờ quyết ý để lại di tích văn hóa của mình cho nằm vào «thời đại» nào. Bởi vậy, nếu một văn hóa khảo cổ học, với nhiều di tích hợp thành, đã tồn tại ở một thời gian dài, tất nhiên phải có sự chênh lệch về niên đại giữa di tích này và di tích khác, và ngay trong một di tích, cũng tất

nhiên phải có sự chênh lệch giữa tầng văn hóa này và tầng văn hóa khác, nếu đã có sự chênh lệch hiển nhiên ấy, thì có thể và cần phải xác định niên đại của văn hóa đó theo niên đại chung của các di tích và các tầng. Chúng ta đã xác định đúng đắn văn hóa Hòa-bình là thuộc thời đại đồ đá giữa và sơ kỳ đồ đá mới. Vậy nền văn hóa Phùng-nguyên có một số di tích đã được khai quật với qui mô lớn, nhưng chỉ thấy những di vật đồ đá đạt tới đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá mà không thấy đồ đồng, và một số di tích khác, cũng với những đồ đá ấy là chủ đạo, nhưng rải rác xuất hiện một vài dấu vết của đồng thau, văn hóa này cũng có thể xác định niên đại là thuộc về cuối thời đại đồ đá mới hậu kỳ chuyển sang đầu thời đại đồ đồng thau.

Ở trong tầng văn hóa và mộ táng của một số di tích thuộc văn hóa này, gần đây đã phát hiện được một số di vật có khả năng góp phần rọi một vài tia sáng vào việc xác định niên đại tuyệt đối của những di tích ấy. Đây là những di vật thuộc loại có thể đối chiếu với những di vật đã được xác định niên đại tốt, thuộc văn hóa Trung-quốc cổ đại. Kể làm ví dụ, ở Phùng-nguyên, đó là một miếng thẻ đá, mang những hoa văn kiểu «thao thiết văn»; ở Lũng-hòa, đó là một vũ khí bằng đá, rập khuôn theo một chiếc qua đồng thuộc kiểu «qua có lỗ»; và ngoài ra là một số mẫu hoa văn trên đồ gốm — tất cả đều có thể so sánh với những di vật thuộc cuối thời Thương — Ân, đầu thời Tây Chu, tức là những thế kỷ cuối của thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

(Sự giao lưu văn hóa giữa vùng đất nước ta ở thời đại các vua Hùng và miền đất đai phía Bắc, đúng vào thời gian này, đã được phản ánh trong sử sách Việt-nam cũng như của Trung-quốc — *Đại Việt sử lược*, *Lĩnh nam chí quải*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thượng thư đại truyên*...). Ở đây, vì chỉ đề cập đến vấn đề niên đại, nên chúng ta sẽ không đi sâu vào các chi tiết của vấn đề giao lưu văn hóa, cũng như của vấn đề nguồn gốc những chế phẩm đồng thau đầu tiên trong nền văn hóa đang từ cuối hậu kỳ thời đại đồ đá mới chuyển sang đầu thời đại đồ đồng thau này).

Không chỉ dựa hẳn vào những di vật có khả năng móc nối, đối chiếu niên đại với bên ngoài như thế, mà như sẽ còn thấy ở dưới, trong một phổ hệ đại lược của những di tích thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam, dồn ngược từ dưới lên trên, chúng ta cũng sẽ gặp và dựng vào một khung niên đại những thế kỷ

cuối của thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên của những di tích thuộc văn hóa Phùng-nguyên.

Như thế, trước mắt chúng ta là một sự ăn khớp nhất định, dựa trên những cứ liệu khoa học cụ thể, giữa một bên là niên đại của những di tích thuộc văn hóa Phùng-nguyên, và một bên là thời kỳ mở đầu của thời đại các vua Hùng theo ấn tượng chung (khoảng 4.000 năm). Đặc trưng chung và nổi bật của văn hóa Phùng-nguyên cũng đã được công thức niên đại tương đối của nó xác định: đó là sự chuyển biến từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới sang thời đại đồ đồng thau. Hiện tượng lịch sử — văn hóa này cũng ăn khớp với ý nghĩa của việc hình thành, tập hợp và chuyển biến những yếu tố lịch sử — văn hóa của đất nước ở buổi đầu thời đại các vua Hùng (cũng như ở nhiều nơi trên thế giới, hiện tượng này thường đi kèm với sự chuyển bị và xuất hiện các quốc gia và xã hội có giai cấp đầu tiên). Đây là những điều giúp chúng ta khẳng định việc dùng tài liệu của văn hóa Phùng-nguyên để soi sáng cho thời kỳ chuẩn bị dựng nước trong buổi đầu của thời đại các vua Hùng.

2. Địa điểm khảo cổ học Đông-sơn (Thanh-hóa) đã được khảo cổ học Việt-nam và thế giới chọn làm tiêu biểu cho một nền văn hóa thời đại đồ đồng thau nổi tiếng ở Đông Nam Á và thế giới, mang tên địa điểm ấy, với địa bàn phân bố chủ yếu là miền Bắc Việt-nam — địa bàn chính của đất nước ở thời đại các vua Hùng. Ở địa điểm Đông-sơn, thuộc địa tầng có niên đại muộn nhất (khoảng đầu Công nguyên), xuất hiện những đồ sắt, gần bó với đồ đồng. Có một nền văn hóa đồ sắt sớm — mà hình ảnh những yếu tố của nó đã thấy phản ánh trong truyền thuyết Thánh Gióng, cùng với một vài dấu hiệu vật chất cụ thể của nó vừa bước đầu xuất hiện ở các địa điểm khảo cổ học Quế-dương (Vinh-quang — Hà-tây), Cổ-loa (Đông-anh — Hà-nội) — với niên đại ít nhất là cuối thời đại các vua Hùng (nghĩa là một vài thế kỷ trước thế kỷ III trước Công nguyên, chứ không phải là đầu Công nguyên), và nền văn hóa ấy có phải chính là văn hóa Đông-sơn (do chỗ ở Đông-sơn đã xuất hiện đồ sắt) hay không, điều này hiện nay tài liệu khảo cổ học còn chưa đủ cơ sở tối thiểu để trả lời.

Có lẽ chúng ta hiện chưa cần phải nghĩ với đến việc tìm một tên gọi khác để mệnh danh cho nền văn hóa thời đại đồ đồng thau Đông-sơn đã biết, để trả lại tên Đông-sơn cho một nền văn hóa đồ sắt sớm đang mới có mấy dấu hiệu xuất hiện bước đầu. Chỉ cần biết rằng với việc phát hiện và nghiên cứu các địa

điểm Thiệu-dương (Thanh-hóa), Việt-kê (Hải-phòng), Vạn-thắng (Vĩnh-phù), Đào-thịnh (Yên-bái)... rõ ràng có một nền văn hóa Đông-sơn thuộc thời đại đồ đồng thau, với những đặc trưng giống như những đặc trưng cơ bản đã thấy ở địa điểm Đông-sơn (bộ di vật: trống đồng, thạp đồng, rìu lưỡi xéo, dao găm, lưỡi giáo và đồ gốm), tồn tại với những bằng chứng hiển nhiên, ở trước thời Tây Hán, nghĩa là ít nhất cũng phải ở vào những thế kỷ III, IV trước Công nguyên. Theo quan niệm thông thường hiện nay, địa điểm khảo cổ học Đông-sơn với niên đại tuyệt đối là khoảng trước sau Công nguyên, tương đương với thời Lưỡng Hán, và thuộc vào giai đoạn cuối mặt kỳ của văn hóa Đông-sơn. Những địa điểm có niên đại trước thời Tây Hán vừa kể trên, tất nhiên ở vào trước giai đoạn mặt kỳ hoặc đầu mặt kỳ của văn hóa ấy.

Thế kỷ III, IV trước Công nguyên, đã được nhận thức là niên đại tương ứng với thời kỳ phát triển cuối cùng của thời đại các vua Hùng, và nhận thức này hiển nhiên còn chân xác, minh bạch hơn là những nhận thức về thời kỳ đầu của thời đại ấy. Và đây là điều giúp chúng ta khẳng định việc dùng những tài liệu khảo cổ học của văn hóa Đông-sơn, giai đoạn trước mặt kỳ và đầu mặt kỳ, soi sáng cho thời kỳ cuối cùng của nước Văn-lang, chuyển sang thời kỳ nước Âu-lạc, ở thời đại các vua Hùng.

(Nếu ở chỗ này, thấy xuất hiện những đồ sắt sớm, thì chúng ta cũng chỉ có thể vui mừng trước sự ăn khớp của những hiện tượng văn hóa — lịch sử như thế mà thôi).

Nhưng chúng ta không phải chỉ có những tài liệu của văn hóa Đông-sơn ở những thế kỷ III — IV trước Công nguyên. Đây là tình hình của những năm 1960 — 61. Cũng vào thời gian ấy, ở gần ngay địa điểm Phùng-nguyên, địa điểm khảo cổ học Gò Mun (Việt-tiến hoặc Từ-xá — Lâm-thao — Vĩnh-phú) với một số đặc điểm rất đáng chú ý, đã được phát hiện lần đầu tiên. Về mặt tính chất, có một sự tương đồng về nhiều mặt giữa địa điểm ấy và các địa điểm khác thuộc văn hóa Đông-sơn, đồng thời, lại có một mối liên quan thân thuộc giữa địa điểm ấy và các địa điểm khác thuộc văn hóa Phùng-nguyên. Về mặt niên đại, địa điểm này có tuổi sớm hơn tất cả các địa điểm thuộc văn hóa Đông-sơn đang biết lúc ấy — đó là niên đại của văn hóa Đông-sơn giai đoạn sơ kỳ, hoặc cụ thể hơn, đó là những thế kỷ thuộc nửa đầu của thiên niên kỷ I trước Công nguyên (Lê Văn Lan — Phạm Văn Kinh — Nguyễn Linh: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*, Nhà xuất bản Khoa học,

Hà-nội, 1963. Nguyễn Linh: *Địa điểm khảo cổ học Gò Mun và vấn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam, Nghiên cứu lịch sử*, số 58, 1964).

Từ ấy đến nay, một loạt địa điểm khảo cổ học tương tự như Gò Mun đã được phát hiện, tập trung trên vùng địa bàn gốc của các vua Hùng. Đó là các địa điểm *Thụy-vân* (Gò Tro hoặc Phú-hậu—Lâm-thao—Vĩnh-phú), *Nghĩa-hung* (Nghĩa-lập—Vĩnh-trương—Vĩnh-phú), *Hoàng-ngó* (Quốc-oi—Hà-tây), *Đại-áng* (Thường-tín—Hà-tây)... (Các địa điểm *Từ-sơn* (Tiên-sơn—Hà-bắc), *Đông-lâm* (Hiệp-hòa—Hà-bắc) cũng có thể xếp thêm vào đây, nếu không đưa chúng vào số những di tích có niên đại muộn nhất của văn hóa Phùng-nguyên).

Những địa điểm này cùng với Gò Mun hợp thành một nhóm di tích sớm của văn hóa Đông-sơn trên địa bàn gốc của các vua Hùng, với một số đặc điểm văn hóa khảo cổ học loại đặc biệt, có niên đại xê xích nhau trong khoảng nửa đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên. Về đây giờ thì không phải là một địa điểm, một ít di vật, mà là cả một loạt địa điểm và nhiều di vật, với đặc trưng chung và nổi bật là sự chuyển mạnh tới giai đoạn cực thịnh của thời đại và văn hóa đồ đồng thau, trên địa bàn gốc của các vua Hùng. Hiện tượng lịch sử—văn hóa này, mặt khác, lại có sự ăn khớp kỳ diệu với sự kiện vô cùng quan trọng đã được tài liệu thư tịch phản ánh: « *Đời Trang vương nhà Chu, ở bộ Gia-nhinh, có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, quốc hiệu là Văn-lang* ». Đây là vào khoảng đầu thế kỷ VII trước Công nguyên (696—682).

(Thuật luyện kim xưa, và cho đến cuối thời Trung cổ, ở nhiều nơi, vẫn được phản ánh trên mặt sinh hoạt văn hóa tinh thần như là một lồng thể của nghệ thuật, ma thuật, tôn giáo; những thợ rèn, thợ đúc cao tuổi, giỏi nghề, thường được suy tôn là phù thủy, thần thánh, tổ sư... Chúng ta hiểu—nếu nhận rằng tài liệu thư tịch về thời đại các vua Hùng cũng chính là từ truyền thuyết, từ văn học dân gian mà ra—những khái niệm về « dị nhân » và « ảo thuật » ở đây chính là sự phản ánh cụ thể của nhân vật đứng đầu một cộng đồng người đã sớm nắm vững kỹ thuật đồng thau và phát huy tác dụng của nó về mặt xã hội—chính trị).

Những hiện tượng này góp phần giúp chúng ta khẳng định việc dùng những tài liệu khảo cổ học của nhóm di tích Gò Mun thuộc sơ kỳ văn hóa Đông-sơn, soi sáng cho thời kỳ hưng khởi của nước Văn-lang, thời kỳ lập quốc, dựng chính thể trong thời đại các vua Hùng.

3. Mấy năm gần đây, khảo cổ học đã phát

hiện được một số địa điểm mới, có giá trị nghiên cứu tốt. Trong số này, trên địa bàn gốc của các vua Hùng xưa, có địa điểm *Đông Đâu* (Mình-tân—Yên-lạc—Vĩnh-phú) và địa điểm *Quế-duong* (Vĩnh-quang—Hoài-đức—Hà-tây). Chúng ta chỉ chú ý ở đây tính chất trung gian, chuyển tiếp, mốc nối của những địa điểm này.

Địa điểm Đông Đâu có 5, 4, 3 hay 1 tầng văn hóa, điều này, những công trình nghiên cứu kỹ lưỡng và hoàn chỉnh sau này sẽ góp phần trả lời. Hiện nay, chúng ta chỉ cần chú ý rằng ở toàn bộ tầng văn hóa rất dày của địa điểm này, phần dưới cùng, lâu đời nhất, chính là diện mạo của những di tích thuộc văn hóa Phùng-nguyên mà ta đã biết, trải qua một quá trình phát triển liên tục, dần dần, lên đến phần trên cùng, có niên đại muộn nhất, thì xuất hiện bộ mặt của những di tích thuộc nhóm Gò Mun.

Thời gian trước đây và ở đoạn trên, chúng ta đã thấy rằng văn hóa Đông-sơn có mối liên hệ thân thuộc đối với văn hóa Phùng nguyên qua nhóm di tích Đông-sơn sơ kỳ: Gò Mun. Đến đây, chúng ta đã tìm thấy ở Đông Đâu một cái dấu nổi cụ thể, ở ngay trong một địa điểm, sự phát triển liên tục từ văn hóa Phùng-nguyên lên văn hóa Đông-sơn qua nhóm di tích Gò Mun. Đông Đâu như vậy là đã tồn tại từ cuối hậu kỳ thời đại đồ đá mới chuyển sang thời đại đồ đồng, cho tới bước phát triển mạnh của văn hóa và thời đại đồ đồng thau. Niên đại tuyệt đối của nó là khoảng nửa cuối thiên niên kỷ II và nửa đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Những tài liệu ở đây thuộc về quá trình trực tiếp chuẩn bị và hình thành nước Văn-lang ở thời đại các vua Hùng.

Địa điểm Quế-duong có tầng văn hóa không dày và phong phú như Đông Đâu. Nhưng điều chúng ta chú ý ở đây, không những chỉ là, với địa điểm này, đã hình thành thêm được một lớp di tích gần tương đương với nhau—dàn thành một hàng ngang thì cùng với Quế-duong, là các địa điểm *Thọ-sơn* (Chính-nghĩa—Việt-tri), *Gò Chiền* (Tứ-xã—Lâm-thao—Vĩnh-phú)...—mà chính là sự cộng tồn ở đây, những yếu tố văn hóa, mang đặc trưng về mặt niên đại, của một bên là văn hóa Đông-sơn đầu mặt kỳ và một bên là văn hóa Đông-sơn cuối sơ kỳ, và nhất là sự cộng tồn ở đây, về mặt tinh chất, những yếu tố văn hóa Đông-sơn ở miền trung du và đồng bằng Bắc-bộ cũng như cả ở miền Thanh-hóa nữa. Địa điểm Quế-duong có niên đại gối giữa hai giai đoạn sơ kỳ và mặt kỳ của văn hóa Đông-sơn. Niên đại của nó là những thế kỷ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Tài liệu ở đây thuộc về quá trình sau khi hưng khởi và bắt

đầu suy vong của nước Văn-lang ở thời đại các vua Hùng.

Như vậy, một điều khá may mắn đã đến với chúng ta, là chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm tìm tòi nghiên cứu khảo cổ học, trên miền địa bàn gốc của các vua Hùng, đã phát hiện được một hệ thống tài liệu khảo cổ học, bao gồm một loạt di tích có giá trị — mỗi di tích đều có thể móc nối với một số di tích khác — kế tiếp nhau liên tục, với những khâu chuyển tiếp, gắn liền, cụ thể, từ các giai đoạn của văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới chuyển sang đầu thời đại đồ đồng thau, đến các giai đoạn của văn hóa đồ đồng thau Đông-sơn, diễn biến trong khoảng gần hai thiên niên kỷ trước Công nguyên, tương ứng với quãng thời gian bắt đầu từ khoảng 4.000 năm về trước của thời đại các vua Hùng, trải qua các thời kỳ từ trực tiếp chuẩn bị cho sự hưng khởi của nước Văn-lang, đến thời kỳ hình thành, phát triển và suy vong của nước đó, kéo dài khoảng gần 2.000 năm.

Hiện nay, chúng ta chỉ mới có những tài liệu khảo cổ học bước đầu về tiến trình đó ở trên miền địa bàn gốc của các vua Hùng. Trên các miền đất khác của lãnh thổ nước Văn-lang, chúng ta chưa nắm được đầy đủ những dấu vết cụ thể của tiến trình đặc biệt quan trọng nhưng rất phức tạp đó — điều này cũng đã để dấu vết của nó trong sự chuyển biến, tập trung, thu hút những yếu tố văn hóa khác nhau trong các bộ hiện vật của những địa điểm quan trọng (như ở Quế-dương chẳng hạn) trên địa bàn gốc của các vua Hùng, như vừa kể trên. Tất nhiên, trong tương lai gần gũi, chúng ta sẽ cố gắng khắc phục tình trạng này.

Trở về sự diễn biến liên tục trong trật tự sắp xếp của các địa điểm khảo cổ, văn hóa khảo cổ, giai đoạn và thời đại khảo cổ đã trình bày, cuối cùng, chúng ta chú ý thêm đến

một số di vật có tính chất điển hình trong số những tài liệu khảo cổ học đã biết.

Ngày trước, khi nghiên cứu về « Thời đại đồ đồng thau ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ », so sánh những chiếc trống đồng Đông-sơn nổi tiếng với đồ gốm Đông-sơn ở địa điểm Đông-sơn thuộc giai đoạn cuối mạt kỳ của văn hóa này, V. Goloubew (1929) đã chú ý đến sự mất tương quan giữa một bên là những hoa văn phong phú tuyệt đẹp của đồ đồng, và một bên là những hoa văn sơ sài, thô thiển trên đồ gốm và từ đấy, rút ra những kết luận phiêu lưu, sai trái của mình. Bây giờ thì ở nhóm di tích Gò Mun—đặc biệt là ở địa điểm Nghĩa-hưng (Nghĩa-lập) — cũng như cả ở nhiều địa điểm thuộc văn hóa Phùng-nguyên — đặc biệt là ở địa điểm Thượng-nung (Gò Bông) — chúng ta đã thấy trên đồ gốm, đầy đủ, trọn vẹn, rõ ràng, tất cả những yếu tố trang trí kỷ hà (và bước đầu, cả một số yếu tố trang trí hình động vật nữa) của những chiếc trống đồng Đông-sơn đẹp nhất và cổ nhất.

Chúng ta cũng chú ý đến những vật hình phễu bằng đất nung (vẫn được mệnh danh là “chạc” hoặc “chân giò”) mà cho đến nay, công dụng và cách sử dụng vẫn chưa được làm sáng tỏ, với những biến thiên bất định, đã tồn tại liên tục suốt từ Phùng-nguyên qua Gò Mun đến Đông-sơn.

Những di vật đồ đồng, đồ gốm ấy, trong mối liên quan với nhau, và trong mối liên quan với các địa điểm khảo cổ học, là những sợi chỉ xuyên suốt sự liên tục gắn bó trong trật tự tự nhiên của các di tích thuộc những văn hóa và thời đại mà chúng ta đã xét đến, dựng tạo điều kiện và nguyên tắc bước đầu cho việc sử dụng tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu thời đại các vua Hùng của chúng ta.

1967—1968

Tài liệu tham khảo

Y miếu, một di tích lịch sử của y học Việt-nam

ĐỖ TẮT LỢI

HIỆN nay, tại đường 224 thuộc phố Trần Quý Cáp, ngõ Ngõ Sĩ Liên, có ngôi nhà 9A, đó chính là Y miếu, một di tích lịch sử của nền y học Việt-nam, xây dựng vào khoảng 1773, tính đến nay được vào hơn 190 năm.

Nếu không chú ý, thì thấy đây cũng chỉ là một ngôi nhà nhỏ bình thường, rộng dài 5×6m đặt ở góc trong phía trái một vườn rộng 20×20m, có lối đi vào lát gạch, và một sân gạch nhỏ. Trong nhà có một bàn thờ nhỏ giống như nhiều bàn thờ khác.

Nhưng theo lời văn bia ghi trên tấm bia đá hiện nay dựng tại chùa Tàu (tên cũ là chùa Phổ giác), ở phố Ngõ Sĩ Liên ngay gần Y miếu, thì Y miếu này được xây dựng dưới thời vua Lê Hiến tôn; đến năm giáp ngọ, tháng tám, mùa thu, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 55 thời khánh thành, có khắc bia để lưu lại. Người viết văn bia là Nguyễn Quý Đĩnh, biệt hiệu Phúc Vọng cư sĩ, chức vụ là Thị nội văn chức hồi đó. Người viết chữ khắc vào bia là Đào Nguyên Thanh, chức vụ Thị nội tuyên thủ.

Căn cứ vào nội dung của lời văn ghi trên bia, chúng ta được biết rằng các vua trước thời Lê Hiến tôn đã có ý định xây dựng Y miếu rồi, nhưng khi giao việc cho một số người trong Thái y viện (một tổ chức y tế riêng của phủ chúa Trịnh), họ chưa tích cực làm ngay; cho nên đến thời Lê Hiến tôn mới tìm được đất để xây dựng và hoàn thành.

Người đứng ra xây dựng tòa Y miếu này là Trịnh Danh Công trưởng tòa Thái y viện coi y tế của vua chúa hồi đó (1). Ông này người làng Đình-công, huyện Thanh-trì, con một gia đình đã nhiều đời làm thuốc. Bản

thân Trịnh Danh Công đã làm thầy thuốc trong cung các vua chúa trước và đã được vua ban cho chức: «Trưởng lục cung thái y viện».

Tiền dùng để xây dựng tòa Y miếu này do bản thân ông Trịnh Danh Công bỏ ra là 600 quan tiền hồi đó. Ngoài ra mẹ vua cũng vào 2 nén bạc, những cung tần cũng phải theo gương mẹ vua mà đóng góp vào như «cung tần đức bá tiếp dư quan» người làng Linh-đường huyện Thanh-trì cũng một nén bạc, một cung tần khác người làng Hồi-bảo, huyện Tiên-du cũng 10 quan tiền cũ, các thầy thuốc khác trong thái y viện đều cũng phải người ít, người nhiều đóng góp vào chi phí việc xây dựng. Ngoài những người trong thái y viện, mẹ vua, và các cung tần kể trên, trong bia còn ghi tên của 32 người nữa đều là các quan trong Thái y viện mỗi người khoảng một nén bạc.

Khu đất xây dựng Y miếu trước đây là một khu đất công thuộc phường Bích-câu, mé tây giáp giới thành phượng thành (?), Văn miếu, ở về phía trái có một dãy hồ và đầm rộng rãi. Nay những hồ đầm đã được đắp đất để xây nhà cửa. Nhưng qua lời văn xưa ta cũng hình dung được cảnh xưa của quảng cách từ Y miếu đến Văn miếu hiện nay.

Văn theo lời văn ghi trong bia, ngôi nhà hoàn thành sau mấy tháng xây dựng. Lúc khánh thành, Y miếu là «một ngôi nhà cao lộng lẫy, có mái cong, mũi lượn, trên đắp những con long ly quy phượng và bên trong tường thì đắp những cây hoa cảnh là».

Y miếu lúc đầu chỉ đề thờ ba vị thánh của nghề làm thuốc Á-đông là Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế.

Y miếu từ khi xây dựng đến năm 1930 có những thay đổi như thế nào, thì không có tài liệu tham khảo. Từ năm 1930 đến nay, Y miếu đã có 3 lần sửa chữa (2) :

Lần thứ nhất vào năm 1930, do Hội chấn hưng công thương Hà-đông (vì hội Pháp thuộc, tuy Y miếu, Văn miếu và đền Bạch-linh nằm trên đất Hà-nội nhưng lại do tỉnh Hà-đông cũ trông coi về mặt cúng lễ) sửa chữa và thêm hai thần vị Tuệ Tĩnh và Lãn Ông là hai bậc danh y Việt-nam vào.

Năm 1934, Bắc-kỳ y học hội (hội những người làm công tác Đông y hội đó) lại sửa chữa mái hiên làm sân và xây lối đi từ cổng vào sân, sân lên hiên, hiên vào miếu.

Lần cuối cùng, trong thời kháng chiến chống Pháp, trong vùng địch tạm chiếm, vào năm 1952, tổng chi Bắc Việt của Hội Y được Việt-nam (cũng là hội các nhà Đông y hội đó, vì tổng hội đặt ở Sài-gòn) lại đứng ra sửa chữa lần nữa (mở thêm cửa). Lần này, do cuộc kháng chiến của ta mạnh, thực dân Pháp muốn mua chuộc các tầng lớp nhân dân ta, nên khi khánh thành Y miếu, Huy-a (Huard) giám đốc, trường Đại học y được và Durand giám đốc nhà Viễn-đông bác cổ vùng tạm chiếm có tới dự lễ khánh thành và có chụp ảnh chung với các cụ Đông y. Ảnh này có in trong tập san Y được từng biên (Đông y) hội đó và hiện có lưu ở Trung ương hội Đông y (3).

Y miếu, tuy được xây dựng với mục đích tôn kính những người có công sáng lập ra nền y học Á đông, nhưng theo các cụ có tuổi kể lại thì trước đây, mỗi năm hai lần vào

mùa thu và mùa xuân, người ta chỉ coi Y miếu như một miếu thờ khác, có khi còn kém trọng vọng đến quên cả đốt hương thờ cúng.

Từ năm 1930, Y miếu trở thành nơi kỷ niệm hai thầy thuốc có tiếng của Việt-nam là Tuệ Tĩnh và Lãn Ông. Vào ngày 15 tháng giêng Âm lịch, các cụ Đông y họp nhau để tưởng nhớ tới các vị có công sáng lập ra ngành thuốc Việt-nam vì ngày 14 tháng giêng là ngày mất của Lãn Ông.

Trong thời gian tạm chiếm, Y miếu trở thành trụ sở của Hội y được Việt-nam (hội Đông y).

Từ hòa bình lập lại, Y miếu tiếp tục là trụ sở của hội những người làm nghề Đông y cho tới năm 1957. Trong thời kỳ này, các cụ Đông y đã khuyến khích nhau đem những cây thuốc kinh nghiệm của mình tới trồng và xây dựng thành vườn thuốc mẫu đầu tiên ở miền Bắc nước ta từ khi hòa bình được lập lại. Hiện nay, trụ sở hội Đông y mới đã dời đi nơi khác, nhưng việc trồng cây thuốc vẫn được duy trì. Một số cây thuốc thông thường hay được tiêu thụ nhiều vẫn còn thấy mọc ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Di Luân : « Y miếu » - *Đông y từng báo* số 2 ngày 1-10-1959.
2. Lê Huy Phách : « Báo cáo về Y miếu » báo cáo đánh máy gửi Hội Đông y và Sở Văn hóa ngày 5-11-1962.
3. *Y được từng biên* số 1 ngày 12-1-1954.

Tin tức hoạt động sử học

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ QUỐC TẾ CÔNG SẢN

NHÂN dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Quốc tế cộng sản, Viện Mác—Lê-nin, Viện Hàn lâm khoa học xã hội, Trường Đảng cao cấp và Viện Khoa học xã hội trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, cùng các Viện nghiên cứu về khoa học xã hội trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã tổ chức, trong hai ngày 25 và 26-2-1969, một cuộc hội nghị khoa học tại Mát-xcơ-va. Tham dự Hội nghị, ngoài các nhà hoạt động Đảng, các nhà học giả và các chiến sĩ cách mạng lão thành, còn có các đại biểu của phong trào cộng sản quốc tế. Sau lời khai mạc của Viện trưởng Viện Mác—Lê-nin V. N. Phê-đô-xê-ép và lời chào mừng của Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban chấp hành trung ương

Đảng cộng sản Liên-xô, M.A. Xu-xlốp, hội nghị đã nghe bản báo cáo nhan đề "Ý nghĩa lịch sử của Quốc tế cộng sản" của B. N. Pa-nô-ma-rép, Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, và bản báo cáo "Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh đế quốc và chủ nghĩa phát-xít" của W. Un-bơ-rích, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng công nhân xã hội thống nhất Đức. Phát biểu tại hội nghị, bên cạnh đại biểu các nước xã hội chủ nghĩa (Hung-ga-ri, Bun-ga-ri v.v...), còn có nhiều đại biểu của các đảng cộng sản khác trên thế giới như J. Đuy-cô-lô, J. Cô-nhi-ô, R. Ghi-ô (Pháp), D. I-ba-ru-ri (Tây-ban-nha), A. đơ-li-a Pê-nhi-a (Ác-giăng-tin), P. Ker-ri-gon (Anh), D. Giéc-xô (Mỹ) - E. Xê-rê-ni (Ý) v.v...

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TẠI LIÊN-XÔ VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC

NGÀY 14 và 15-2 vừa qua, tại trường Đại học quốc gia Kiéc-ghi-di (thành phố Phờ-run-đê), đã được tiến hành một cuộc hội nghị khoa học nhằm thảo luận các vấn đề lý luận chung về dân tộc, với sự tham dự của nhiều nhà học giả và chuyên gia về vấn đề trên ở các nước Cộng hòa liên bang Nga, Ca-dắc-lăng, U-dơ-bê-ki-xtăng, Tát-gích, Kiéc-ghi-di, Êt-tô-ni. Ngoài bản báo cáo chính nhan đề "Về việc nghiên cứu dân tộc với tư cách là một cộng đồng người về mặt xã hội—chủng tộc" của M. S. Glu-nu-xốp đọc tại phiên họp toàn thể, hội nghị còn nghe tất cả 24 bản tham luận tại chỗ và một bản viết do P. M. Rô-ga-sép-vui và M. A. Xvéc-lin-nui từ Vôn-gô-rát gửi đến. Các đại biểu đã thảo luận một cách rộng rãi một vấn đề quan trọng, được toàn thể hội nghị quan tâm, là vấn đề định nghĩa về dân tộc. Phần lớn những người phát

biểu (viên sĩ Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa liên bang Kiéc-ghi-di A. Kh. Kha-xa-nốp, M. R. Rư-xcun-bê-cốp, Ya. A. Ri-xơ, K. Ôc-mô-kê-ép, K. Li-tu-nốp-xcay-a, V.M. Dai-sen-cô v.v...) đều thống nhất nhận định rằng định nghĩa về dân tộc hiện đang được thông dụng chính là một định nghĩa mác-xít thực sự, nhưng cần phải cụ thể hóa nó, do những biến đổi đã diễn ra trong thời gian nửa thế kỷ qua trong đời sống của các dân tộc ở Liên-xô và trên thế giới. Nhiều đại biểu cũng đã nhấn mạnh vào vai trò của các nhà sử học trong việc vạch ra và nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc, trong việc xác định thực chất của khái niệm "dân tộc", và vào sự cần thiết phải phát triển hơn nữa học thuyết Mác—Lê-nin về dân tộc trong những điều kiện lịch sử mới của thời đại chúng ta.

Tổng kết hội nghị, Giám đốc trường Đại học quốc gia Kiéc-giê-di T.I. I-xa-cốp đã nêu rõ rằng hội nghị đã chứng minh ý nghĩa to lớn của cuộc thảo luận về học thuyết về dân tộc đối với sự phát triển của các ngành khoa học

xã hội. Cuộc thảo luận đã tạo một đà mới cho việc tiếp tục nghiên cứu học thuyết về dân tộc và các quan hệ dân tộc, và xác định những nhiệm vụ cần được giải quyết, trước hết bằng những cố gắng chung của các nhà sử học, triết học, kinh tế học và cả luật học.

CUỐN TIỂU BÁCH KHOA TỪ ĐIỂN VỀ LỊCH SỬ TOÀN THẾ GIỚI ĐƯỢC TÁI BẢN Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

Đầu năm nay, Nhà xuất bản Thư tịch học ở Lai-xích (CHDC Đức) đã tái bản cuốn từ điển nhan đề «Tiểu bách khoa từ điển — lịch sử toàn thế giới. Các nước trên thế giới. Từ A đến Z» (xuất bản lần thứ nhất vào năm 1964). Nội dung của cuốn từ điển này — một công trình tập thể của nhiều tác giả — gồm các bài viết khái quát về lịch sử các quốc gia riêng biệt. Phần đầu của cuốn từ điển được dành cho xã hội nguyên thủy. Phần quan trọng hơn là phần viết về thời kỳ lịch sử cận — hiện đại. Mỗi phần đều được mở đầu bằng một chương

với những số liệu về tình hình địa lý, lãnh thổ, dân số và chế độ chính trị của từng nước cụ thể. Phần chủ yếu của cuốn sách là phần từ điển lịch sử — chính trị, trong đó, đặc biệt, có ghi lại các hiệp ước quốc tế quan trọng nhất và có cả những tư liệu về lịch sử hai cuộc chiến tranh thế giới («*Kleine Enzyklopadie — Weltgeschichte. Die Lander der Erde von A bis Z*»).

Leipzig. Bibliographisches Institut. 1969, 994 trang).

H.T.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 124

JUILLET 1969

SOMMAIRE

LA RÉDACTION	— Les travailleurs de la science historique et les quatre grands anniversaires de 1970.	1
HOÀNG VI NAM	— Le sabotage des accords de Genève 1954 sur le Viet- nam par les Américains (1954—1960).	3
TRẦN VĂN GIÀU	— Dix ans de lutte armée Au Sud — Vietnam : efficacité de la stratégie de la guérilla.	19
NGUYỄN LINH	— Le pays des Thục sous Thục Phán.	33
LÊ VĂN LAN	— Intérêt des documents archéologiques pour l'étude de la période des Hùng vương.	52
ĐỖ TẤT LỢI	— Le temple de la Médecine (Y miếu), vestige historique relatif à la médecine traditionnelle Vietnamienne.	61

INFORMATIONS

ĐÃ XUẤT BẢN :

★ Nguyễn Trãi

(In lần thứ 2)

TRẦN HUY LIỆU

★ Từ điển tiếng Việt

NHIỀU TÁC GIẢ

VĂN TÂN chủ biên

★ Thuật ngữ ngôn ngữ học Nga — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

★ Thuật ngữ văn học mỹ học Nga — Pháp — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

★ Thuật ngữ âm nhạc Nga — Pháp — Hán Việt — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội
